

CẨM NANG THÚ Y VIÊN



DỰ ÁN TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC THÚ Y VIỆT NAM
(SVSV)

Chuyên đề 1

CÁC NGUYÊN NHÂN GÂY BỆNH CHO VẬT NUÔI

This Animal Health Worker Manual and
Trainer Kit of 3 volumes has been
prepared with financial assistance from
the Commission of the European
Communities

The content has been prepared by the
authors, and does not represent any
opinion of the Commission

Bộ Cẩm nang thú y viên và Tài liệu
hướng dẫn cán bộ tập huấn gồm 3
tập được in với sự giúp đỡ tài chính của
Ủy ban Cộng đồng Châu Âu

Nội dung trình bày trong Bộ Cẩm nang
là của các tác giả và không
thể hiện bất kỳ quan điểm nào
của Ủy ban

LỜI TỰA

Khi các vùng nông thôn xa xôi, hẻo lánh thiếu các bác sỹ thú y được đào tạo cơ bản thì Thú y viên có chức năng quan trọng như các nhân viên thú y phụ trợ. Thông thường, thú y viên là những người mà người chăn nuôi, đặc biệt là hộ chăn nuôi nhỏ, mời đến trước tiên khi gia súc bị ốm. Người chăn nuôi mong chờ dịch vụ thú y có chất lượng tương xứng với chi phí mà họ bỏ ra. Ngoài ra, Thú y viên cũng là một bộ phận quan trọng của Ngành Thú y Nhà nước trong nỗ lực khống chế các dịch bệnh động vật có tầm quan trọng đối với cộng đồng.

Thông thường, sau khi được tập huấn sơ bộ, Thú y viên sẽ thực hiện một số dịch vụ thú y hết sức cơ bản tại địa phương. Tuy nhiên công tác tập huấn còn gặp khó khăn, chẳng hạn như ngân sách Nhà nước dành cho công tác tập huấn còn hạn chế; thời gian thú y viên có thể dành cho việc học tập, thiếu chương trình tập huấn thích hợp và thiếu cán bộ tập huấn giỏi cũng là một trong số những yếu tố hạn chế trong công tác này.

Sau khi nghiên cứu và đánh giá tình hình thực tế, Dự án "Tăng cường công tác Thú y Việt Nam thuộc Cục Thú y và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, và Cộng đồng Châu Âu, đã đưa ra một số chủ đề cần tập huấn. Do tính chất hạn chế về thời gian cũng như khả năng tiếp thu của thú y viên, các nội dung được đưa ra chỉ phù hợp với thời gian tập huấn không quá 14 ngày. Nội dung và ngôn ngữ sử dụng trong tài liệu này chú trọng đến trình độ học vấn của thú y viên và không đề cập nhiều đến các thuật ngữ chuyên môn thú y.

Dưới sự giám sát của Dr.Astrid Tripodi - Chuyên gia Dịch vụ Thú y cơ sở, cuốn Cẩm nang Tập huấn Thú y viên được Thạc sĩ Tạ Ngọc Sinh (Trung tâm Nghiên cứu gia cầm Vạn Phúc thuộc Viện Chăn nuôi Quốc gia). Thạc sĩ Hoàng Hải Hóa và TS. Trần Thanh Vân (Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên) biên soạn. Hoàn chỉnh biên soạn còn có sự tham gia tư vấn của TS. Bùi Quý Huy, nguyên Trưởng phòng Dịch tễ Cục Thú y. Phần lớn nội dung tài liệu này đã được thử nghiệm qua thực tế tập huấn cùng với các cán bộ thú y ở tỉnh Lạng Sơn.

Dự án "Tăng cường công tác Thú y Việt Nam" chân thành cảm ơn những đóng góp trực tiếp hoặc gián tiếp cho việc phát hành cuốn sách này, cảm ơn Cộng đồng Châu Âu đã hỗ trợ tài chính cho cuốn sách. Cuốn sách này sẽ là tài liệu phù hợp cho những người làm công tác tập huấn vận dụng và bổ sung những vấn đề mới phù hợp.

Hà Nội, ngày 15/4/2002

Tiến sỹ Bùi Quang Anh
Đồng Giám đốc Dự án Quốc gia
Cục Trưởng Cục Thú y

Tiến sỹ Friedrich Barwinek
Đồng Giám đốc Dự án Châu Âu

THE EUROPEAN COMMUNITY AND VIETNAM

The principal objective of the European Community's (EC) co-operation strategy in Vietnam is to help consolidate Vietnam's transition towards a market economy, whilst promoting sustained growth and sustainable development and mitigating the social effects of this transition.

EC development co-operation gives priority to the protection of the environment and natural resources (in particular tropical forests), sustainable development of the rural sector and improvement of food security levels and support to social sectors affected by the transition to a market economy - mainly health and human resources.

EC economic co-operation is devised to improve the economic, legal and social environment for the private sector, including small and medium enterprises, to support on-going economic and administrative reforms and to promote the integration of Vietnam into regional and global economic frameworks.

The EC Delegation opened officially in 1996 and since then programmes for about 230 million Euro have been, or are being, implemented. For the period 2002 - 2006 a budget of 162 million Euro has been allocated in grant assistance to Vietnam.

CỘNG ĐỒNG CHÂU ÂU VÀ VIỆT NAM

Mục tiêu cơ bản của chiến lược hợp tác của Cộng đồng châu Âu (EC) là giúp đỡ củng cố quá trình chuyển đổi của Việt Nam sang nền kinh tế thị trường trong khi thúc đẩy phát triển bền vững và hạn chế tác động về mặt xã hội của quá trình chuyển đổi này.

Hợp tác phát triển của Cộng đồng châu Âu ưu tiên bảo vệ môi trường và các nguồn thiên nhiên (đặc biệt là rừng nhiệt đới), phát triển bền vững khu vực nông thôn, nâng cao mức an toàn lương thực và hỗ trợ các lĩnh vực trong xã hội chịu ảnh hưởng của quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường - chủ yếu là nguồn nhân lực và y tế.

Hợp tác kinh tế của Cộng đồng châu Âu được xây dựng để hoàn thiện môi trường pháp lý, kinh tế và xã hội cho khu vực tư nhân, kể cả các doanh nghiệp vừa và nhỏ, hỗ trợ công cuộc cải cách hành chính và kinh tế đang tiến hành và thúc đẩy Việt Nam hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu và nền kinh tế khu vực.

Phái đoàn Châu Âu chính thức khai trương từ năm 1996 và kể từ đó các chương trình với tổng kinh phí khoảng 230 triệu Euro đã hoặc đang được thực hiện. Khoản ngân sách 162 triệu Euro đã được hỗ trợ Việt Nam cho giai đoạn từ 2002 - 2006.

ACKNOWLEDGEMENTS

The credit for the development of the AHW Manual and the Trainer Kit is given to the team led by Dr. Astrid Tripodi (SVSV Project), with Mr Ta Ngoc Sinh, Mr Hoang Hai Hoa and Mr Bui Thanh Van.

Acknowledgement is also given to Mr. Do Huu Dung (SVSV Project) and Dr Bui Quy Huy (formerly of DAH) for proof reading and text contributions.

Thanks is extended for the use of illustrations, which were kindly made available from the following sources (figure reference numbers):

JICA: 9.1, 10.1, 10.2, 14.1, 14.2, 17.1, 17.2, 20.2, 22.2, 28.1, 29.1.

CTVM Archives, University of Edinburgh, UK: 30.3, 32.1.

Martyn Edelsten, University of Edinburgh, UK: 32.2

A. Tripodi: 1.1, 2.2, 5.1, 7.1, 7.2, 7.3, 8.1, 8.2, 11.1, 12.1, 12.2, 13.1, 13.2, 19.1, 19.2, 19.3, 19.4, 20.1, 21.1, 23.1, 23.2, 25.1, 28.2, 28.3, 30.1, 30.2, 33.1, 36.1.

LỜI CẢM ƠN

Cuốn cẩm nang Thú y viên và Tài liệu hướng dẫn cán bộ tập huấn được nhóm cán bộ cơ sở do bà Astrid Tripodi - trưởng nhóm (Dự án Tăng cường năng lực Thú y), và các ông Tạ Ngọc Sinh, Hoàng Hải Hóa, Bùi Thanh Vân xây dựng và biên soạn.

Dự án xin chân thành cảm ơn ông Đỗ Hữu Dũng (Dự án Tăng cường Năng lực Thú y) và ông Bùi Quý Huy (nguyên cán bộ Cục Thú y) về những đóng góp ý kiến quý báu cho tập sách.

Chúng tôi cũng xin bày tỏ lời cảm ơn tới các cơ quan, cá nhân dưới đây đã cho phép chúng tôi sử dụng những hình ảnh minh họa trong việc biên soạn:

Tổ chức JICA: 9.1, 10.1, 10.2, 14.1, 14.2, 17.1, 17.2, 20.2, 22.2, 28.1, 29.1.

Thư viện của Trung tâm Thú y Nhiệt đới, Trường Đại học Edinburgh, Vương Quốc Anh: 30.3, 32.1.

Ông Martyn Edelsten, Trường Đại học Edinburgh, Vương Quốc Anh: 32.2

Bà A. Tripodi: 1.1, 2.2, 5.1, 7.1, 7.2, 7.3, 8.1, 8.2, 11.1, 12.1, 12.2, 13.1, 13.2, 19.1, 19.2, 19.3, 19.4, 20.1, 21.1, 23.1, 23.2, 25.1, 28.2, 28.3, 30.1, 30.2, 33.1, 36.1.

CẨM NANG THÚ Y VIÊN

MỤC LỤC

Lời nói đầu

Lời cảm ơn

Chuyên đề 1	: Các nguyên nhân gây bệnh cho vật nuôi	1
Chuyên đề 2	: Phòng bệnh cho vật nuôi	11
Chuyên đề 3	: Dùng thuốc chữa bệnh cho vật nuôi	19
Chuyên đề 4	: Cách khám bệnh cho vật nuôi	31
Chuyên đề 5	: Điều trị vết thương, áp xe	41
Chuyên đề 6	: Đặc điểm sinh lý - giải phẫu của gà và cách mổ khám	47
Chuyên đề 7	: Bệnh Niu-cát-xon (Gà rù)	55
Chuyên đề 8	: Bệnh Gumboro	63
Chuyên đề 9	: Bệnh Đậu gà	69
Chuyên đề 10	: Bệnh viêm phế quản truyền nhiễm ở gà	73
Chuyên đề 11	: Bệnh Dịch tả vịt	77
Chuyên đề 12	: Bệnh Tụ huyết trùng gia cầm (Toi gà, vịt)	81
Chuyên đề 13	: Bệnh E.coli	85
Chuyên đề 14	: Bệnh thương hàn bạch lỵ gà	89
Chuyên đề 15	: So sánh 5 bệnh truyền nhiễm quan trọng ở gia cầm	95
Chuyên đề 16	: Ngộ độc thức ăn do độc tố nấm	101
Chuyên đề 17	: Bệnh ký sinh trùng ở gia cầm	105
Chuyên đề 18	: Một số đặc điểm sinh lý - giải phẫu của lợn và cách mổ khám	117
Chuyên đề 19	: Bệnh dịch tả lợn	131
Chuyên đề 20	: Bệnh phó thương hàn lợn	139
Chuyên đề 21	: Bệnh tụ huyết trùng lợn	145
Chuyên đề 22	: Bệnh đóng dấu lợn	149
Chuyên đề 23	: Bệnh lợn nghệt	155
Chuyên đề 24	: Chuẩn đoán phân biệt 5 bệnh quan trọng ở lợn	161
Chuyên đề 25	: Bệnh ký sinh trùng ở lợn	167
Chuyên đề 26	: Hội chứng ỉa chảy ở lợn con	177
Chuyên đề 27	: Một số đặc điểm sinh lý - giải phẫu của trâu bò và cách xử lý chướng hơi dạ cỏ	181
Chuyên đề 28	: Bệnh lở mồm long móng	187
Chuyên đề 29	: Bệnh tụ huyết trùng trâu bò	193
Chuyên đề 30	: Bệnh ký sinh trùng ở trâu bò	199
Chuyên đề 31	: Hội chứng đau bụng ngựa	207
Chuyên đề 32	: Bệnh nhiệt thán	211
Chuyên đề 33	: Bệnh uốn ván	215
Chuyên đề 34	: Bệnh dại	219
Chuyên đề 35	: Một số dụng cụ thú y và cách sử dụng	225
Chuyên đề 36	: Cách thiến gia súc	235

Chuyên đề 1

CÁC NGUYÊN NHÂN GÂY BỆNH CHO VẬT NUÔI

Chuyên đề 1

Các nguyên nhân gây bệnh cho vật nuôi

Mục tiêu:

Giúp thú y viên nắm được:

- Các nguyên nhân gây bệnh cho vật nuôi.
- Cách lây nhiễm của mầm bệnh.

Nội dung:

Để đạt được mục tiêu trên, cần tìm hiểu những nội dung sau:

- Khái niệm về bệnh
- Các nguyên nhân gây bệnh
- Đường lan truyền mầm bệnh

1. BỆNH LÀ GÌ?

Bệnh là sự không bình thường của cơ thể đối với tác động của môi trường xung quanh.

2. CÁC NGUYÊN NHÂN GÂY BỆNH

Nguyên nhân có thể do:

- Mầm bệnh.
- Các yếu tố khác của môi trường xung quanh.

2.1. Nhóm nguyên nhân do mầm bệnh.

Nhóm này bao gồm:

- Vi sinh vật.
- Ký sinh trùng.

2.1.1. Do vi sinh vật.

♦ *Vi sinh vật gây bệnh bao gồm:*

- Vi khuẩn (vi trùng).
- Vi rút (siêu vi trùng).
- Nấm.

☞ Gọi là vi sinh vật vì chúng là những sinh vật vô cùng nhỏ bé, mắt thường không thể nhìn thấy được.

☞ Vi rút nhỏ hơn vi khuẩn rất nhiều.

- ☞ Bệnh do vi khuẩn gây ra thì có thể điều trị bằng kháng sinh.
- ☞ Bệnh do vi rút và nấm gây ra thì không thể điều trị được bằng kháng sinh.

♦ **Ví dụ:**

- Bệnh do vi khuẩn gây ra ở vật nuôi:
 - + Bệnh Tụ huyết trùng trâu bò, lợn, gia cầm.
 - + Bệnh Đóng dấu lợn.
 - + Bệnh Lợn nghệt.
- Bệnh do vi rút gây ra ở vật nuôi:
 - + Bệnh Lở mồm long móng.
 - + Bệnh Dịch tả lợn.
 - + Bệnh Niu-cát-xon (Gà rù).
- Bệnh do nấm gây ra ở vật nuôi:
 - + Bệnh Nấm phổi gia cầm.
 - + Bệnh Ngộ độc thức ăn do độc tố nấm.

♦ **Tác hại:**

- Bệnh do vi sinh vật gây ra thường lây lan nhanh, gây thiệt hại lớn về kinh tế bởi vì:
- Làm ốm, chết nhiều vật nuôi.
 - Tổn kém cho việc phòng, trị bệnh.

2.1.2. Do ký sinh trùng.

Ký sinh trùng là những sinh vật sống ký sinh (ăn bám) ở cơ thể vật nuôi.

Gồm 2 loại: nội ký sinh trùng và ngoại ký sinh trùng.

♦ **Nội ký sinh trùng:** sống ký sinh ở bên trong cơ thể vật nuôi.

Ví dụ: giun đũa lợn sống ký sinh trong ruột lợn.



Ảnh 1.1: Giun đũa ký sinh trong ruột lợn

■ *Tác hại:*

- Cướp đoạt chất dinh dưỡng, hút máu
- Gây tổn thương các cơ quan nội tạng.
- Trực tiếp hoặc gián tiếp làm lây truyền mầm bệnh khác.
- Làm con vật gầy yếu dần, nặng hơn có thể bị chết.

◆ **Ngoại ký sinh trùng:** sống ký sinh ở bên ngoài cơ thể vật nuôi.

Ví dụ: con ghẻ sống ký sinh ở da lợn.

■ *Tác hại:*

- Hút máu.
- Gây tổn thương da, tạo lối vào cho các mầm bệnh khác.
- Gây ngứa ngáy, khó chịu làm con vật kém ăn gầy dần



Ảnh 2.2: Bệnh ghẻ lợn

2.2. Nhóm nguyên nhân do các yếu tố khác của môi trường xung quanh.

2.2.1. Do chất độc.

◆ *Ăn phải cây cỏ độc:*

Một số loại cây cỏ thực vật có độc chất, khi gia súc ăn phải sẽ bị ngộ độc.

Ví dụ: nếu gia súc ăn nhiều lá sắn tươi, vỏ củ sắn sẽ bị ngộ độc, nặng hơn có thể bị chết.

◆ *Bị rắn độc, nhện độc cắn:*

Cần lưu ý khi chăn thả vật nuôi ở nơi gò hoang, bụi rậm dễ bị các loại rắn độc, nhện độc cắn dẫn tới vật nuôi có thể bị chết.

♦ *Do ăn phải hoá chất độc:*

Vật nuôi có thể bị ngộ độc do ăn phải:

- Thuốc trừ sâu.
- Bả chuột.
- Phân hoá học.
- Một số loại hoá chất độc khác.

♦ *Do chất lượng thức ăn kém:*

- Thức ăn bị ôi thiu, mốc.
- Thức ăn có quá nhiều muối.

♦ *Do uống phải nguồn nước bị nhiễm độc:*

- Nhiễm các loại hoá chất độc, thuốc trừ sâu.
- Nhiễm các kim loại nặng: thủy ngân, chì...

2.2.2. Do nuôi dưỡng, chăm sóc và sử dụng.

♦ *Do nuôi dưỡng kém:*

- Thiếu thức ăn, đặc biệt là trong vụ Đông giá rét làm cho vật nuôi gầy yếu, dễ mắc bệnh.
- Thành phần thức ăn không cân đối dẫn đến vật nuôi còi cọc, chậm lớn, táo bón, ỉa chảy, mềm xương.
- Ví dụ: lợn nái nuôi con mà thiếu khoáng thì dễ bị liệt chân.
- Nước uống không đủ hoặc bị nhiễm bẩn dễ làm cho con vật mắc bệnh.

♦ *Do chăm sóc kém:*

Chăm sóc không chu đáo, không cẩn thận cũng là nguyên nhân làm vật nuôi dễ bị mắc bệnh. Ví dụ:

- Chuồng nuôi quá chật chội, quá bẩn, quá ẩm ướt, quá nóng hoặc bị gió lùa vào mùa Đông.
- Đánh nhau.
- Bị tai nạn khi chăn thả, làm việc.
- Con non mới đẻ yếu ớt bị mẹ hoặc con khác đè, dẫm lên.
- Bắt giữ, vận chuyển thô bạo dễ làm con cái sảy thai.
- Vệ sinh đỡ đẻ kém dễ làm cho con mẹ và vật sơ sinh bị Uốn ván ...

♦ *Do sử dụng không hợp lý:*

- Không hợp lý về thời gian: phải làm việc quá sớm về mùa Đông, quá muộn vào mùa Hè

- Phải làm việc quá sức.
- Gia súc trong thời kỳ chữa đẻ, gia súc non phải làm việc nặng.

2.2.3. Do thời tiết bất lợi:

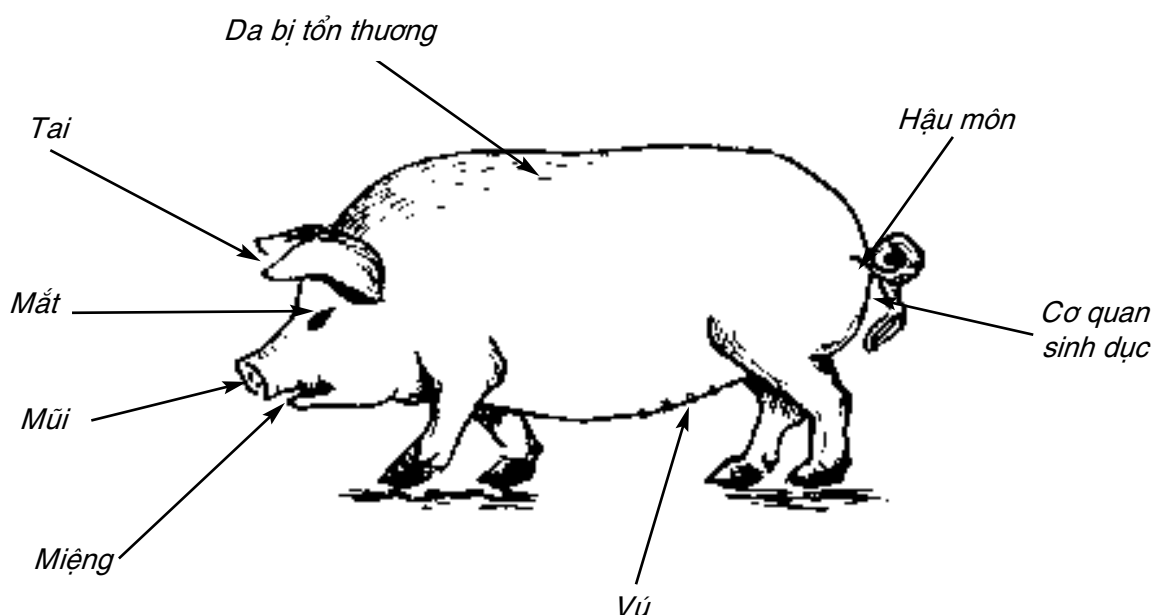
Thời tiết phù hợp sẽ cho con vật khoẻ mạnh, ít mắc bệnh. Nhưng khi thời tiết bất lợi, con vật dễ mắc bệnh:

- Quá rét: làm vật nuôi tốn nhiều năng lượng để chống rét nên gầy yếu, dễ nhiễm bệnh.
- Quá nóng, ẩm: làm cho vật nuôi khó chịu, ăn ít, ỉa phân nhiều nước, chuồng trại ẩm ướt sức khoẻ giảm sút là cơ hội tốt cho mầm bệnh xâm nhập vào cơ thể và gây bệnh.

3. ĐƯỜNG LAN TRUYỀN CỦA MÀM BỆNH.

3.1. Các đường xâm nhập.

- ♦ Mầm bệnh có thể xâm nhập vào cơ thể vật nuôi qua các con đường sau:
 - Miệng, mắt, mũi, tai, hậu môn.
 - Lỗ rốn chưa khô sau khi sinh nở.
 - Nút vú.
 - Cơ quan sinh dục.
 - Da bị tổn thương.
- ♦ Mầm bệnh khi vào cơ thể con vật sẽ sinh sản cực nhanh, chiếm đoạt chất dinh dưỡng sinh ra độc tố và gây tổn thương hoặc làm rối loạn chức năng các cơ quan nội tạng làm con vật phát bệnh.



Hình 1.1: Các đường xâm nhập của mầm bệnh

3.2. Ủ bệnh.

- ♦ Khái niệm về thời gian ủ bệnh:

Là khoảng thời gian từ khi mầm bệnh xâm nhập vào cơ thể con vật đến khi xuất hiện triệu chứng đầu tiên.

- ♦ Thời gian ủ bệnh ngắn hay dài phụ thuộc vào mầm bệnh và sức khỏe của con vật, có thể là 3-5 ngày, cũng có thể là 10-15 ngày hoặc dài hơn.

- ♦ ứng dụng sự hiểu biết về thời gian ủ bệnh:

Hiểu biết về sự ủ bệnh ở vật nuôi có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong:

- Cách ly, nhập đàn.
- Tiêm chủng vắc-xin.

- ♦ Ví dụ:

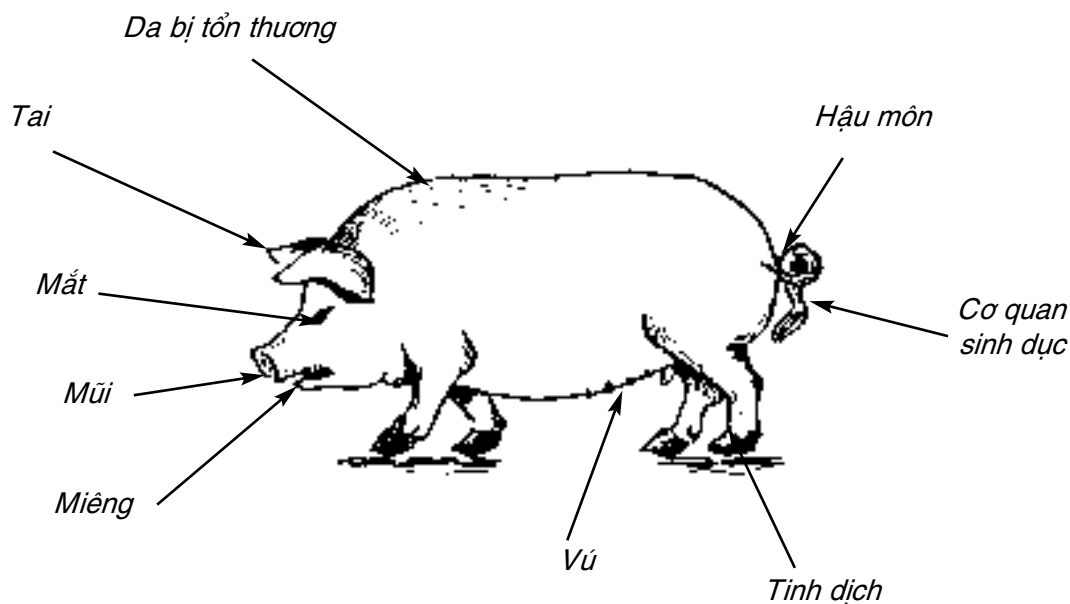
- Vật nuôi nhìn thấy khỏe mạnh bình thường, sau khi mang về vài ngày thì bị ốm, lây sang các con khác.
- Khi tiêm chủng vắc-xin, con vật khỏe mạnh bình thường, sau vài ngày thấy phát bệnh.

☞ *Qua 2 ví dụ trên có thể suy đoán rằng những con vật trên đang ủ bệnh và chúng sẽ ốm sau đó vài ngày.*

3.3. Các đường bài xuất mầm bệnh từ con ốm.

Từ con vật ốm, mầm bệnh sẽ được bài xuất ra môi trường xung quanh bằng nhiều con đường.

- Ký sinh trùng: bài xuất chủ yếu qua phân.
- Vi sinh vật: có thể bài xuất qua nhiều đường.
 - + Miệng: cùng với dãi nhót.
 - + Mũi: cùng với nước mũi, hắt hơi.
 - + Mắt: cùng với nước mắt.
 - + Hậu môn: cùng với phân.
 - + Cơ quan tiết niệu: cùng với nước tiểu.
 - + Cơ quan sinh dục: cùng với tinh dịch, dịch nhày.
 - + Tuyến vú: cùng với sữa.
 - + Da tổn thương: cùng với máu, mủ.



Hình 1.2: Các đường bài xuất mầm bệnh từ con ốm

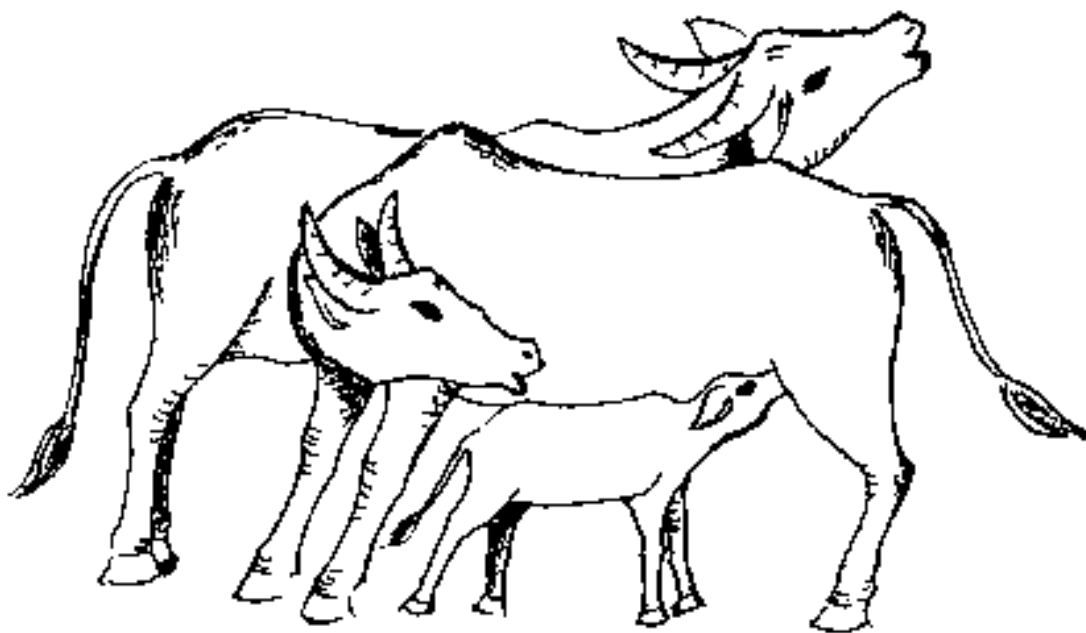
3.4. Cách lây lan mầm bệnh.

Mầm bệnh có thể lây nhiễm từ con vật ốm sang con vật khỏe bằng 2 cách.

♦ Lây nhiễm trực tiếp:

Là sự lây lan mầm bệnh trực tiếp từ con ốm sang con khỏe. Ví dụ:

- Con khỏe liếm láp con ốm
- Con khỏe và con ốm giao phối với nhau
- Con non bú sữa trực tiếp từ con mẹ ốm.



Hình 1.3: Lây lan trực tiếp từ con ốm đến con khỏe

♦ *Lây lan gián tiếp:*

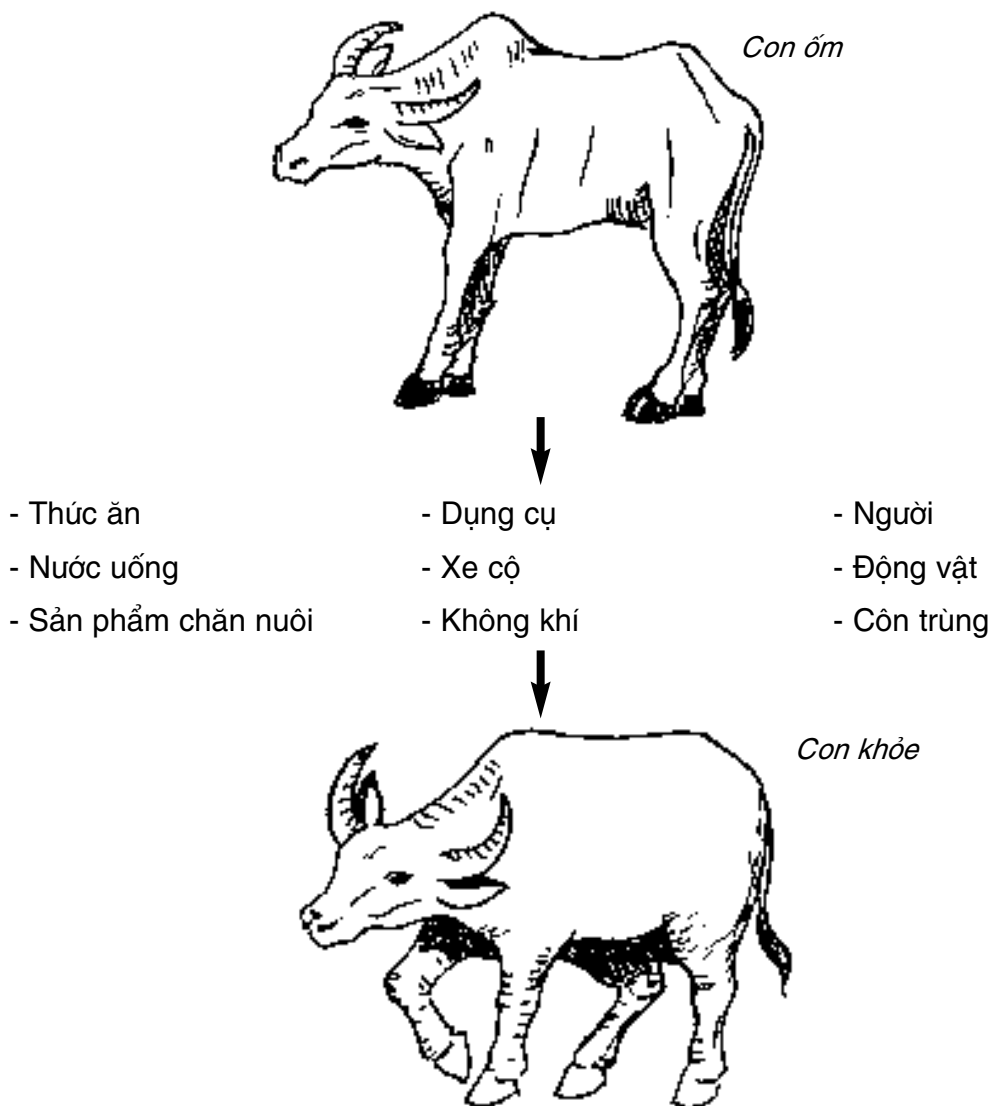
- Là sự lây nhiễm mầm bệnh từ con vật ốm đến con vật khỏe nhưng phải qua các yếu tố trung gian.

- Các yếu tố trung gian bao gồm:

- + Thức ăn, nước uống.
- + Dụng cụ chăn nuôi, dụng cụ thú y (kim tiêm, bơm tiêm, máng ăn, máng uống...).
- + Phương tiện vận chuyển (lồng, quây, xe đạp, xe máy, ô tô...).
- + Con người (quần áo, giày dép, đồ dùng mang theo người).
- + Động vật: chuột, chó, mèo, lợn, gà...thả rông, thú hoang.
- + Sản phẩm động vật tươi sống (sữa, thịt, trứng, phủ tạng của động vật ốm).

⇒ *Đặc biệt không khí, nhờ gió có thể truyền nhiều loại mầm bệnh đi rất xa.*

Ví dụ: Mầm bệnh Lở mồm long móng có thể theo gió truyền xa hơn 10 km.



Hình 1.4: Lây lan gián tiếp từ con ốm đến con khỏe

Chuyên đề 2

PHÒNG BỆNH CHO VẬT NUÔI

Chuyên đề 2

Phòng bệnh cho vật nuôi

Mục tiêu:

Giúp thú y viên nắm được:

- Tầm quan trọng của việc phòng bệnh.
- Các biện pháp phòng bệnh để áp dụng tại địa phương.

Nội dung:

Để đạt được mục tiêu trên, cần tìm hiểu những nội dung sau:

- Khái niệm về phòng bệnh.
- Các biện pháp phòng bệnh.

1. PHÒNG BỆNH LÀ GÌ?

Phòng bệnh là việc sử dụng tất cả các biện pháp để bảo vệ vật nuôi không bị mắc bệnh.

2. Các biện pháp phòng bệnh cho vật nuôi.

2.1. Vệ sinh phòng bệnh.

2.1.1. Vệ sinh chuồng trại.

- Thường xuyên quét dọn chuồng trại sạch sẽ.
- Thu gom phân đem ủ.
- Giữ cho chuồng trại mát mẻ về mùa hè, ấm về mùa đông.

2.1.2. Sát trùng.

Một số hoá chất sát trùng thường dùng:

Tên hoá chất	Nồng độ	Cách dùng	Lưu ý
Formol	2-5 %	Phun	- Là chất bay hơi: + Phun trong phòng kín sẽ tăng tác dụng sát trùng của thuốc. + Phải đeo khẩu trang khi sử dụng.
Xút	2 %	Quét	- Là chất ăn da, ăn mòn kim loại: + Đi găng ủng khi sử dụng. + Không quét lên dụng cụ bằng kim loại. - Sẽ tăng tác dụng sát trùng nếu hoà với nước nóng.
Chloramin	0,5-2 %	Phun	- Ít độc cho người và vật nuôi

♦ **Chuồng nuôi:**

- Quét nước vôi đặc 20% (pha 2 kg vôi sống trong 10 lít nước).
- Rắc vôi bột ở cửa chuồng nuôi.
- Dùng thuốc sát trùng khác:
 - + Phun Formol : 2- 5%
 - + Quét Xút : 2%
 - + Phun Chloramin : 0,5 - 2%
- Máng ăn, máng uống: cọ rửa sạch rồi sát trùng bằng Formol 2% hoặc Chloramin 2%, sau đó đem phơi nắng.

♦ **Dụng cụ thú y:**

- Bơm, kim tiêm: luộc trong nước sôi 30 phút.
- Các dụng cụ khác (dao, kéo, panh, kim khâu...) sát trùng bằng cồn 900 hoặc luộc trong nước sôi 30 phút.

♦ **Khi có dịch bệnh xảy ra:**

- Xác chết, phân rác: đốt rồi chôn sâu.
- Sát trùng kỹ chuồng nuôi và khu vực xung quanh.
- Tẩy trùng kỹ quần, áo, giày, dép... của người tiếp xúc với con vật ốm, chết.

2.1.3. Tăng sức đề kháng cho vật nuôi.

Để giúp vật nuôi có sức đề kháng tốt với bệnh tật, cần thực hiện các biện pháp sau:

- Thức ăn phải đủ về số lượng và chất lượng, không bị ôi, mốc.
- Nước uống phải đủ và sạch.
- Bổ sung các loại vitamin, khoáng cho vật nuôi.

2.1.4. Ngăn ngừa bệnh dịch lây lan.

- Cách ly trước khi nhập đàn.
- Cách ly con ốm với con khoẻ.
- Xử lý xác chết.
- Nắm vững tình hình dịch bệnh ở địa bàn, nếu phát hiện có bệnh phải báo ngay cho chính quyền địa phương và thú y cấp trên.
- Tham gia cùng chính quyền địa phương và thú y cấp trên kiểm soát vận chuyển, khoanh vùng khi có dịch bệnh xảy ra.

2.2. Tiêm chủng vắc-xin.

2.2.1. Vắc-xin là gì?

☞ **Vắc-xin là những chế phẩm chứa mầm bệnh (vi rút, vi khuẩn...) nhưng đã được làm yếu hoặc giết chết, sau khi tiêm chủng vào cơ thể, sẽ kích thích cơ thể sản sinh ra kháng thể đặc hiệu tạo miễn dịch.**

2.2.2. Đặc điểm chính của các loại vắc-xin.

Có 2 loại vắc-xin:

◆ **Vắc-xin nhược độc (sống).**

- Mầm bệnh đã được làm yếu.
- Sau khi được tiêm chủng vào sẽ không gây bệnh mà kích thích cơ thể sản sinh ra kháng thể đặc hiệu.
- Tạo miễn dịch sớm nhưng độ dài miễn dịch thường ngắn.

◆ **Vắc-xin vô hoạt (chết).**

- Mầm bệnh đã bị giết chết.
- Tạo miễn dịch chậm nhưng độ dài miễn dịch thường kéo dài.
- Dùng an toàn hơn vắc-xin nhược độc.

2.2.3. Hệ thống bảo vệ của cơ thể.

◆ **Hệ thống bảo vệ không đặc hiệu.**

- Da:

- + Da lành lặn là hàng rào bảo vệ bên ngoài cơ thể.
- + Khi da bị tổn thương, mầm bệnh sẽ xâm nhập qua đó để vào cơ thể.

☞ **Cần giữ cho da luôn lành lặn, sạch sẽ.**

- Niêm mạc:

- + Niêm mạc lành lặn có khả năng ngăn ngừa một số mầm bệnh.

- Dịch tiết:

- + Dịch tiết của các cơ quan như: nước mắt, nước mũi, nước bọt cũng có khả năng ngăn ngừa mầm bệnh.

- Các phản xạ:

+ Chảy nước mắt, hắt hơi, ho... có tác dụng đẩy mầm bệnh ra ngoài.

♦ *Hệ thống bảo vệ đặc hiệu:*

Trong cơ thể vật nuôi có hệ thống bảo vệ đặc hiệu (hệ thống miễn dịch):

- Ở gia cầm: quan trọng nhất là túi Fabricius (túi huyết).

- Ở gia súc: quan trọng nhất là các hạch Lympho.

☞ *Là những cơ quan sản sinh ra kháng thể để bảo vệ cơ thể.*

2.2.4. Quá trình sản sinh kháng thể đặc hiệu.

- Sau khi dùng vắc-xin vài ngày, cơ thể sẽ sản sinh ra kháng thể đặc hiệu.

☞ *Vật nuôi vẫn có thể bị bệnh trong thời gian cơ thể chưa sản sinh đủ lượng kháng thể đặc hiệu.*

- Sau khi dùng vắc-xin 2-3 tuần, lượng kháng thể đặc hiệu đã được sản sinh đủ, vật nuôi sẽ không mắc loại bệnh đã được tiêm phòng.

☞ *Đó chính là sự miễn dịch.*

- Lượng kháng thể đặc hiệu sẽ giảm dần theo thời gian.

☞ *Phải tiêm chủng vắc-xin nhắc lại theo định kỳ.*

- Vắc-xin loại nào thì chỉ phòng được bệnh loại đó.

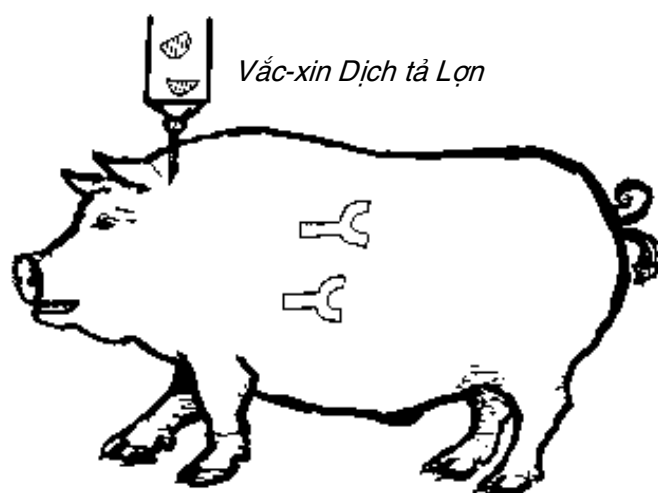
Ví dụ : Vắc-xin Dịch tả lợn chỉ phòng được bệnh Dịch tả lợn.

- Kháng thể đặc hiệu có thể truyền được từ mẹ sang con qua sữa đầu (với động vật có vú) hoặc lòng đỏ trứng (với gia cầm).

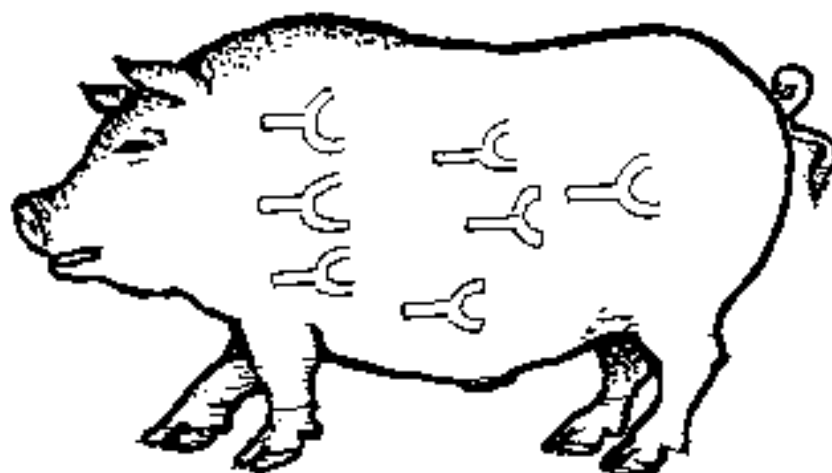
☞ *Phải tiêm chủng vắc-xin cho con mẹ.*

☞ *Phải cho gia súc sơ sinh bú sữa đầu càng sớm càng tốt.*

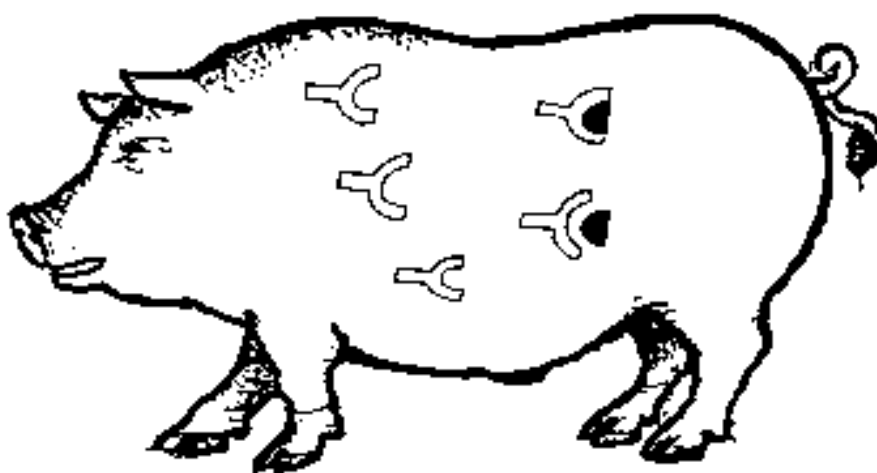
Ví dụ minh họa về sự hình thành miễn dịch đối với bệnh Dịch tả lợn



Hình 2.1: Sau tiêm vắc-xin vài ngày



Hình 2.2: Sau tiêm vắc-xin từ 2 tuần



Hình 2.3: Lợn được miễn dịch Dịch tả lợn từ 2 tuần đến 6 tháng

2.2.5. Nguyên tắc cơ bản khi sử dụng vắc-xin.

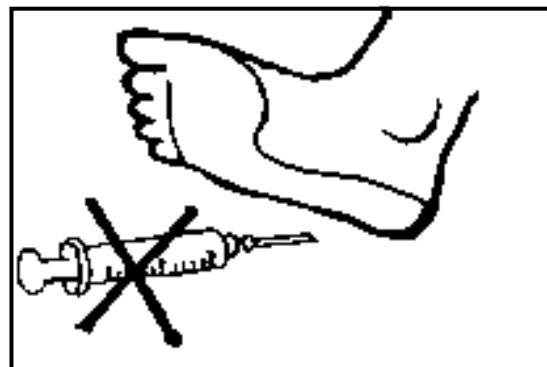
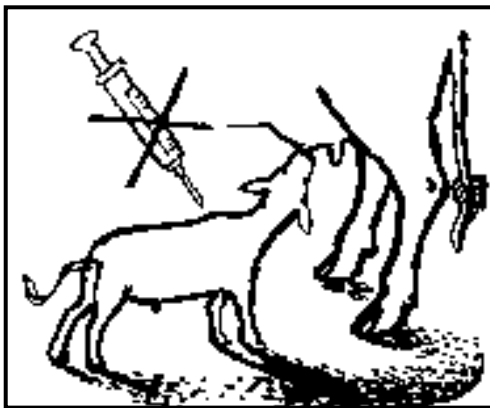
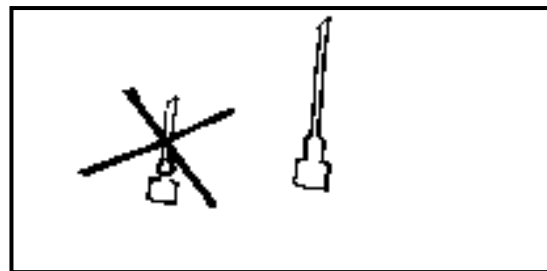
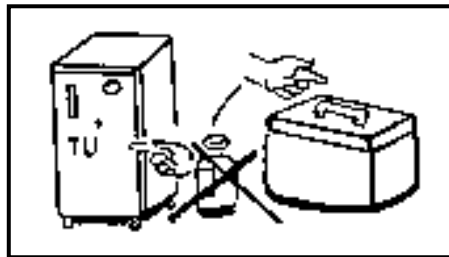
♦ **Sử dụng:**

- Không tiêm chủng vắc-xin cho con vật đang ốm, nghi ốm, gia súc quá non, sắp đẻ.
- Dùng vắc-xin phải đủ liều, đúng lịch, theo hướng dẫn của nơi sản xuất
- Không được dùng cùn để sát trùng bơm, kim tiêm vắc-xin.
- Bơm kim tiêm sau khi luộc phải để nguội rồi mới lấy vắc-xin.
- Vắc-xin đông khô phải pha bằng dung dịch bán kèm vắc-xin, nước muối sinh lý 0,9 % vô trùng hoặc nước cất.
- Phải lắc kỹ lọ vắc-xin trước khi dùng, nhất là các loại vắc-xin chết.
- Khi tiêm vắc-xin phải đúng vị trí, đủ độ sâu.
- Vắc-xin đã pha hoặc đã cắm kim tiêm nên dùng càng sớm càng tốt, nếu thừa phải hủy, không để qua đêm.
- Không vút bừa bãi chai lọ, kim tiêm.

♦ *Bảo quản, vận chuyển:*

- Vắc-xin phải được bảo quản lạnh từ 2- 8°C. Nhưng không bảo quản vắc-xin trong ngăn đá.
- Tránh ánh nắng chiếu trực tiếp.
- Phải vận chuyển, bảo quản vắc-xin trong hộp xốp có đá lạnh. Không cho quá nhiều cục nước đá vào hộp xốp làm vắc-xin thành đá. Nên có bông vải ngăn cách vắc-xin với đá.

KHÔNG NÊN



Hình 2.4: Một số lưu ý khi sử dụng vắc-xin

Chuyên đề 3

DÙNG THUỐC CHỮA BỆNH CHO VẬT NUÔI

Chuyên đề 3

Dùng thuốc chữa bệnh cho vật nuôi

Mục tiêu:

Giúp thú y viên:

- Biết được các nhóm thuốc thường dùng.
- Nắm được cách sử dụng thuốc để chữa bệnh cho vật nuôi.

Nội dung:

Để đạt được mục tiêu trên, cần tìm hiểu những nội dung sau:

- Các nhóm thuốc thường dùng.
- Các cách đưa thuốc vào cơ thể.
- Các thông tin cần thiết khi xem nhãn thuốc.
- Cách tính liều lượng thuốc.
- Lưu ý khi bảo quản và sử dụng thuốc.

1. CÁC NHÓM THUỐC THƯỜNG DÙNG.

Để điều trị cho vật nuôi, có một số nhóm thuốc thường dùng sau:

- + Nhóm kháng sinh.
- + Nhóm vitamin, khoáng.
- + Nhóm thuốc trị ký sinh trùng.
- + Nhóm thuốc sát trùng cục bộ.
- + Nhóm thuốc chống viêm, hạ sốt, giảm đau.
- + Nhóm dung dịch truyền.

1.1. Kháng sinh.

1.1.1. Nhóm thuốc kháng sinh.

- Thuốc kháng sinh dùng để trị bệnh do vi khuẩn, không trị được bệnh do vi rút và nấm.
- Các kháng sinh thường dùng:
 - + *Penicillin*
 - + *Streptomycin*
 - + *Ampicillin*
 - + *Colistin*

+ *Oxytetracyclin*

+ *Tylosin*

+ *Trimethoprim*

■ Có thể phối hợp 2 loại:

Penicillin + Streptomycin

Ampicillin + Colistin

Sulfamid + Trimethoprim

1.1.2. Nguyên tắc sử dụng kháng sinh:

- ***Đủ liều lượng:*** Thuốc kháng sinh phải dùng đủ liều lượng. Nếu dùng không đủ liều thì sẽ không đủ lượng kháng sinh để tiêu diệt vi khuẩn. Khi đó gia súc không khỏi bệnh và còn gây vi khuẩn nhờn thuốc, khi dùng kháng sinh lần sau sẽ ít hoặc không có hiệu quả.
- ***Dùng kháng sinh càng sớm càng tốt:*** Nên dùng kháng sinh với liều cao ngay từ đầu. Không dùng liều nhỏ tăng dần để tránh hiện tượng vi khuẩn nhờn thuốc.
- ***Đủ liệu trình:*** Dùng kháng sinh ít nhất là 3 ngày liên tục cho đến khi hết các biểu hiện nhiễm khuẩn (sốt, sung hạch, ho, ỉa chảy...). Sau đó dùng thêm 1-2 ngày nữa rồi mới ngưng thuốc.
- ***Nếu sau 5-6 ngày dùng kháng sinh:*** mà không khỏi bệnh thì nên đổi loại kháng sinh khác hoặc xem lại việc chẩn đoán bệnh.
- ***Không nên phối hợp quá nhiều loại kháng sinh:*** chỉ nên dùng kết hợp 2 loại. Nếu sử dụng phối hợp quá nhiều loại kháng sinh thì vừa không có hiệu quả điều trị lại dễ gây vi khuẩn nhờn thuốc.
- ***Không nên lạm dụng thuốc kháng sinh:*** Không nên dùng kháng sinh để phòng bệnh hoặc dùng tràn lan, tùy tiện.
- ***Phải đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.*** Không nên mổ thịt gia súc, gia cầm ngay sau khi dùng kháng sinh, mà phải sau một thời gian để thải hết lượng thuốc tồn dư trong thịt. Thời gian này khác nhau tùy thuộc loại kháng sinh theo khuyến cáo của nhà sản xuất.
- Khi sử dụng kháng sinh cần kết hợp với bổ sung vitamin và đảm bảo chăm sóc, nuôi dưỡng tốt.

1.1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả của kháng sinh:

Vì sao dùng kháng sinh để điều trị cho gia súc ốm có khi không hiệu quả?

☞ Đó là do các nguyên nhân sau:

- + Chọn kháng sinh không đúng loại để điều trị.
- + Dùng kháng sinh không đủ liều lượng và liệu trình.
- + Chất lượng kháng sinh không tốt.
- + Dùng kháng sinh quá muộn. Dùng cho gia súc quá ốm, yếu.

- + Do vi khuẩn nhờn thuốc.
- + Bệnh do vi rút, do ngộ độc...

1.2. Nhóm vitamin, khoáng.

- Vitamin và khoáng không những đóng vai trò quan trọng trong quá trình sinh trưởng, phát triển bình thường của vật nuôi mà còn để hỗ trợ cho quá trình điều trị và là thuốc điều trị trong bệnh thiếu vitamin, khoáng.

- **Một số loại vitamin chủ yếu:**

- + **Vitamin C:** Có tác dụng tăng sức đề kháng của cơ thể và giải độc. Dùng nhiều trong các bệnh nhiễm trùng. Vitamin C có nhiều trong các loại rau tươi.
- + **Vitamin B:** Có tác dụng bổ thần kinh và kích thích tiêu hoá. Dùng cho những bệnh về thần kinh. Vitamin B có nhiều nhất trong cám gạo.
- + **Vitamin D:** Có tác dụng chống còi xương và kích thích sinh trưởng. Vitamin D có thể được tạo ra khi cho gia súc tắm nắng.
- + **Vitamin E:** Có tác dụng kích thích sinh sản, cần thiết cho tổ chức cơ và thần kinh. Vitamin E có nhiều trong mầm lúa, giá đỗ.
- + **Vitamin A:** Hỗ trợ điều trị bệnh về mắt, chống nhiễm trùng, giúp mau lành vết thương ngoài da. Vitamin A có nhiều trong rau xanh, cà rốt, bí đỏ.

- **Chú ý:**

- + Phải đảm bảo cân đối khi dùng các loại vitamin.
- + Không dùng quá nhiều vitamin A, D, E vì có thể gây ngộ độc cho vật nuôi.

- **Khoáng:**

- + Tuy chỉ cần một lượng rất nhỏ nhưng khoáng lại vô cùng cần thiết cho cơ thể vật nuôi.
- + **Một số trường hợp thường phải bổ sung khoáng:**
 - Cho uống dung dịch điện giải trong trường hợp vật nuôi bị ỉa chảy. Nếu không có dung dịch điện giải thì pha 6 thìa muối và 1/2 thìa đường glucô trong 1 lít nước ấm rồi cho gia súc uống.
 - Tiêm Sắt-Dextran cho lợn con lúc 3 và 10 ngày tuổi.
 - Bổ sung khoáng cho lợn nái chữa và nái đang nuôi con.
 - Có thể dùng đá liếm cho trâu bò.

1.3. Thuốc trị ký sinh trùng.

Một số loại thuốc trị ký sinh trùng thường dùng:

1.3.1. Thuốc trị nội ký sinh trùng:

- **Tẩy giun tròn:**

- + **Levamisol**
- + **Ivermectin**
- + **Menbendazol**

- *Tẩy giun, sán:*
 - + **Fenbendazol**
- *Tẩy sán lá gan trâu bò:*
 - + **Dertil B**
 - + **Tolzan F** (Oxyclozanid)
 - + **Faciolid** (Nitroxinil 25%)
 - + **Fasinex**
- *Trị ký sinh trùng đường máu:*
 - + **Azidin**
 - + **Berenil**
 - + **Trypazen**
 - + **Trypamidium**

1.3.2. Thuốc trị ngoại ký sinh trùng:

Để diệt ve, ghẻ, mạt, mò, rận... thì sử dụng một trong các loại sau:

- + **Dipterex** (Trichlorphon)
- + **Hantox** (Amitraz)
- + **Ivermectin** (tiêm dưới da)

1.4. Thuốc sát trùng cục bộ.

- Thuốc sát trùng cục bộ có tác dụng diệt mầm bệnh trên da, niêm mạc và trong các vết thương.
- **Một số thuốc sát trùng thường dùng:**
 - + **Thuốc tím ($KMnO_4$):**
 - Dùng để sát trùng vết thương và thụt rửa đường sinh dục cái.
 - Để rửa vết thương thường dùng thuốc tím 1% (tức là pha 1 phần thuốc tím cho đủ 100 phần dung dịch).
 - Dùng thụt rửa tử cung khi sót nhau, lộn tử cung hoặc sau khi đẻ, dùng dung dịch thuốc tím 1‰ (1 phần thuốc tím pha cho đủ 1000 phần dung dịch).
 - + **Xanh Methylen 1%:** Thường dùng bôi vết thương ngoài da.
 - + **Cồn 70°:** Dùng để sát trùng vết thương.
 - + **Cồn iod 2 - 5%:** Dùng sát trùng vết thương ngoài da.
 - + **Oxy già (H_2O_2):** Dùng sát trùng vết thương nông, sâu...
 - + **Cồn iod pha với Oxy già** (theo tỉ lệ 1:1), thường dùng để rửa các vết thương sâu. Sử dụng bơm tiêm (không kim) xịt thuốc vào các vết thương sâu, có tác dụng sát trùng rất tốt.

- + **Axit Boric 1-3%:** Thường dùng để rửa các vết thương ở mắt.
- Trong trường hợp không có các loại thuốc sát trùng trên, có thể dùng:
 - + **Nước muối:** Cũng có tác dụng sát trùng vết thương, rẻ, dễ làm. Có thể dùng lúc đầu nhưng sau đó phải dùng loại thuốc sát trùng khác. Cách pha như sau: Lấy 1 thìa to (15 gam) muối ăn cho vào 1 lít nước sạch, khuấy đều, đun sôi, để nguội rồi đem dùng.
 - + **Nước quả chua:** Chanh, khế... cũng có tác dụng sát trùng vết thương, vết loét...

1.5. Thuốc chống viêm, hạ sốt, giảm đau.

- + **Analgin:**
 - Có tác dụng hạ sốt, giảm đau.
 - Dùng để điều trị các triệu chứng sốt cao.
- + **Dexamethasone:**
 - Có tác dụng chống viêm, giảm đau.
 - Nên dùng phối hợp với các loại kháng sinh và sulfamid.
 - Lưu ý: *Không dùng cho gia súc chữa!*

1.6. Dung dịch truyền.

- Có 2 loại dung dịch truyền thường dùng là nước muối sinh lý và dung dịch Glucoza 5%.
- + **Nước muối sinh lý (Natri clorua 0,9%):** còn gọi là nước sinh lý mặn, dùng khi gia súc mất máu, ỉa chảy, nôn mửa, ngộ độc.
 - + **Dung dịch Glucoza 5%:** còn gọi là nước sinh lý ngọt, dùng để giải độc, tăng đường huyết.

2. CÁCH ĐƯA THUỐC VÀO CƠ THỂ.

Để đưa thuốc vào cơ thể vật nuôi, thường sử dụng các cách sau:

- + Tiêm.
- + Cho ăn, uống.
- + Bôi ngoài da.
- + Thụt rửa, bơm.

2.1. Tiêm.

■ Đường tiêm:

Có 3 đường chính:

- + Tiêm bắp.
- + Tiêm dưới da.
- + Tiêm tĩnh mạch.

■ **Vị trí tiêm:**

+ *Trâu bò:*

- Tiêm bắp, tiêm dưới da: ngang xương bả vai về phía trước khoảng 1 bàn tay
- Tiêm tĩnh mạch: tiêm tĩnh mạch cổ hoặc tĩnh mạch tai.

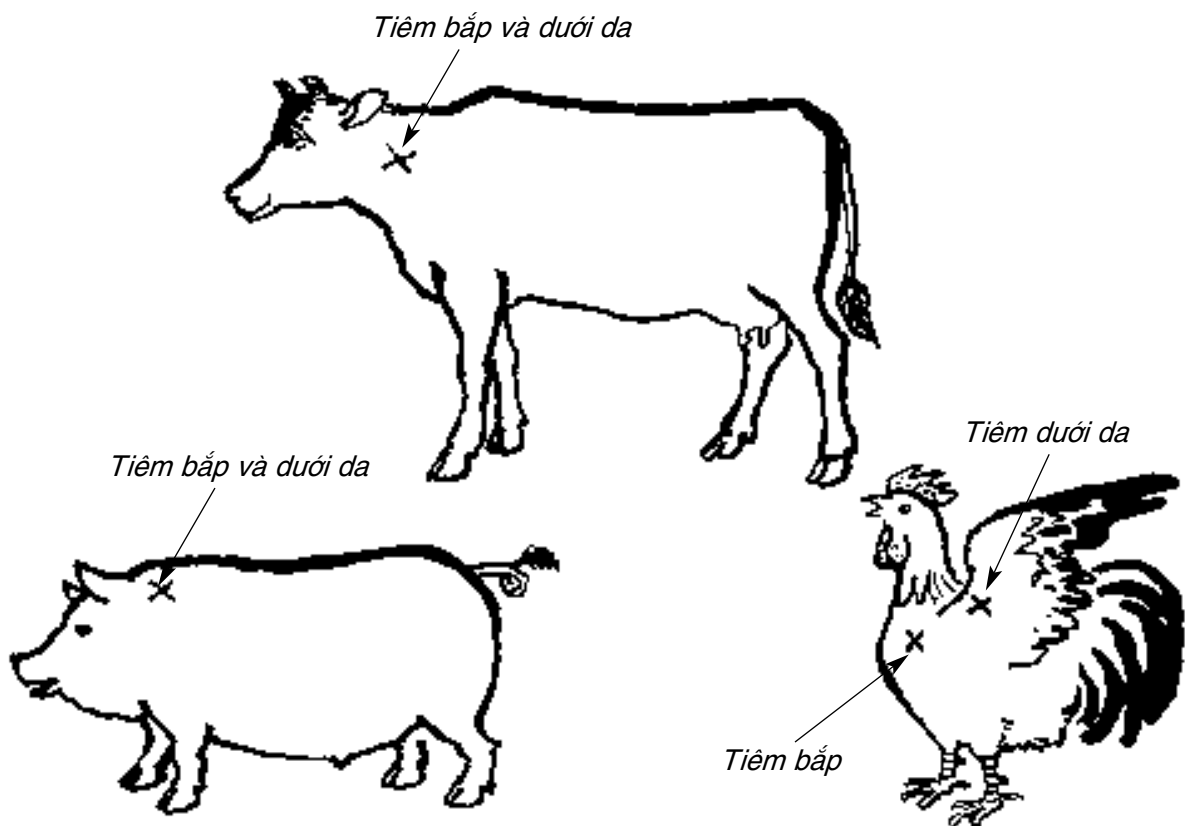
+ *Lợn:*

- Tiêm bắp, tiêm dưới da: sau gốc tai.
- Tiêm tĩnh mạch: tĩnh mạch đuôi, tai.

☞ *Chú ý:* Việc tiêm tĩnh mạch (tiêm ven) cần hết sức thận trọng, phải đâm kim cho chính xác và bơm thuốc chậm và phải đẩy hết không khí ra khỏi bơm tiêm trước khi đưa thuốc vào cơ thể để tránh sốc.

+ *Gia cầm:*

- Tiêm bắp: cơ lườn
- Tiêm dưới da: màng cánh hoặc da gáy.



Hình 3.1: Một số hình minh họa về vị trí tiêm ở vật nuôi

2.2. Cho ăn, uống.

- + Thuốc viên: thường cho vào sâu trong miệng vật nuôi, đặt tận gốc lưỡi để con vật nuốt.
- + Thuốc bột, thuốc nước: pha với nước hoặc trộn với thức ăn.

2.3. Bôi ngoài da.

- + Thuốc nước: bôi, rửa vết thương ngoài da, vết lở loét.
- + Thuốc bột: rắc lên vết thương.
- + Thuốc mỡ: bôi lên vết thương.

2.4. Thụt rửa, bơm.

- + Thụt rửa trong các bệnh đường sinh dục, sốt nhau.
- + Bơm trong các trường hợp viêm vú.

3. NHỮNG THÔNG TIN CẦN THIẾT KHI XEM NHÃN THUỐC.

- Trước khi sử dụng thuốc cần phải đọc kỹ nhãn thuốc.
- Trên nhãn có thể có các thông tin sau:
 - + Tên thuốc.
 - + Thành phần thuốc.
 - + Số lượng (mg, g, ml...)/ đơn vị (IU).
 - + Công dụng.
 - + Cách sử dụng.
 - + Thời hạn sử dụng.
 - + Tên nhà sản xuất và số lô sản xuất.
 - + Các khuyến cáo khác.

4. CÁCH TÍNH LIỀU LƯỢNG THUỐC.

- ◆ Ước tính trọng lượng cơ thể vật nuôi:

☞ Cần phải ước tính được trọng lượng vật nuôi thì mới tính được liều lượng thuốc cần thiết.

BẢNG ƯỚC TÍNH TRỌNG LƯỢNG LỢN (kg)

<i>Dài lưng (cm)</i> <i>Vòng Ngực (cm)</i>	<i>80</i>	<i>90</i>	<i>100</i>	<i>110</i>	<i>120</i>	<i>130</i>	<i>140</i>
<i>80</i>	35	40	50	60	75	95	115
<i>90</i>	40	50	55	70	80	100	125
<i>100</i>	50	55	65	75	90	110	130
<i>110</i>	60	65	75	85	100	115	140
<i>120</i>	70	75	80	95	110	120	150
<i>130</i>	80	85	95	105	120	140	160
<i>140</i>	95	100	110	120	135	150	175
<i>150</i>	110	110	120	130	150	165	190

BẢNG ƯỚC TÍNH TRỌNG LƯỢNG TRÂU BÒ (kg)

Vòng ngực (cm)	Trọng lượng (kg)
<i>90</i>	60
<i>100</i>	80
<i>110</i>	100
<i>120</i>	130
<i>130</i>	160
<i>140</i>	200
<i>150</i>	250
<i>160</i>	300
<i>170</i>	350
<i>180</i>	400

♦ Các bước tính liều lượng thuốc:

- *Bước 1:* Ước lượng trọng lượng vật nuôi (kg).
- *Bước 2:* Xác định liều thuốc nguyên chất cần dùng cho 1 kg trọng lượng cơ thể.
- *Bước 3:* Tính lượng thuốc nguyên chất cần dùng cho con vật trong 1 ngày
- *Bước 4:* Tính lượng thuốc thương phẩm (dạng nước hoặc dạng bột) cần dùng cho 1 ngày.
- *Bước 5:* Tính lượng thuốc thương phẩm cần dùng cho cả liệu trình.

♦ **Ví dụ:** Tính lượng thuốc Oxytetracyclin dạng nước cần trong 5 ngày để điều trị cho 1 con lợn ốm nặng 30 kg.

Biết liều thuốc nguyên chất là: 10 mg/kg thể trọng.

*Nhãn lọ thuốc ghi: Oxytetracyclin 5000 mg
Tá dược vừa đủ 100 ml*

Cách tính như sau:

- *Bước 1:* Xác định khối lượng lợn: **30 kg**
- *Bước 2:* Liều Oxytetracyclin nguyên chất: **10 mg/kg**
- *Bước 3:* Lượng Oxytetracyclin nguyên chất cần dùng trong 1 ngày:

1 kg lợn cần 10 mg Oxytetracyclin nguyên chất.

30 kg "...." X mg "....."

$$\rightarrow X = 30 \times 10 = 300 \text{ mg}$$

- *Bước 4:* Lượng Oxytetracyclin dạng nước cần dùng trong 1 ngày:

5000 mg Oxytetracyclin nguyên chất có trong 100 ml thuốc nước

300 mg "....." Y ml "....."

$$\rightarrow Y = \frac{300 \times 100}{5000} = 6 \text{ ml}$$

- *Bước 5:* Lượng Oxytetracyclin dạng nước cần dùng cho cả liệu trình:

$$6 \times 5 = 30 \text{ ml}$$

Đáp số: 30 ml

5. LƯU Ý KHI BẢO QUẢN VÀ SỬ DỤNG THUỐC.

Thuốc là sản phẩm sinh học hoặc hoá chất nên phải bảo quản, sử dụng đúng kỹ thuật:

- + Tránh ánh nắng chiếu trực tiếp.
- + Nên để nơi khô ráo và râm mát.
- + Trước khi sử dụng phải đọc kỹ nhãn thuốc và hướng dẫn .
- + Không dùng thuốc đã quá hạn sử dụng.

- + Chỉ sử dụng thuốc còn nguyên bao bì, nhãn mác.
- + Không vớt bừa bãi vỏ lọ thuốc đã sử dụng.
- + Để thuốc tránh xa tầm với của trẻ em.

6. CHỌN KHÁNG SINH ĐỂ ĐIỀU TRỊ DỰA THEO TRIỆU CHỨNG BỆNH.

Trong nhiều trường hợp vật nuôi bị ốm nhưng khó xác định chính xác đó là bệnh gì. Để giảm thiệt hại, cần phải điều trị sớm bằng cách dựa vào các triệu chứng:

6.1. Khi vật nuôi có triệu chứng chủ yếu ở đường hô hấp.

☞ *Chọn một trong các loại kháng sinh sau:*

- 1. Oxytetracyclin**
- 2. Pen-strep**
- 3. Tylosin**

6.2. Khi vật nuôi có triệu chứng chủ yếu ở đường tiêu hoá.

☞ *Chọn một trong các loại kháng sinh sau:*

- 1. Ampicillin**
- 2. Colistin (chỉ cho uống)**
- 3. Trimethoprim + Sulfamid**
- 4. Pen-strep**

Chuyên đề 4

CÁCH KHÁM BỆNH CHO VẬT NUÔI

*Chuyên đề 4***Cách khám bệnh cho vật nuôi****Mục tiêu:**

Giúp thú y viên:

- Phân biệt được gia súc ốm với gia súc khoẻ qua các biểu hiện không bình thường.
- Biết cách cố định và khám bệnh cho vật nuôi.

Nội dung:

Để đạt được mục tiêu trên cần tìm hiểu các nội dung sau:

- Hỏi chủ nhà về con vật ốm.
- Quan sát bên ngoài con vật ốm.
- Cố định gia súc.
- Khám trực tiếp.

1. HỎI CHỦ NHÀ VỀ CON VẬT ỐM.

Việc hỏi chủ nhà sẽ giúp ta ***có những thông tin quan trọng ban đầu*** về biểu hiện bệnh trên con vật ốm, về phương thức chăn nuôi và các lý do khác làm cho con vật ốm.

1.1. Hỏi thông tin về con vật.

- ***Nguồn gốc vật nuôi:*** Loài, giống, xuất xứ? (giống mua từ đâu về hay tự gia đình sản xuất được?).
 - + Rất nhiều bệnh có liên quan đến các thông tin này. Ví dụ: gà ta thường ít mắc bệnh hơn so với gà công nghiệp.
 - + Còn về xuất xứ: nếu giống mua ở nơi khác về thì có thể mang bệnh theo hoặc bị mắc bệnh trong quá trình vận chuyển ...
- ***Tuổi:*** Vật nuôi còn non, trưởng thành, đã già? Có rất nhiều bệnh chỉ xảy ra ở một độ tuổi nào đó. Ví dụ: bệnh lợn con ỉa phân trắng, bệnh giun đũa bê nghé.
- ***Tính biệt:*** Đực hay cái?
 - + Nếu là gia súc cái: thời gian phối giống, chữa, đẻ, sảy thai hoặc các vấn đề khác như thế nào?
 - + Nhiều bệnh có liên quan đến tính biệt của vật nuôi. Ví dụ: bệnh xảy thai, viêm vú chỉ có ở gia súc cái.
- ***Tình trạng hiện tại của vật nuôi:*** Còn ăn hay bỏ ăn? Có đứng, đi lại được hay nằm lả? .v.v...

☞ Qua các thông tin trên có thể biết được bệnh nặng hay nhẹ và có hướng can thiệp kịp thời.

1.2. Hỏi biểu hiện của bệnh.

- + Xảy ra từ khi nào?
 - + Tiến triển của bệnh nhanh hay chậm?
 - + Con vật ốm có biểu hiện gì khác thường kể từ khi bắt đầu ốm cho đến khi kiểm tra ?
 - + Triệu chứng ở con vật ốm ?
 - + Có bao nhiêu con chết trong tổng đàn vật nuôi của gia đình?
 - + Bệnh đã từng xảy ra bao giờ chưa ?
 - + Các loại vật nuôi khác trong nhà có bị bệnh không? Vật nuôi nhà hàng xóm có bị bệnh như thế không?
- ☞ Qua đó có thể biết được mức độ nặng nhẹ (chết nhiều hay ít), bệnh cấp tính (tiến triển nhanh) hay mãn tính (tiến triển chậm), mức độ lây lan nhanh hay chậm?

1.3. Hỏi thông tin về môi trường xung quanh.

- **Thức ăn, nước uống:** Cho vật nuôi ăn thức ăn gì ? Thức ăn có thay đổi gì không? Thức ăn có đủ không? Cách cho ăn? Nước uống có đủ, sạch sẽ không?
 - **Phương thức chăn nuôi:** nuôi nhốt hay thả rông?
 - **Chuồng nuôi:** Có khô ráo không? Có vệ sinh sạch sẽ, có thường xuyên tắm chải cho vật nuôi không? Mật độ nuôi, nhốt có quá đông không?
 - **Có nhập đàn** vật nuôi mới không?
 - **Có mua thịt** hoặc **sản phẩm chăn nuôi** ở chợ mang về nhà không?
 - **Có khách** đến tham quan không?
- ☞ Qua các thông tin trên, có thể định hướng được: Liệu có phải là bệnh do nguyên nhân chăm sóc, nuôi dưỡng và sử dụng, hoặc có thể do bệnh lây từ xung quanh qua người hoặc động vật khác (nhất là đối với các bệnh truyền nhiễm).

1.4. Tác động của chủ vật nuôi.

- **Đã phòng vắc-xin cho con vật chưa?** Tên vắc-xin? Ai dùng và khi nào?
 - **Có cách ly con vật ốm không?**
 - **Có điều trị bằng thuốc không?** Dùng thuốc gì? Mua thuốc ở đâu? Ai chữa? Liều lượng thế nào?
- ☞ Qua đó có thể loại bỏ khả năng xảy ra của các bệnh đã được phòng bằng vắc-xin và giúp định hướng cho việc chẩn đoán, điều trị.

2. QUAN SÁT BÊN NGOÀI CON VẬT ỐM.

Quan sát để xem **tình trạng** con vật tại chuồng nuôi và **các biểu hiện khác thường** của nó, đồng thời kiểm tra lại những thông tin đã được cung cấp từ chủ vật nuôi.

2.1. Tình trạng hiện tại.

- + Tư thế của con vật: Đi đứng có bình thường không? Có chân nào bị liệt hay bị đau không? Đau ở chỗ nào? Trong trường hợp con vật bị viêm khớp hoặc tổn thương ở các cơ quan vận động hay bị bệnh Lở mồm long móng thì đi lại rất khó khăn và con vật có biểu hiện đau.
- + Con vật có còn tỉnh táo hay mệt mỏi, nằm lả, ủ rũ? Nếu nằm bệt một chỗ thì tư thế nằm như thế nào?
- + Con vật gầy hay béo? Trong một số bệnh mãn tính, bệnh do ký sinh trùng và bệnh do dinh dưỡng thì con vật sẽ gầy còm, ốm yếu.
- + Bụng con vật như thế nào? Có bị chướng bụng không? Ví dụ: Trâu bò bị chướng hơi dạ cỏ thì bụng bên trái sẽ phình to lên.
- + Các lỗ tự nhiên(mắt, lỗ mũi, lỗ đái, hậu môn...) của con vật có dịch viêm chảy ra không? Trong nhiều bệnh, nhất là khi bị viêm nhiễm, các lỗ tự nhiên sẽ có dịch viêm, mủ, thậm chí lẫn cả máu chảy ra. Ví dụ: Khi bị bệnh Nhiệt thán, các lỗ tự nhiên của trâu bò thường chảy máu đen khó đông.

2.2. Lông, da.

- + Mượt hay xơ xác? Sạch hay bẩn? ...
 - + Có chỗ nào bị sưng không?
 - + Màu sắc của da có thay đổi gì không?
 - + Có điểm, đám tụ huyết hay xuất huyết không?
 - + Có tổn thương gì trên da không?
 - + Có ký sinh trùng ngoài da không?
- ☞ *Trong nhiều bệnh, trên da sẽ có các dấu hiệu rất điển hình. Ví dụ: Lợn bị 1 trong 4 bệnh đỏ thì trên da sẽ có các điểm tụ huyết hoặc xuất huyết.*

2.3. Hô hấp.

- + Con vật thở như thế nào? Có khó thở không? Cách thở ra sao? Nhịp thở nhanh hay chậm? Có bị ho không?
- ☞ *Các triệu chứng trên thường có ở một số bệnh về đường hô hấp. Ví dụ: khi bị bệnh Dịch tả lợn, con vật thường khó thở và ngồi như chó để thở.*

2.4. Kiểm tra phân.

- + Trạng thái của phân có bình thường không? Có bị nhão? Lỏng? Táo?
- + Màu sắc của phân có thay đổi không?

- + Trong phân có lẫn mủ, máu, màng nhầy không?
- + Trong phân có lẫn giun, sán không?
- + Trong phân có lẫn thức ăn chưa tiêu hoá không?
- + Phân có mùi thối khắm không?

2.4. Kiểm tra nước tiểu.

- + Số lượng nước tiểu nhiều hay ít?
- + Trong nước tiểu có lẫn máu, mủ không?
- + Màu sắc của nước tiểu có thay đổi không? (vật nuôi bị xuất huyết nặng ở thận hoặc bị bệnh ký sinh trùng đường máu thì nước tiểu có màu đỏ hoặc nâu đỏ).

3. CÁCH CỐ ĐỊNH VẬT NUÔI.

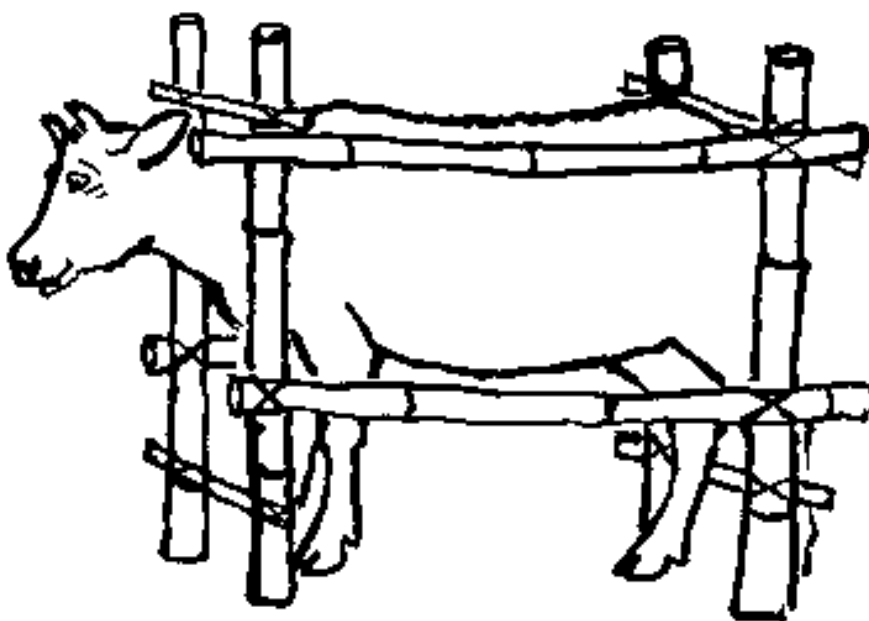
☞ *Để đảm bảo an toàn cho thú y viên, gia chủ và vật nuôi.*

☞ *Tạo thuận lợi cho việc khám và điều trị.*

3.1. Cố định trâu bò.

■ Đóng gióng:

- + Gióng có thể bằng sắt hoặc bằng tre, gỗ.
- + Gióng hình chữ nhật hoặc hình chữ A để cố định đầu.
- + Khi đã cho gia súc vào gióng thì phải có 1 thanh gỗ hoặc tre đẩy vật nuôi đứng cố định vào gióng.
- + Trong trường hợp can thiệp lâu (ví dụ: Khi bóc nhau trâu bò), cần phải làm gióng kiểu đóng cũi và kê dưới bụng để cố định con vật ở tư thế đứng.

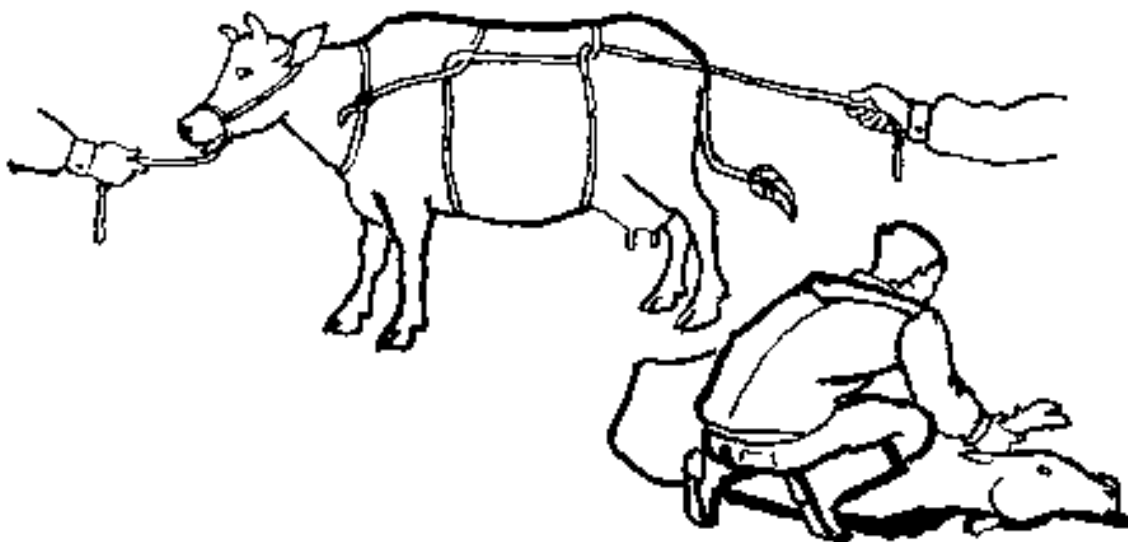


Hình 4.1: Đóng gióng cố định trâu bò

■ **Dùng dây kéo ngã:**

Cách tiến hành như sau:

- + Dùng 1 dây thừng buộc cố định cả mõm và sừng.
- + Dùng 1 dây thừng khác luồn qua thân trâu bò thành 3 vòng như hình vẽ.
- + Kéo đồng thời cả 2 đầu dây về 2 phía (đầu và đuôi) để vật ngã con vật một cách từ từ.



Hình 4.2: Buộc dây kéo ngã trâu bò

3.2. Cố định bê nghé.

- + Bê, nghé lớn có thể cố định như trâu bò.
- + Bê nghé nhỏ có thể túm hai chân và vật nằm ra.



Hình 4.3: Cố định bê nghé

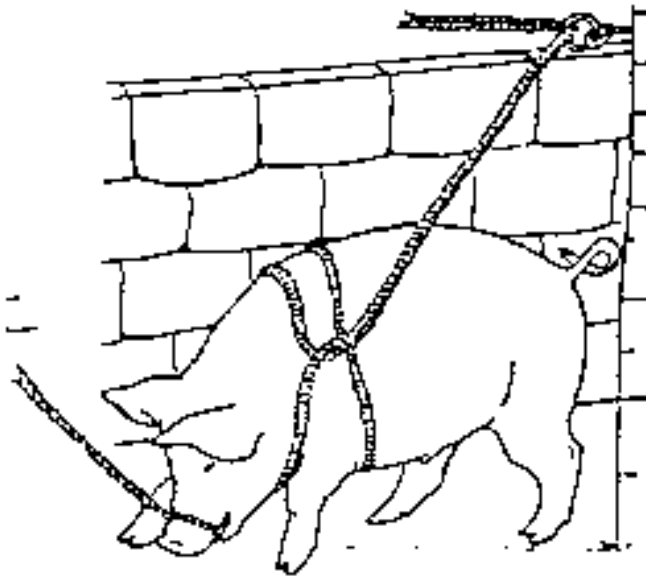
3.3. Cố định lợn.

■ Lợn lớn:

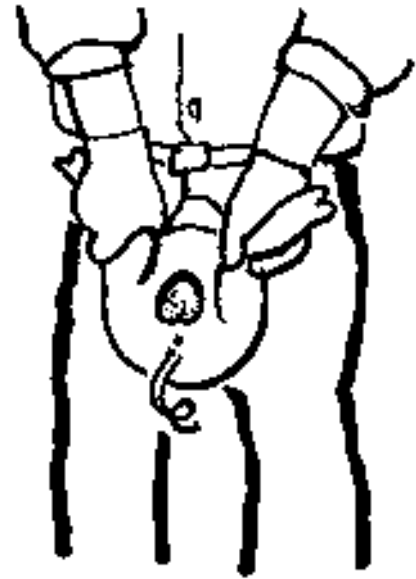
- + Dùng ván hoặc cánh cửa gỗ: ép lợn về một góc chuồng.
- + Dùng dây: buộc mõm trên của lợn sau đó kéo treo dây lên.

■ Lợn con:

- + Bắt giữ bằng tay: nhấc 2 chân sau lên khỏi mặt đất, áp chặt bụng lợn con vào người để khám hoặc thiến lợn con.



Hình 4.4: Cố định lợn lớn bằng dây



Hình 4.5: Cố định lợn đực con

4. KHÁM TRỰC TIẾP CON VẬT.

Gồm các bước sau:

- + Kiểm tra thân nhiệt.
- + Sờ nắn và khám các cơ quan.

4.1. Kiểm tra thân nhiệt.

- Dùng nhiệt kế kiểm tra thân nhiệt để xem con vật có bị sốt không? Có bị hạ thân nhiệt không?

BẢNG THÂN NHIỆT BÌNH THƯỜNG CỦA VẬT NUÔI

<i>Vật nuôi</i>	<i>Thân nhiệt bình thường (°C)</i>
Bò	38,0 - 39,0
Trâu	38,0 - 38,5
Bê	38,5 - 39,5
Lợn lớn	38,5 - 39,0
Lợn con	39,5 - 39,8
Dê	39,0 - 39,5
Ngựa	38,0 - 38,5

■ **Cách đo thân nhiệt:**

- + Cố định chắc con vật.
- + Trước khi đo phải cầm chắc nhiệt kế, vẩy cho cột thủy ngân xuống hết.
- + Bôi chất làm trơn (xà phòng) vào đầu nhiệt kế.
- + Tiếp cận con vật và nhẹ nhàng đưa nhiệt kế vào hậu môn.
- + Giữ yên nhiệt kế trong hậu môn khoảng 3 phút .
- + Lấy ra, lau sơ và đọc kết quả.
- + Sau đó rửa sạch nhiệt kế bằng nước xà phòng, rồi sát trùng bằng cồn.

■ **Cách đọc kết quả:**

- + Cầm chắc nhiệt kế trên tay.
- + Nghiêng đi nghiêng lại nhiệt kế để có thể nhìn thấy độ cao của cột thủy ngân.
- + Độ cao cột thủy ngân ứng với nhiệt độ trên vạch chính là thân nhiệt của con vật.

■ **Thân nhiệt của vật nuôi không bình thường trong những trường hợp sau:**

- + Khi thân nhiệt cao hơn thân nhiệt bình thường từ 1°C trở lên là con vật sốt.
- + Có trường hợp thân nhiệt cao nhưng không phải là sốt. Đó là do con vật phải làm việc quá lâu dưới thời tiết nóng hoặc do con vật vận động quá nhiều.
- + Khi thân nhiệt thấp hơn thân nhiệt bình thường từ 1°C trở xuống là hạ thân nhiệt. Khi đó con vật sắp chết, con vật bị nhiễm lạnh, hoặc mùa Đông giá rét con vật đói ăn.

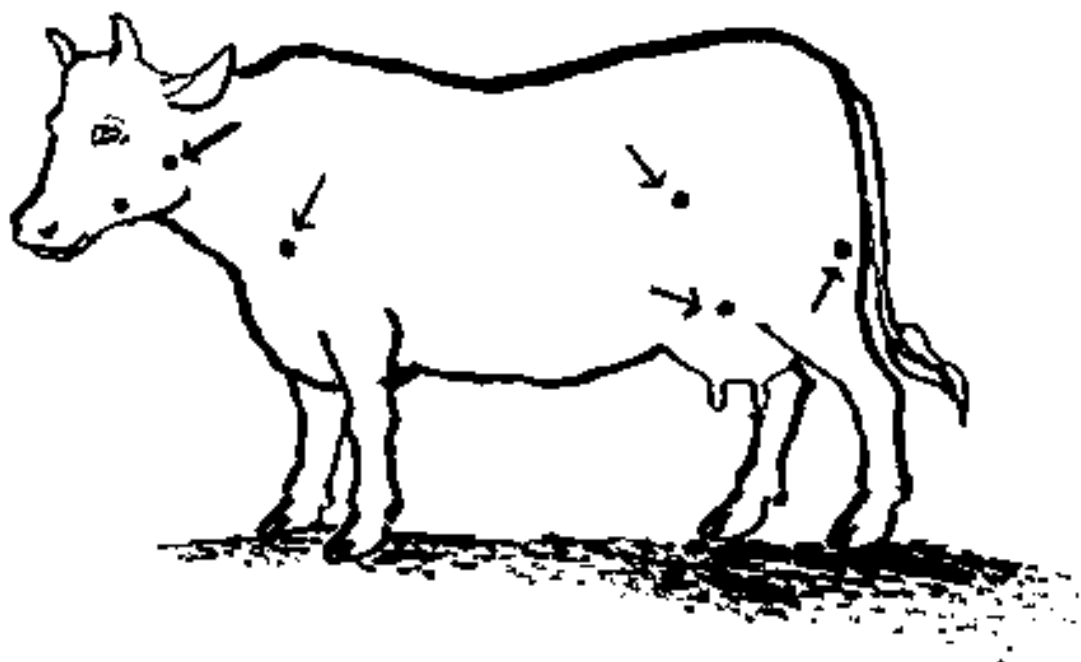
■ **Lưu ý khi dùng nhiệt kế:**

- + Không luộc, sấy hoặc hơ dưới ngọn lửa, nhiệt kế sẽ vỡ.
- + Tránh làm rơi vỡ.

- + Sát trùng nhiệt kế trước và sau khi dùng bằng cồn.
- + Bảo quản nhiệt kế trong hộp cứng.

4.2. Sờ nắn và khám các cơ quan.

- + Phải quan sát con vật ốm trước, sau đó mới tiến hành khám.
- + Sờ nắn nơi bị sưng, phù hoặc tổn thương.
- + Sờ nắn các hạch gần nơi tổn thương, nơi sưng đau.



Hình 4.6: Vị trí các hạch Lympho thường sờ thấy trên trâu bò

■ Khám phần đầu:

- + Khám miệng: Dùng miếng vải kéo lưỡi con vật ra khỏi miệng. Khám trong miệng xem có dị vật gì không? Miệng, lưỡi có bị tổn thương gì không?
- + Khám mắt, mũi : Xem có dị vật không? Có viêm, sưng không?
- + Nếu có ổ viêm thì tại vị trí viêm có 4 biểu hiện đặc trưng là: **sung, nóng, đỏ, đau.**

■ Khám phần chân:

- + Khớp: có bị viêm?
- + Gầm bàn chân có dị vật?
- + Vành móng, kẽ móng: có mụn nước? Có tổn thương?

■ Khám cơ quan sinh dục:

- + Có dịch viêm, mủ, máu chảy ra không?
- + Gia súc đẻ thì có bị sót nhau? Có bị sát nhau? Lộn tử cung không?

■ **Khám vú:**

- + Sờ nắn bầu vú gia súc cái xem có bị sưng, nóng, đỏ, đau hoặc có mụn nước lở loét không?
- + Tuyến sữa có bình thường không? Có mủ, máu chảy ra từ tuyến sữa không?

GHI NHỚ

- ☞ *Muốn biết được bệnh phải khám bệnh.*
- ☞ *Phương pháp khám đúng thì chẩn đoán mới đúng.*
- ☞ *Không bỏ qua một biểu hiện khác thường nào.*
- ☞ *Luôn đảm bảo an toàn cho người và vật nuôi.*

Chuyên đề 5

ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG, ÁP XE

*Chuyên đề 5***Điều trị vết thương, áp xe****Mục tiêu:**

Giúp cho thú y viên nắm được:

- Các nguyên nhân gây ra vết thương, áp xe cho vật nuôi.
- Các kỹ thuật cơ bản để điều trị vết thương, ổ áp xe.

Nội dung:

Để đạt được mục tiêu trên, cần tìm hiểu những nội dung sau:

- Xử lý vết thương.
- Điều trị ổ áp xe.

1. VẾT THƯƠNG.**⇒ Các nguyên nhân gây ra vết thương trên cơ thể vật nuôi:**

- Vật nuôi đánh nhau, húc nhau, bị chó cắn.
- Do tai nạn (bỏn, ngã, xe cộ...).
- Do các vật cứng, sắc nhọn đâm.
- Bị rách cơ quan sinh dục trong trường hợp đẻ khó.
- Nhiễm trùng sau khi phẫu thuật (thiến hoạn, cắt rốn...).
- Do ngoại ký sinh trùng gây tổn thương nơi hút bám.
- Do chăm sóc, sử dụng kém (vỡ vai, sút mũi...).

☞ *Khi có vết thương trên cơ thể vật nuôi, cần phải xử lý kịp thời để tránh nhiễm trùng nặng hơn.*

☞ *Có nhiều loại vết thương, mỗi loại có cách xử lý khác nhau.*

1.1. Xử lý vết thương chảy máu ít.**⇒ Các bước xử lý vết thương chảy máu ít:**

- *Bước 1:* Rửa vết thương bằng nước đun sôi để ấm.
- *Bước 2:* Cắt lông xung quanh vết thương (để dễ xử lý và để vết thương mau lành).
- *Bước 3:* Dùng thuốc sát trùng cục bộ (như thuốc tím 0,1 %; xanh Methylen 1%; cồn Iod 2 %, Oxy già...) để rửa.
- *Bước 4:* Rắc kháng sinh bột (Ampicillin, Pen- strep).

☞ **Chú ý:** Việc rửa bằng thuốc sát trùng cục bộ và rắc kháng sinh bột phải làm ngày 2 lần cho đến khi vết thương lành hẳn.

1.2. Xử lý vết thương chảy máu nhiều.

⇒ **Các bước xử lý vết thương chảy máu nhiều:**

- **Bước 1:** Cầm máu.
- **Bước 2:** Cắt lông xung quanh vết thương.
- **Bước 3:** Dùng thuốc sát trùng cục bộ ngày 2 lần.
- **Bước 4:** Dùng kháng sinh:
 - Nếu vết thương nhỏ, nông, còn mới: rắc kháng sinh bột, ngày 2 lần.
 - Vết thương rộng, sâu: tiêm kháng sinh (Ampicillin, Pen- strep...) ít nhất 3 ngày.

⇒ **Cách cầm máu:**

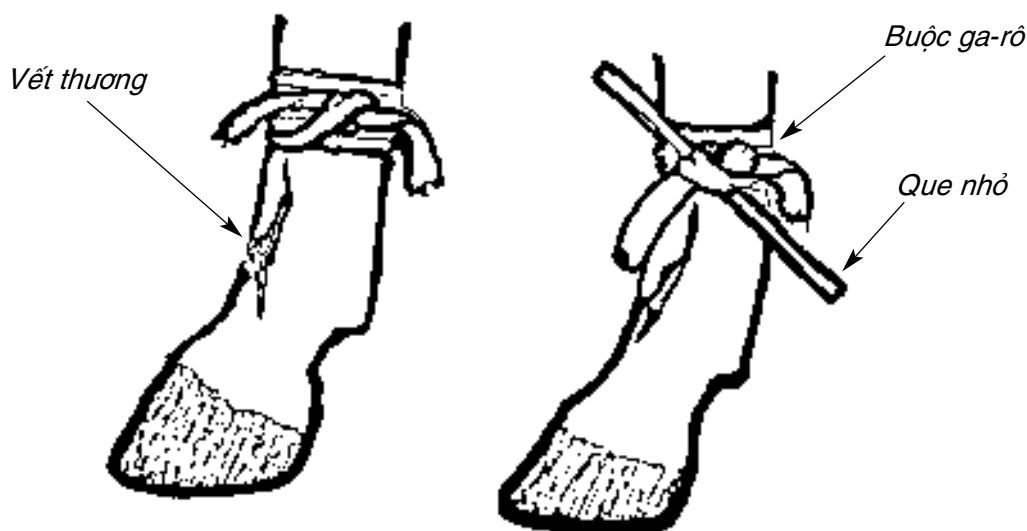
- Khi vết thương chảy máu nhiều, phải cầm máu ngay lập tức.
- Sau khi máu đã cầm, tuyệt đối không dùng nước để rửa vết thương vì sẽ làm vết thương tiếp tục chảy máu trở lại.
- Tùy thuộc loại vết thương mà có cách cầm máu khác nhau:
 - ◆ **Vết thương nhỏ, nông:**

Dùng miếng vải sạch (hoặc gạc) ấn chặt vào vết thương, giữ một lúc sẽ cầm được máu.
 - ◆ **Vết thương ở chân và đuôi:**

Dùng dây thun hoặc dây vải để buộc ga rô ở phần phía trên vết thương. Rồi đặt gạc hoặc vải sạch lên trên vết thương.

☞ **Chú ý khi buộc ga rô:**

 - Không được buộc quá chặt và lâu quá 15 phút.
 - Nếu cần phải buộc lâu thì nên nới dây ra trong vài phút rồi buộc lại.
 - Nên buộc cùng với 1 que nhỏ để dễ dàng khi tháo ga rô.
 - ◆ **Vết thương ở sùng (gãy sùng):**
 - Đặt một miếng vải sạch đặt lên vết thương rồi băng lại, đồng thời phải buộc ga rô ở gốc sùng.
 - Có thể lấy một miếng kim loại (lưỡi dao...) hơi nóng, áp lên vết thương trên sùng hoặc phần da quanh gốc sùng trong khoảng nửa phút để cầm máu.
- Ngoài ra, có thể sử dụng một số loại thuốc nam để cầm máu vết thương như: lông culi, lá nhọ nồi .v.v.



Hình 5.1: Buộc ga-rô để cầm máu vết thương ở chân trâu bò

1.3. Một số lưu ý khi xử lý vết thương.

■ Vết thương sâu:

- Dùng bơm tiêm (không kim) để xịt Oxy già (tốt nhất là Oxy già pha với cồn Iod tỉ lệ 1: 1), xịt thuốc sâu vào trong để sát trùng kỹ vết thương. Lưu ý không để đầu bơm tiêm chạm vào thành vết thương.
- Không được rắc kháng sinh bột vào vết thương sâu (vì sẽ làm bịt kín vết thương, lâu lành, dễ nhiễm trùng yếm khí), mà phải tiêm kháng sinh (Ampicillin, Pen-strep...) trong ít nhất 3 ngày.

■ Vết thương hở có mủ:

- Phải nặn cho mủ ra hết.
- Cũng không được rắc kháng sinh bột mà phải tiêm kháng sinh.

■ Vết thương để lâu có hoại tử:

- Vết thương này thường có màu đen, mùi hôi, thậm chí có giòi.
- Cách xử lý như sau:
 - + Nếu có giòi thì phải gấp bỏ hết.
 - + Cắt hết phần bị hoại tử để tạo vết thương mới.
 - + Rửa bằng thuốc sát trùng cục bộ (tốt nhất là Oxy già pha với cồn Iod tỉ lệ 1: 1).
 - + Phải tiêm kháng sinh (Ampicillin, Pen-strep...) ít nhất 3 ngày.

■ Vết thương gần mắt:

- Dùng panh kẹp và bông để rửa.
- Tránh để thuốc sát trùng rơi vào mắt con vật.

☞ **Chú ý:** Không được bịt kín vết thương!

2. ÁP XE.

☞ **Khái niệm:** Áp xe là ổ viêm kín có mủ tích tụ bên trong một xoang mới ở dưới da hoặc trong bắp thịt.

2.1. Nguyên nhân gây ra ổ áp xe.

- Dùng kim tiêm không sát trùng.
- Dùng sai thuốc hoặc sai đường đưa thuốc, ví dụ: phải tiêm vào ven nhưng thuốc lại ra ngoài, hoặc thuốc tiêm dưới da nhưng lại tiêm bắp.
- Bị dị vật nhỏ, sắc nhọn (dây kim loại, đinh, mảnh thuỷ tinh, gai nhọn...) đâm.
- Do dụng cụ thiến hoạn không vô trùng.
- Do cắt dây rốn không sát trùng, bị nhiễm trùng rốn.

2.2. Điều trị áp xe.

- Chỉ xử lý ổ áp xe khi đã chín mềm, có đầy mủ ở trong.
- Nếu chưa biết chắc có mủ ở trong, dùng kim tiêm chích vào trong ổ áp xe hút mủ để kiểm tra.
- **Các bước tiến hành:**
 - *Bước 1:* Cắt lông vùng da có ổ áp xe và xung quanh.
 - *Bước 2:* Rửa bằng nước xà phòng.
 - *Bước 3:* Sát trùng vị trí ổ áp xe bằng cồn iod 2-5%.
 - *Bước 4:* Dùng dao mổ vô trùng, rạch một đường thẳng từ trên xuống tới vị trí thấp nhất của ổ áp xe để mủ dễ dàng chảy ra.
 - *Bước 5:* Nặn cho mủ ra hết.
 - *Bước 6:*
 - + Dùng bơm tiêm (không kim) xịt Oxy già (tốt nhất là dùng Oxy già pha với cồn iod tỉ lệ 1:1), xịt nhiều lần để rửa bên trong ổ áp xe, lưu ý khi xịt không được để đầu bơm tiêm chạm vào thành ổ.
 - + Rửa ổ áp xe bằng thuốc sát trùng cục bộ ngày 2 lần cho đến khi ổ áp xe đã hơi se lại, vết rạch không chảy dịch nữa thì ngừng.
 - *Bước 7:* Tiêm kháng sinh (Ampicillin, Pen-strep...) ít nhất 3 ngày để chống nhiễm trùng toàn thân.



Ảnh 5.1: Ổ áp xe do thiếu lộn đục không đảm bảo vô trùng

Chuyên đề 6

ĐẶC ĐIỂM SINH LÝ- GIẢI PHẪU CỦA GÀ VÀ CÁCH MỔ KHÁM

Chuyên đề 6

**Đặc điểm Sinh lý - giải phẫu của gà
và Cách Mổ Khám****Mục tiêu:**

Giúp thú y viên nắm được:

- Một số đặc điểm cơ bản về giải phẫu, sinh lý của gà.
- Nhận biết được đặc điểm bên ngoài của gà khoẻ mạnh.
- Cách mổ khám gà và quan sát bệnh tích.

Nội dung:

Để đạt được mục tiêu trên, cần phải tìm hiểu các nội dung sau:

- Cấu tạo và chức năng của các cơ quan nội tạng gà.
- Quan sát các đặc điểm bên ngoài của một gà khoẻ mạnh.
- Cách mổ khám gà và quan sát bệnh tích.

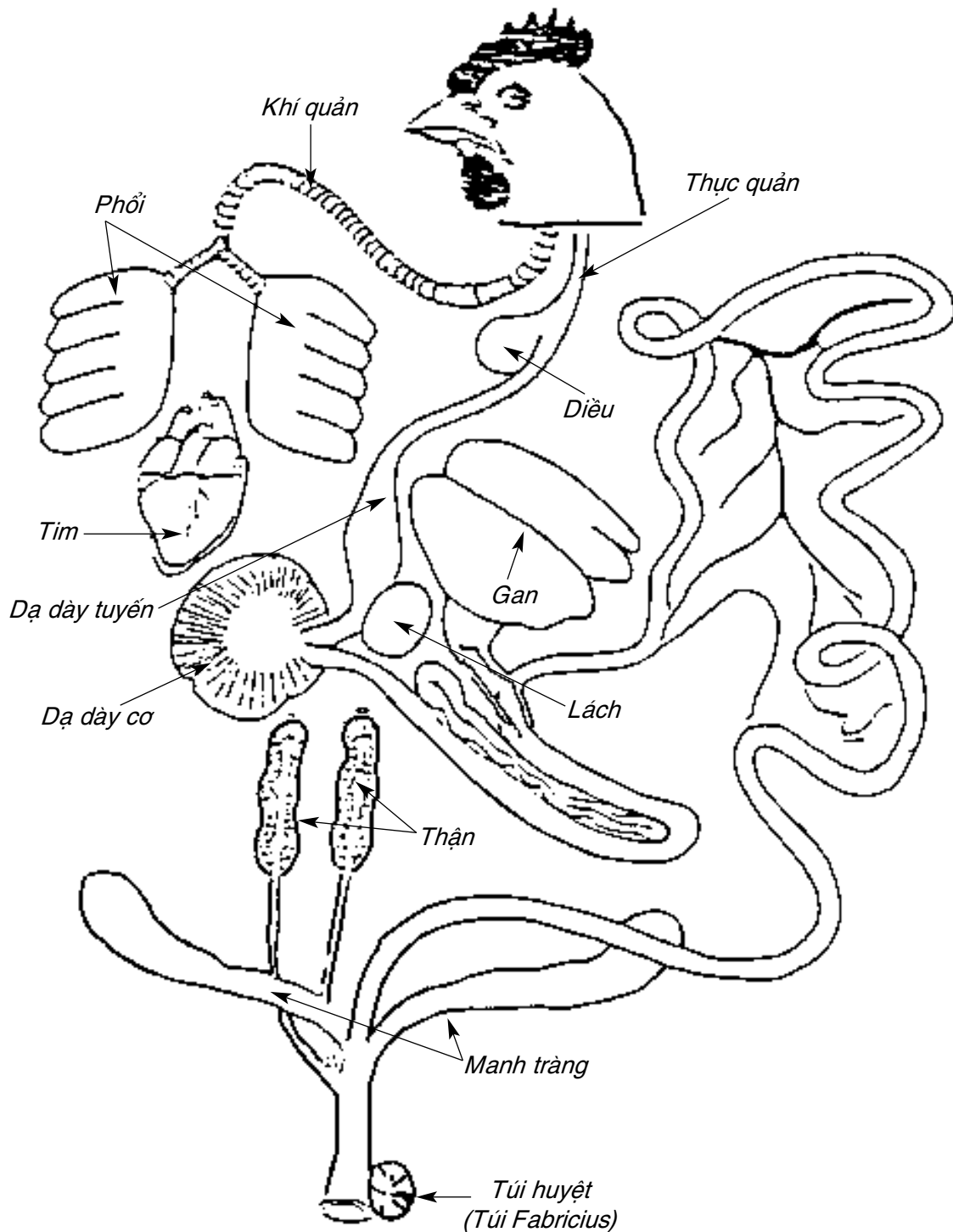
1. CẤU TẠO VÀ CHỨC NĂNG CÁC CƠ QUAN NỘI TẠNG CỦA GÀ.**1.1. Hệ hô hấp.**

- Bao gồm: mũi, thanh-khí quản, phế quản, phổi và các túi khí.
- Chức năng của hệ hô hấp là *trao đổi khí*: hít vào khí sạch (Oxy) và thải ra khí thải (Các bon nic).
- ☞ Một số bệnh đường hô hấp thường gặp ở gà: *Tụ huyết trùng, Nấm phổi...*

1.2. Hệ tiêu hoá.

- ◆ Hệ tiêu hoá bao gồm nhiều cơ quan, mỗi cơ quan có chức năng riêng để thực hiện quá trình tiêu hoá và hấp thu thức ăn:
 - *Mỏ*: để lấy thức ăn.
 - *Miệng*: có nước bọt làm thấm ướt thức ăn.
 - *Thực quản*: để vận chuyển thức ăn.
 - *Diều*: để dự trữ và làm mềm thức ăn.
 - *Dạ dày tuyến (tiền mề)*: có các tuyến tiết ra men để tiêu hoá thức ăn.
 - *Dạ dày cơ (mề)*: có lớp cơ dày để nghiền nhỏ và trộn đều thức ăn.
 - *Gan*: tiết ra dịch mật để tiêu hoá thức ăn. Gan còn có tác dụng giải độc cho cơ thể.
 - *Ruột*: có nhiều men giúp cho quá trình tiêu hoá và hấp thu thức ăn.

- *Manh tràng*: là 2 đoạn ruột tịt có chức năng tiêu hoá chất xơ.
 - *Lổ huyết*: vừa là lỗ sinh dục, đồng thời là nơi đổ ra của phân và nước tiểu.
- ☞ Một số bệnh đường tiêu hoá thường gặp ở gà: *Newcastle, Gumboro, nội ký sinh trùng (giun, sán, cầu trùng)*.



Hình 6.1: Các cơ quan nội tạng của gà

1.3. Hệ sinh dục - bài tiết.

◆ Hệ sinh dục:

- *Gà mái*: Có 1 buồng trứng gồm rất nhiều tế bào trứng với các kích cỡ khác nhau. Trứng từ buồng trứng theo ống dẫn trứng đổ ra lỗ huyết. Thông thường gà từ 6 tháng tuổi bắt đầu đẻ bói.
- *Gà trống*: Có 2 tinh hoàn hình bầu dục màu trắng ngà nằm trong xoang bụng ở phía trên thận, là nơi sản xuất ra tinh trùng. Tinh trùng theo 2 ống dẫn tinh đổ ra lỗ huyết.

◆ Hệ bài tiết:

- Có 2 dải thận, mỗi dải gồm 3 thùy nằm sát 2 bên xương sống.
- Nước tiểu từ thận theo 2 ống dẫn niệu đổ ra lỗ huyết cùng với phân.
- ☞ Một số bệnh hệ sinh dục - bài tiết thường gặp ở gà: *Thương hàn gà, Ngộ độc thức ăn do độc tố nấm.*

1.4. Các cơ quan quan trọng khác.

- Tim: có chức năng bơm máu đi khắp cơ thể.
- Lách (quả tổi): có chức năng tạo máu và hỗ trợ cho quá trình miễn dịch.
- Túi huyết (*túi Fabricius*): nằm phía trên lỗ huyết, là cơ quan sản sinh ra kháng thể đặc hiệu, giữ vai trò quyết định trong quá trình miễn dịch của gà.

2. QUAN SÁT CÁC ĐẶC ĐIỂM BÊN NGOÀI CỦA GÀ.

◆ Một gà khỏe mạnh có các biểu hiện bên ngoài như thế nào?

- *Lông*: sạch, bóng mượt. Da và lông không có rận, mạt, mò...
- *Mắt*: mở to và sáng. Không có giun mắt.
- *Mũi*: khô và sạch.
- *Mỏ*: không vẹo, không có nước dãi chảy ra.
- *Mào, tích*: màu đỏ tươi.
- *Cánh*: áp sát thân.
- *Đuôi*: thẳng.
- *Chân*: Da chân bóng, đi lại bình thường.

☞ Một số bệnh ngoài da thường gặp ở gà:

- + *Đậu gà, Nấm mào.*
- + *Bệnh ngoại ký sinh trùng (rận, mạt, mò).*

3. CÁC BƯỚC MỔ KHÁM GÀ.

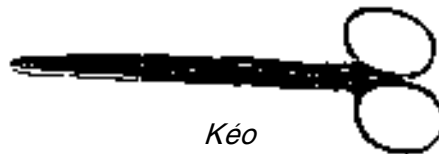
3.1. Chuẩn bị.

♦ **Dụng cụ:**

- Dao
- Kéo
- Panh gấp
- Túi nilon
- Khay hoặc tấm nilon to
- Thuốc sát trùng



Dao



Kéo



Panh gấp

Hình 6.2: Các dụng cụ mổ khám gà

♦ **Địa điểm:**

Phải đủ ánh sáng và dễ vệ sinh, tiêu độc.

3.2. Một số khái niệm về biểu hiện bệnh tích.

- ♦ **Sung:** là sự tăng kích thước của 1 cơ quan nào đó so với bình thường.
- ♦ **Tụ huyết:** là hiện tượng máu dồn tụ lại trong mạch máu ở 1 cơ quan bộ phận nào đó, tạo thành các đám có màu tím thẫm.
- ♦ **Xuất huyết:** là hiện tượng máu đã xuất ra khỏi mạch máu, tạo thành các điểm hoặc đám có màu đỏ.
- ♦ **Hoại tử:** là hiện tượng tế bào các cơ quan nào đó bị chết, tạo thành các điểm có màu trắng đục.
- ♦ **Fibrin:** là dịch tiết ra do quá trình viêm nặng lâu ngày tại 1 cơ quan nào đó, tạo thành lớp như bã đậu có màu trắng, phủ lên bề mặt nơi viêm.

3.3. Mổ khám.

Các bước tiến hành mổ khám như sau:

♦ **Bước 1: Cắt tiết gà.**

Dùng dao sắc hoặc kéo cắt tĩnh mạch cổ.

♦ **Bước 2: Làm ướt bộ lông trước khi mổ.**

Tốt nhất là dùng cồn phun hoặc xoa ướt đều bộ lông.

♦ **Bước 3: Lột da ngực, da đùi.**

+ Dùng kéo cắt đứt da ở dưới xương ức, sau đó dùng tay lột ngược về phía trước và sang 2 bên. Bẻ gãy 2 khớp đùi.

+ Kiểm tra xem có xuất huyết dưới da không? Có xuất huyết cơ ngực, cơ đùi không? Bề mặt cơ có bị khô không?

♦ **Bước 4: Kiểm tra các cơ quan nội tạng (trừ hệ tiêu hoá).**

+ Trước tiên phải mổ lột ngực: Dùng kéo cắt theo 2 bên sườn, cắt rời khớp xương đòn rồi quan sát các túi khí: trong hay đục? Có Fibrin không?

+ Tách riêng hệ tiêu hoá ra một bên để kiểm tra sau.

+ Kiểm tra các cơ quan nội tạng:

Thứ tự tiến hành kiểm tra theo bảng sau:

Cơ quan	Kiểm tra các biểu hiện khác thường
<i>Khí quản</i>	- Có dịch nhầy không? - Có tụ huyết, xuất huyết không? - Có giun không?
<i>Phổi</i>	- Phổi cứng hay mềm? - Có tụ huyết, xuất huyết không?
<i>Tim</i>	- Có tích nước xoang bao tim không? Màu sắc? - Có xuất huyết mỡ vành tim không? - Có Fibrin không?
<i>Gan</i>	- Có xuất huyết không? - Có hoại tử điểm không? - Có Fibrin không?
<i>Lách</i>	- Có sưng không? - Có hoại tử điểm không?
<i>Thận</i>	- Có sưng không? - Có tụ huyết không? - Có bị bạc màu không?
<i>Buồng trứng, ống dẫn trứng</i>	- Trứng non bị méo mó, bên trong có màu xanh đen không? - Ống dẫn trứng có bị biến dạng không? - Có bị hoại tử không?

♦ **Bước 5: Kiểm tra hệ tiêu hoá.**

Dùng kéo rạch dọc theo ống tiêu hoá và kiểm tra các cơ quan:

Cơ quan	Kiểm tra các biểu hiện khác thường
<i>Thực quản</i>	- Có xuất huyết không? - Có giun không?
<i>Điều</i>	- Có dị vật không? - Có xuất huyết không?
<i>Dạ dày tuyến (tiền mề)</i>	- Có xuất huyết không? - Có giun, sán lá không?
<i>Dạ dày cơ (mề)</i>	- Màng sùng có dễ bóc không ? - Có xuất huyết không? - Có giun không?
<i>Ruột</i>	- Có giun sán không? - Có tụ huyết, xuất huyết không? - Có nốt loét không?
<i>Manh tràng</i>	- Van hồi manh tràng có xuất huyết không? - Có sung không? Phân có lẫn máu không? - Có xuất huyết không?
<i>Túi huyết (túi Fabricius)</i>	- Có sung không? - Có xuất huyết không? - Có sán lá không? - Có Fibrin không?
<i>Lổ huyết</i>	- Có xuất huyết không? - Phân có dính bết vào lỗ huyết không?

♦ **Bước 6: Lấy bệnh phẩm (nếu có yêu cầu).**

♦ **Bước 7: Vệ sinh, tiêu độc sau mổ khám.**

+ Dụng cụ: rửa sạch, sát trùng.

+ Phủ tạng, chất thải: đem chôn hoặc xử lý nhiệt.

GHI NHỚ

- ☞ Đảm bảo vệ sinh phòng bệnh.
- ☞ Quan sát kỹ trước khi mổ khám.
- ☞ Mổ khám theo đúng trình tự.
- ☞ Ghi chép lại mọi biểu hiện bất thường.

Chuyên đề 7

BỆNH NIU-CÁT-XON (GÀ RÙ)

Chuyên đề 7

Bệnh Niu-cát-xon (Gà rù)

Mục tiêu:

Giúp thú y viên nhận biết được bệnh Niu-cát-xon và cách phòng chống.

Nội dung:

Để đạt được mục tiêu trên, cần tìm hiểu các nội dung:

- Đặc điểm chung.
- Đường lây lan.
- Triệu chứng.
- Bệnh tích.
- Cách phòng chống bệnh Niu-cát-xon.

1. ĐẶC ĐIỂM CHUNG.

- Bệnh Niu-cát-xon (Newcastle) hay còn gọi là bệnh "Gà rù".
- Do vi rút gây ra:
 - + Không thể điều trị khỏi bằng kháng sinh.
 - + Chỉ có thể phòng bệnh bằng vắc-xin.
- Là bệnh nguy hiểm nhất ở gà:
 - + Lây lan rất nhanh.
 - + Gây chết nhiều gà ở mọi lứa tuổi.
- ➔ Gây thiệt hại lớn về kinh tế.
- Bệnh xảy ra quanh năm, không phụ thuộc vùng địa lý.

2. ĐƯỜNG LÂY LAN.

Bệnh có thể lây lan qua nhiều đường:

- Qua mua bán, nhận gà ốm hoặc gà đang ủ bệnh.
- Qua dụng cụ chăn nuôi, thú y.
- Qua phương tiện vận chuyển.
- Qua thú y viên, khách tham quan từ vùng có dịch đến.
- Qua động vật: gà, chó, mèo, chuột, chim...
- Qua thức ăn, nước uống bị nhiễm mầm bệnh.
- Qua gió, không khí.

3. TRIỆU CHỨNG.

Gà bệnh thường có các triệu chứng như sau:

- Ủ rũ, sã cánh, bỏ ăn.
- Điều căng.
- Miệng có nhiều dịch nhớt chảy ra.
- *Ỉa chảy, phân trắng lẫn xanh.*
- *Thở khó*, thở kèm tiếng kêu "toác toác", hay vảy mủ.
- Chết rất nhanh, rất nhiều (nhất là gà con) trong vài ngày.
- Những con sống sót thường bị *ngheo cổ, mổ chệch...*



Ảnh 7.1: Gà bị ngheo cổ do bệnh Niu-cát-xon

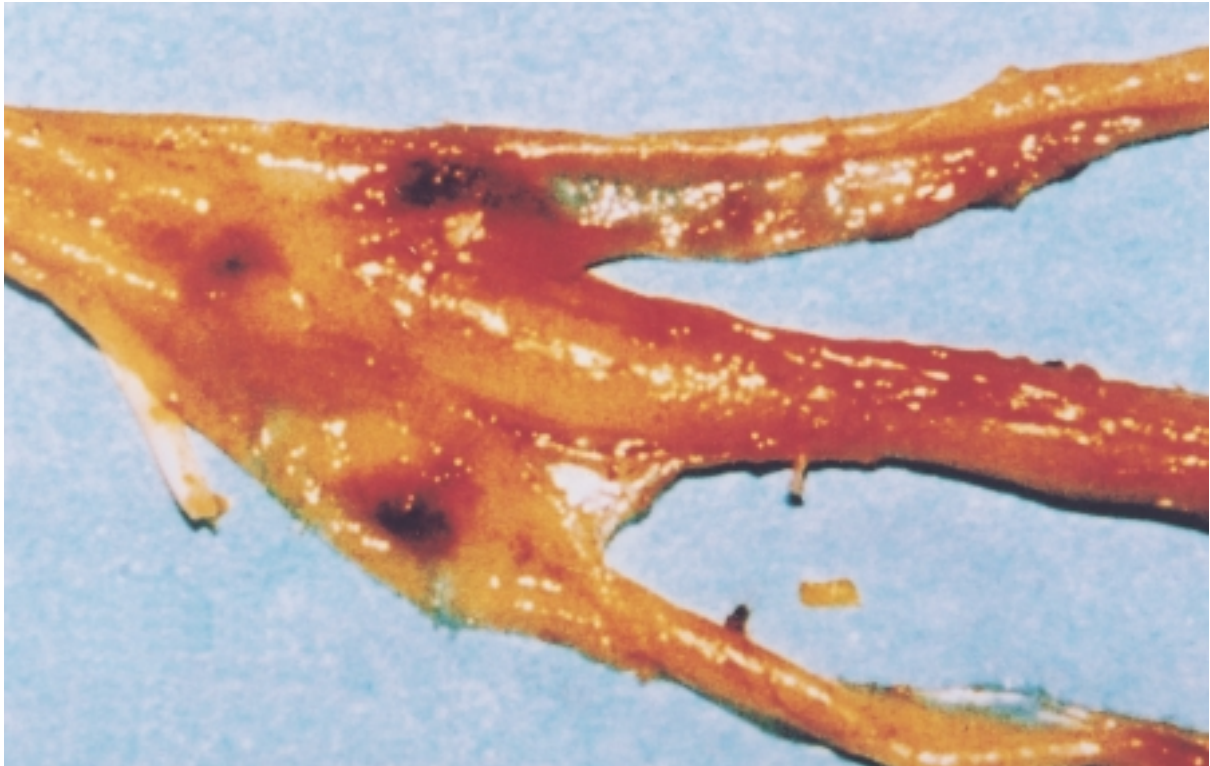
4. BỆNH TÍCH.

Khi mổ khám gà bệnh thường thấy các bệnh tích sau:

Cơ quan	Bệnh tích
Dạ dày tuyến	- <i>Xuất huyết trên các lỗ tuyến</i>
Ruột non	- Xuất huyết - Có các <i>nốt loét</i>
Van hồi manh tràng	- Xuất huyết
Khí quản	- Có dịch nhày - Tụ huyết, xuất huyết



Ảnh 7.2: Xuất huyết dạ dày tuyến gà mắc bệnh Niu-cát-xon



Ảnh 7.3: Xuất huyết van hồi manh tràng gà mắc bệnh Niu-cát-xon

5. PHÒNG BỆNH.

- Bệnh Niu-cát-xon do vi rút gây ra nên không thể chữa được bằng kháng sinh mà chỉ có thể phòng bằng vắc-xin.
- Hiện nay có nhiều loại vắc-xin, nhưng tùy theo điều kiện cụ thể của từng nơi mà có thể dùng các loại vắc-xin sau:

5.1. Vắc-xin Niu-cát-xon chịu nhiệt.

- Do Xí nghiệp Thuốc thú y Trung ương hoặc Công ty Thuốc thú y Trung ương sản xuất.
- Dùng được cho mọi lứa tuổi gà.
- Mua về nên dùng ngay. Nếu cần bảo quản thì để ở chỗ tối, mát được khoảng 1 tuần.
→ *Rất thích hợp với vùng sâu, vùng xa, những nơi không có điều kiện bảo quản lạnh!*
- Đóng lọ đông khô: 25 liều, 50 liều và 100 liều.
- Khi dùng pha với nước cất:

Lọ vắc-xin	Pha thêm nước cất
25 liều	1 ml
50 liều	2 ml
100 liều	4 ml

- Cách dùng: nhỏ mắt, mỗi con 1 giọt.

- Lịch dùng:

+ Nhắc lại sau lần đầu 3 tuần.

+ Sau đó cứ 3 tháng nhỏ 1 lần.

☞ **Chú ý:**

+ *Vắc-xin này chỉ chịu nhiệt khi còn ở dạng đông khô.*

+ *Pha xong phải dùng ngay.*

5.2. Vắc-xin Lasota.

- Vắc-xin phải được bảo quản lạnh từ 2-8°C và vận chuyển trong hộp xốp có đá.

- Đóng lọ đông khô: 50 liều và 100 liều.

- Khi dùng pha với nước cất (như vắc-xin Niu-cát-xon chịu nhiệt).

- Cách dùng: nhỏ mắt, mỗi con 1 giọt.

- Lịch dùng:

+ Lần 1: Cho gà 7 ngày tuổi.

+ Lần 2: Sau 3 tuần.

+ Nhắc lại cứ 2 tháng 1 lần.

☞ **Chú ý:**

+ *Chỉ dùng cho gà từ 7 ngày tuổi trở lên!*

+ *Không dùng cho gà đang đẻ trứng!*

+ *Vắc-xin pha xong phải dùng ngay.*

5.3. Vắc-xin Newcastle Hệ I.

- Vắc-xin phải được bảo quản lạnh từ 2-8°C và vận chuyển trong hộp xốp có đá.

- Đóng lọ đông khô: 20 liều, 40 liều và 250 liều.

- Dùng cho gà từ 2 tháng tuổi trở lên.

- Khi dùng pha với nước cất:

Lọ vắc-xin	Pha thêm nước cất
20 liều	8 ml
40 liều	16 ml
250 liều	100 ml

- Cách dùng: Tiêm dưới da màng cánh hoặc sau gáy.
- Liều lượng: 0,4 ml/con.
- Lịch dùng:
 - + Tiêm cho gà từ 2 tháng tuổi trở lên và đã được dùng vắc-xin Lasota hoặc vắc-xin Niu-cát-xơn chịu nhiệt.
 - + Cứ sau 4-6 tháng tiêm nhắc lại 1 lần.

👉 Chú ý:

- + *Không tiêm vắc-xin Newcastle Hệ I cho gà dưới 2 tháng tuổi!*
- + *Vắc-xin pha xong phải dùng ngay!*

Tại sao dùng vắc-xin có khi không hiệu quả?

Có những trường hợp mặc dù đã dùng vắc-xin phòng bệnh Niu-cát-xơn, nhưng gà vẫn bị bệnh. Ngoài các nguyên nhân do chất lượng vắc-xin kém, việc bảo quản, vận chuyển, và sử dụng không đúng kỹ thuật, có thể còn do:

- Dùng vắc-xin cho gà đang trong thời gian ủ bệnh.
- Tỷ lệ tiêm phòng đạt thấp.

Phải làm gì khi bệnh Niu-cát-xơn xảy ra ?

- Không mua bán gà ốm.
- Không đến thăm nơi gà đang có bệnh.
- Cách ly gà ốm.
- Xác gà chết: phải đem đốt rồi chôn.
- Quét dọn chuồng sạch sẽ.
- Thu dọn chất thải, phân rác đem đốt.
- Dùng dung dịch Formol từ 3-5% để sát trùng toàn bộ khu chuồng nuôi và khu vực xung quanh:
 - + Pha từ 30-50 ml Formol với nước cho đủ 1 lít.
 - + Mỗi 1 lít dung dịch đã pha phun cho 2 m vuông nền đất và 4 m vuông nền xi măng.

Chuyên đề 8

BỆNH GUMBORO

Chuyên đề 8

Bệnh Gumboro

Mục tiêu:

Giúp thú y viên nhận biết được bệnh Gumboro và cách phòng chống.

Nội dung:

Để đạt được mục tiêu trên, cần tìm hiểu những nội dung sau:

- Đặc điểm chung.
- Cách lây lan.
- Triệu chứng.
- Bệnh tích.
- Cách phòng chống bệnh Gumboro.

1. ĐẶC ĐIỂM CHUNG.

- Gumboro (thuộc Mỹ) là tên nơi đầu tiên bệnh được phát hiện.
- Do vi rút gây ra.
- Loài mắc: Gà từ 2-12 tuần tuổi dễ mắc (nặng nhất ở gà 3-6 tuần tuổi).
- Bệnh gây chết nhiều gà (20-50%). Khi ghép thêm các bệnh khác, tỷ lệ chết sẽ cao hơn.
- Những gà mắc bệnh mà không chết thì:
 - + Bị suy giảm miễn dịch .
 - + Dễ mắc các bệnh khác.
 - + Khi được tiêm chủng vắc-xin phòng các bệnh khác cũng không hiệu quả.

Tại sao vậy?

☞ Đó là do vi rút gây bệnh Gumboro tấn công và làm tổn thương túi Fabricius, cơ quan chủ yếu sản sinh ra kháng thể. Khi túi đã bị tổn thương thì không còn khả năng tạo ra kháng thể.

2. CÁCH LÂY LAN.

- Lây lan chủ yếu qua tiếp xúc trực tiếp giữa gà lành với gà bệnh hay chất thải của gà bệnh.
- Khi trong đàn gà đã bị nhiễm bệnh, thì bệnh sẽ lây dần ra xung quanh.

3. TRIỆU CHỨNG.

- Gà tự rỉa hoặc mổ lỗ huyết.
- Ủ rũ, xù lông, sã cánh.

- *Ỉa chảy phân trắng lẫn xanh.*
- Lòng xunh quanh lỗ huyết bị bẩn và dính bết lại.
- Bệnh thường kéo dài khoảng 1 tuần lễ:
 - + Gà thường chết nhiều từ ngày thứ 3 đến ngày thứ 4 .
 - + Sau đó bệnh giảm dần.

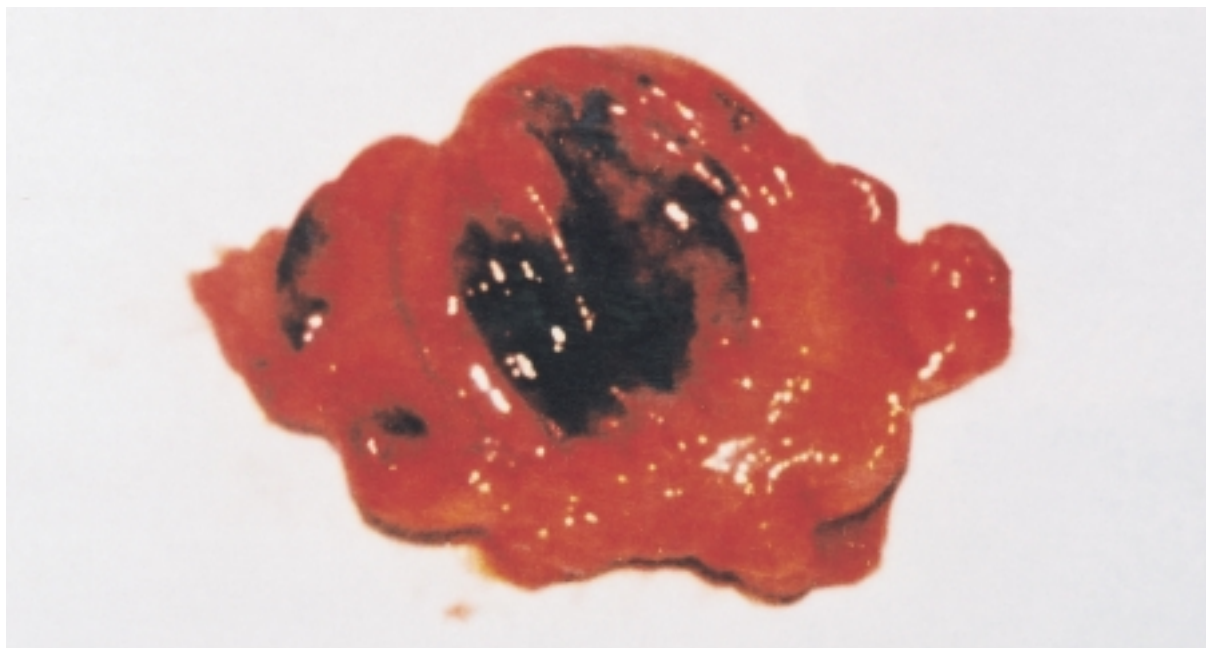
4. BỆNH TÍCH.

Khi mổ khám gà bệnh, thường thấy các bệnh tích sau:

Cơ quan	Bệnh tích
Cơ ngực, cơ đùi	- <i>Xuất huyết</i> - Cơ ngực bị khô
Túi Fabricius	- <i>Sung hoặc teo</i> - <i>Xuất huyết lấm tẩm trên các vách tuyến</i> - Có dịch viêm, nhầy màu vàng nâu
Dạ dày cơ và dạ dày tuyến	- Xuất huyết ở đoạn giữa dạ dày cơ và dạ dày tuyến <i>(khác với bệnh Niu-cát-xon là xuất huyết trên các lỗ tuyến của dạ dày tuyến)</i>
Thận	- Sung - Có thể bị nhạt màu



Ảnh 8.1: Xuất huyết giữa dạ dày cơ và dạ dày tuyến ở gà bị bệnh Gumboro



Ảnh 8.2: Xuất huyết túi Fabricius ở gà bị bệnh Gumboro

5. PHÒNG BỆNH.

5.1. Vệ sinh phòng bệnh.

♦ Nơi chưa có bệnh:

- Tốt nhất là tự túc gà giống.
- Cần có tường bao, rào chắn quanh khu nuôi thả gà để ngăn cách gà của gia đình này tiếp xúc với gà của gia đình khác.
- Giữ vệ sinh luôn sạch sẽ.
- Nuôi dưỡng, chăm sóc tốt để tăng sức đề kháng cho đàn gà.

♦ Khi có bệnh xảy ra:

Do vi rút có sức sống cao trong môi trường, để ngăn chặn bệnh lây lan cần phải:

- Thu gom phân rác, xác gà chết để đốt hoặc chôn.
- Sử dụng một trong các loại thuốc sát trùng sau để diệt mầm bệnh:
 - + *Formol 5%*
 - + *Chloramine 2%*
 - + *Xút ăn da 2%*

Chú ý:

- + Liều lượng sử dụng các dung dịch trên: 1 lít/m²
- + Sát trùng mỗi tuần 2 lần.
- + Để trống chuồng nuôi ít nhất 1 tháng.
- + Phải sát trùng thêm một lần nữa, rồi mới nuôi lứa mới.

5.2. Phòng bằng vắc-xin.

- Định kỳ tiêm chủng vắc-xin phòng bệnh Gumboro cho đàn gà.
- Việc sử dụng vắc-xin phòng bệnh Gumboro phải tuân theo hướng dẫn của nơi sản xuất và căn cứ vào tình hình dịch bệnh ở địa phương.
- Có thể dùng vắc-xin Gumboro nhược độc nhỏ mắt hoặc mũi cho gà theo lịch sau:
 - + Lần 1: Gà 7-10 ngày tuổi.
 - + Lần 2: Sau lần đầu 2 tuần.

Chuyên đề 9

BỆNH ĐẬU GÀ

Chuyên đề 9

Bệnh Đậu gà

Mục tiêu:

Giúp Thú y viên nhận biết được bệnh Đậu gà và biện pháp phòng chống.

Nội dung:

Để đạt được mục đích trên, cần tìm hiểu những nội dung sau:

- Đặc điểm chung.
- Triệu chứng.
- Cách lây lan.
- Biện pháp phòng chống bệnh Đậu gà.

1. ĐẶC ĐIỂM CHUNG.

- Do một loại vi rút gây ra:
 - + Có sức đề kháng rất cao.
 - + Có thể tồn tại nhiều tháng, nhiều năm trong chất độn chuồng.
- Loài mắc: Gà từ 1-3 tháng tuổi dễ mắc bệnh.
- Bệnh thường xảy ra khi thời tiết lạnh, khô.

2. TRIỆU CHỨNG.

Bệnh thường xảy ra ở 2 dạng:

♦ Dạng ngoài da.

Có các mụn đậu ở vùng da không lông (mào, yếm, khoe mắt) hoặc ít lông (chân, mặt trong cánh, quanh lỗ huyệt):

- Mụn từ nhỏ màu nâu sẫm rồi to dần có màu vàng xám.
- Khi vỡ chảy chất dịch sánh.
- Mụn đậu khô dần, đóng vảy màu nâu sẫm.
- Vảy bong để lại nốt sẹo màu vàng xám.
- Gà thường lành bệnh nhanh.

♦ Dạng yết hầu.

Thường xảy ra ở gà con:

- Gà bệnh ủ rũ, kém ăn.
- Chảy nước mũi, nước mắt, nặng có thể bị mù.

- Thở ngày càng khó.
- Miệng chảy nhớt, nếu vạch miệng gà thấy có lớp màng giả màu vàng xám.
- Thường bị viêm kế phát bởi các loại vi khuẩn sống sẵn trong xoang miệng.
- Tỷ lệ chết khá cao (10-50%) nếu vệ sinh, chăm sóc kém.



Ảnh 9.1: Các mụn đậu ngoài da trong bệnh Đậu gà

3. CÁCH LÂY LAN.

- Lây trực tiếp: Gà bệnh ho làm bắn nước dãi có vi rút hoặc rơi vẩy đậu vào da gà khỏe.
- Lây gián tiếp: Qua chuồng nuôi, thức ăn, nước uống hoặc muối, rận.... nhiễm vi rút.

4. PHÒNG BỆNH.

♦ Vệ sinh phòng bệnh:

- Đảm bảo chuồng nuôi luôn khô ráo, sạch sẽ.
- Diệt muỗi, rận.

♦ Dùng vắc-xin Đậu gà:

- Là vắc-xin nhược độc dạng đông khô.
- Cách dùng:
 - + Lọ vắc-xin 100 liều pha với 1 ml nước cất.
 - + Dùng kim chủng qua màng mỏng cánh gà 7 ngày tuổi.
- Sau 5-7 ngày kiểm tra vị trí chủng, nếu thấy sần lên một cục nhỏ là đạt yêu cầu.

5. CHỮA BỆNH.

- ◆ Không có thuốc đặc hiệu, nhưng có thể chữa triệu chứng:
 - **Với dạng ngoài da:**
 - + Cạy hết vảy đậu (cho vào khay có thuốc sát trùng).
 - + Bôi một trong các thuốc sát trùng sau:
 - *Xanh Methylen 2%*
 - *Glycerin-Iod 10%.*
 - *Nước chanh, khế.*
 - **Với dạng yết hầu:**
 - + Dùng tăm bông làm sạch màng giả trong miệng.
 - + Bôi thuốc sát trùng nhẹ: *A xít Boric 3%.*
- ◆ Dùng kháng sinh để chống vi khuẩn gây viêm kế phát:
 - *Ampicillin.*
 - *Chlortetrason.*
- ◆ Bổ sung vitamin, đặc biệt là vitamin A.

Chuyên đề 10

BỆNH VIÊM PHẾ QUẢN TRUYỀN NHIỄM Ở GÀ

*Chuyên đề 10***Bệnh Viêm phế quản truyền nhiễm ở gà****Mục tiêu:**

Giúp cho thú y viên nhận biết được bệnh Viêm phế quản truyền nhiễm ở gà và cách phòng chống.

Nội dung:

Để đạt được mục tiêu trên, cần phải tìm hiểu các nội dung sau:

- Đặc điểm chung.
- Triệu chứng.
- Bệnh tích.
- Cách phòng bệnh Viêm phế quản truyền nhiễm ở gà.

1. ĐẶC ĐIỂM CHUNG.

- Do vi rút gây ra:
 - + Không thể điều trị bằng kháng sinh.
 - + Chỉ có thể phòng bệnh bằng vắc-xin.
- Gà mọi lứa tuổi đều mắc.
 - + Gà con dưới 3 tuần tuổi chết nhiều, nhất là khi ghép với bệnh E. coli, CRD.
 - + Bệnh tuy ít gây chết gà lớn và gà đẻ nhưng gây thiệt hại lớn về kinh tế.
- Bệnh xảy ra quanh năm nhưng mạnh nhất lúc thời tiết mưa phùn ẩm ướt.
- Bệnh lây lan nhanh, rộng, đặc biệt ở nơi chăn nuôi gà tập trung cao.

2. ĐƯỜNG LÂY LAN.

- Vi rút có thể tồn tại ngoài môi trường khoảng 1 tháng, là nguồn gây bệnh cho gà khỏe.
- Gà bệnh có thể mang vi rút trong cơ thể đến 2 tháng.
- Bệnh lây lan bằng nhiều đường:
 - + Lây trực tiếp.
 - + Lây gián tiếp.

3. TRIỆU CHỨNG.**♦ Gà con:**

- Gà yếu ớt, buồn bã và đứng tụ lại thành đống.
- Chảy nước mũi, nước mắt.

- Khó thở, vươn cổ, há mỏ để thở.
- Vảy mỏ kèm tiếng kêu "khò khú".
- Tỷ lệ chết khá cao, nhất là khi ghép với bệnh khác.

♦ **Gà mái đẻ:**

Ít khi có triệu trứng đường hô hấp, dấu hiệu thường thấy:

- Tỷ lệ đẻ giảm đột ngột (tới 60 %).
- Nhiều trứng đẻ ra không có vỏ cứng hoặc vỏ méo mó.
- Tác hại của bệnh kéo dài một thời gian sau khi mắc.

4. BỆNH TÍCH.

Bệnh tích chủ yếu là: khí quản, phế quản viêm đỏ, có dịch nhày.

♦ **Gà con:**

- Hai nhánh phế quản có bọt màu vàng nhu pho mát dính chặt.
- Thận sưng.
- Túi khí dày lên, vàng đục, bên trong chứa dịch viêm (nếu kể phát với bệnh E. coli hoặc CRD).



Ảnh 10.1: Xuất huyết khí quản ở gà mắc bệnh Viêm phế quản truyền nhiễm

♦ Gà mái:

- Ống dẫn trứng dị dạng (teo ngắn lại, cong queo, thoái hoá).
- Trứng méo mó, không vỏ cứng, bên trong rất loãng.



Ảnh 10.2: Nang trứng gà biến dạng do mắc bệnh Viêm phế quản truyền nhiễm

5. PHÒNG BỆNH.

Với những nơi chăn nuôi gà tập trung, việc dùng vắc-xin phòng bệnh là rất quan trọng. Dưới đây là 1 số khuyến cáo.

♦ Với gà thịt:

- Dùng vắc-xin sống:
 - + Vắc-xin MA5 + clone 30 (Intervet) hoặc BIORAL H120, BIPESTOS (Merial) sản xuất.
- + Cách dùng:
 - Chai 1000 liều pha với 40 ml nước cất
 - Nhỏ mắt mỗi con 1 giọt lúc 1 ngày hoặc 3-4 tuần tuổi.

♦ Với gà sinh sản:

- Dùng vắc-xin sống:
 - + Cách dùng: Nhỏ mắt lúc 1 ngày, 8 và 13 tuần tuổi (cách pha và chủng như với gà thịt).
- Dùng vắc-xin chết:
 - + Vắc-xin OVO 4 (Merial) hoặc Nobi-vac (Intervet) sản xuất. Đóng chai 1000 liều.
 - + Cách dùng: Tiêm dưới da hoặc tiêm bắp cho gà lúc 17-18 tuần tuổi với liều 0,3 ml/con.

Chuyên đề 11

BỆNH DỊCH TẢ VỊT

Chuyên đề 11

Bệnh dịch tả vịt

Mục tiêu:

Giúp thú y viên nhận biết được bệnh Dịch tả vịt và cách phòng chống.

Nội dung:

Để đạt được mục tiêu trên, cần tìm hiểu những nội dung sau:

- Đặc điểm chung.
- Cách lây lan.
- Triệu chứng.
- Bệnh tích.
- Phòng chống.

1. ĐẶC ĐIỂM CHUNG.

- Do vi rút gây ra.
- Loài mắc: Vịt, ngỗng ở mọi lứa tuổi.
- Gây chết cao tới 50-90%.

2. CÁCH LÂY LAN.

- Lây lan chủ yếu qua tiếp xúc trực tiếp con khỏe với con ốm.
- Lây lan qua nguồn nước ở cánh đồng bị nhiễm mầm bệnh.

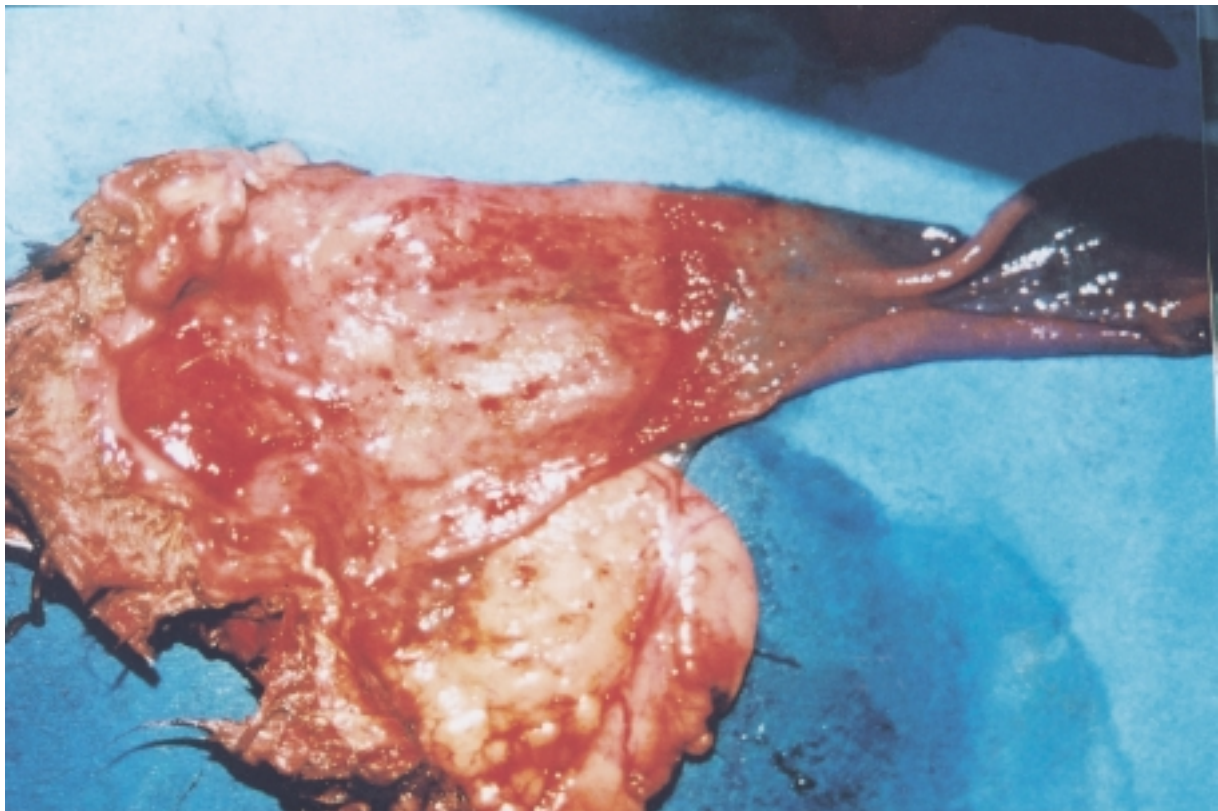
3. TRIỆU CHỨNG.

- Trong đàn có một số con chết đột ngột.
- Nhiều con khác có biểu hiện:
 - + Ủ rũ, cánh sã, ít vận động, rút lại sau đàn.
 - + Mắt sưng, chảy nước mắt, mắt nhắm.
 - + Mũi chảy dịch, khó thở, tiếng kêu khàn.
 - + *Ỉa chảy, phân rất loãng, màu trắng xanh, mùi tanh khắm*, bết bần dính lông dít.
 - + Đi xiêu vẹo, tì mỏ và cánh xuống đất để giữ thăng bằng.
- Vịt, ngỗng bệnh thường chết từ 2-3 ngày sau khi xuất hiện triệu chứng. Bệnh kéo dài khoảng một vài tuần lễ.

4. BỆNH TÍCH.

Khi mổ khám vịt bị bệnh, thường gặp các bệnh tích sau:

Cơ quan	Bệnh tích
Xác chết	- Tím bầm
Da cổ, ngực, bụng, đùi	- Xuất huyết lấm tẩm
Dưới da đầu, cổ	- Có dịch keo nhầy
Hầu, khí quản	- Xuất huyết
Thực quản	- Xuất huyết
Ruột	- <i>Xuất huyết thành vòng trên niêm mạc</i>
Lỗ huyết	- Xuất huyết



Ảnh 11.1: Xuất huyết lấm tẩm ở lỗ huyết trong bệnh Dịch tả vịt

5. PHÒNG BỆNH.

♦ Những nơi chưa có bệnh:

- Tốt nhất là tự túc con giống.
- Không mua con giống ở vùng có dịch.
- Con giống mua về phải nuôi cách ly ít nhất là 10 ngày để theo dõi, nếu không có bệnh thì mới cho nhập đàn.
- Vệ sinh, nuôi dưỡng, chăm sóc tốt.

♦ Những nơi đã có bệnh:

- Không nên chăn thả vịt khoẻ trên cùng cánh đồng, cùng nguồn nước có chăn thả vịt bệnh.
- Phải tiêm phòng vắc-xin Dịch tả vịt:
 - + Là vắc-xin nhược độc dạng đông khô.
 - + Cách dùng:
 - Lọ vắc-xin 150 liều pha với 60 ml nước cất.
 - Tiêm dưới da gáy 0,4 ml/con.
 - + Lịch dùng:
 - Lần 1: Lúc 2 tuần tuổi.
 - Lần 2: Lúc 10 tuần tuổi.
 - Nhắc lại cứ 6 tháng/lần.

(Theo hướng dẫn của Xí nghiệp Thuốc Thú y Trung ương)

Chuyên đề 12

BỆNH TỤ HUYẾT TRÙNG GIA CẦM (TOI GÀ, VỊT)

Chuyên đề 12

Bệnh tụ huyết trùng gia cầm (toi gà, vịt)

Mục tiêu:

Giúp thú y viên nhận biết được bệnh Tụ huyết trùng gia cầm và biết cách phòng trị.

Nội dung:

Để đạt được mục tiêu trên, cần tìm hiểu các nội dung sau:

- Đặc điểm chung.
- Cách lây lan.
- Triệu chứng.
- Bệnh tích.
- Phòng bệnh.
- Trị bệnh Tụ huyết trùng gia cầm.

1. ĐẶC ĐIỂM CHUNG.

- Do vi khuẩn Tụ huyết trùng gia cầm (khác với vi khuẩn gây bệnh Tụ huyết trùng ở trâu bò, lợn) gây ra.
- Loài mắc: gia cầm các loài (vịt, ngan, ngỗng, gà).
- Bệnh thường phát ra khi:
 - + Thời tiết thay đổi: quá nóng, quá lạnh, chuyển mùa.
 - + Thiếu thức ăn.
- Gây chết nhanh, chết nhiều gia cầm trong một thời gian ngắn (có khi chỉ trong một đêm đã gây chết quá một nửa đàn vịt).

2. TRIỆU CHỨNG.

- Vịt, ngan, ngỗng: chết nhanh, chết nhiều, chết hàng loạt.
- Gà: chết lẻ tẻ, chết trong khi đang ăn, đang nằm ổ đẻ.

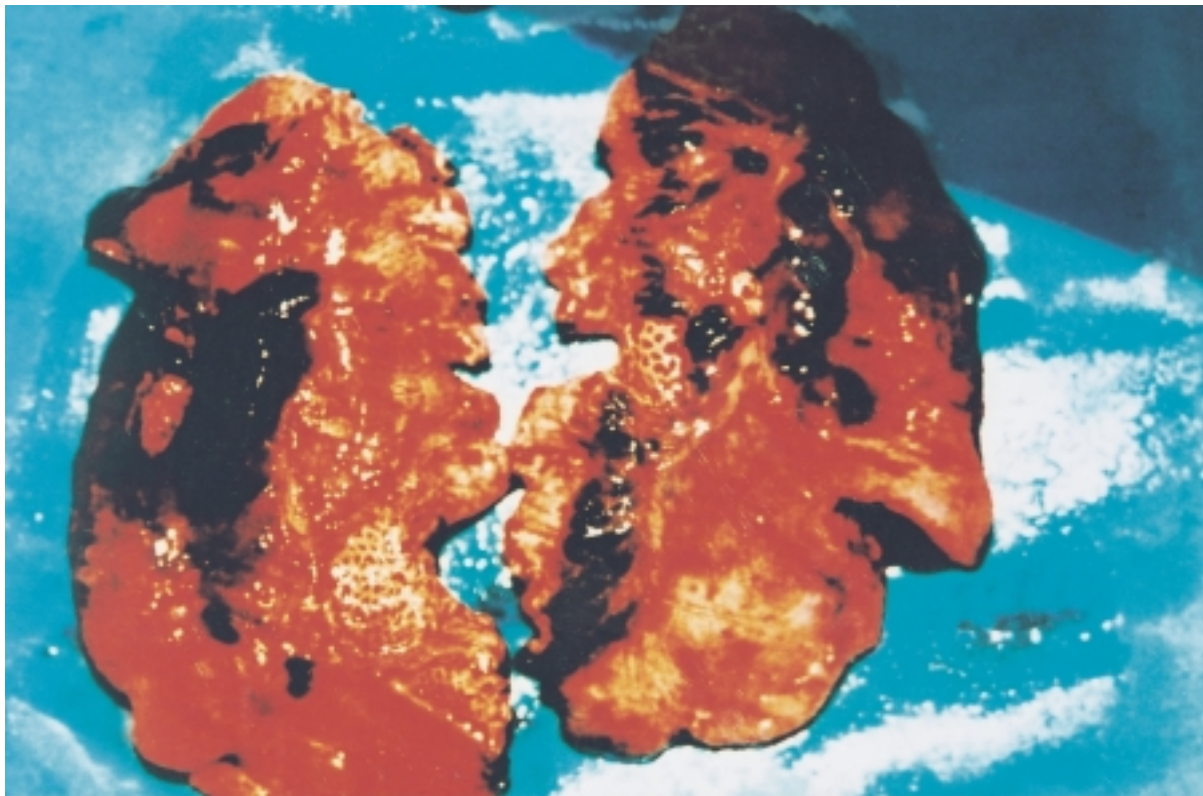
Gia cầm mắc bệnh thường có các biểu hiện sau:

- Ủ rũ, bỏ ăn, cánh sã, mắt lơ đãng, chậm chạp.
- Mũi chảy dịch nhầy màu vàng nâu từ mỏ, mũi.
- Mào tích tái nhợt, có khi tím bầm.
- Khó thở và thường chết do ngạt thở.
- Khi gà bị bệnh thể mạn tính thì tích có thể bị sưng cứng.

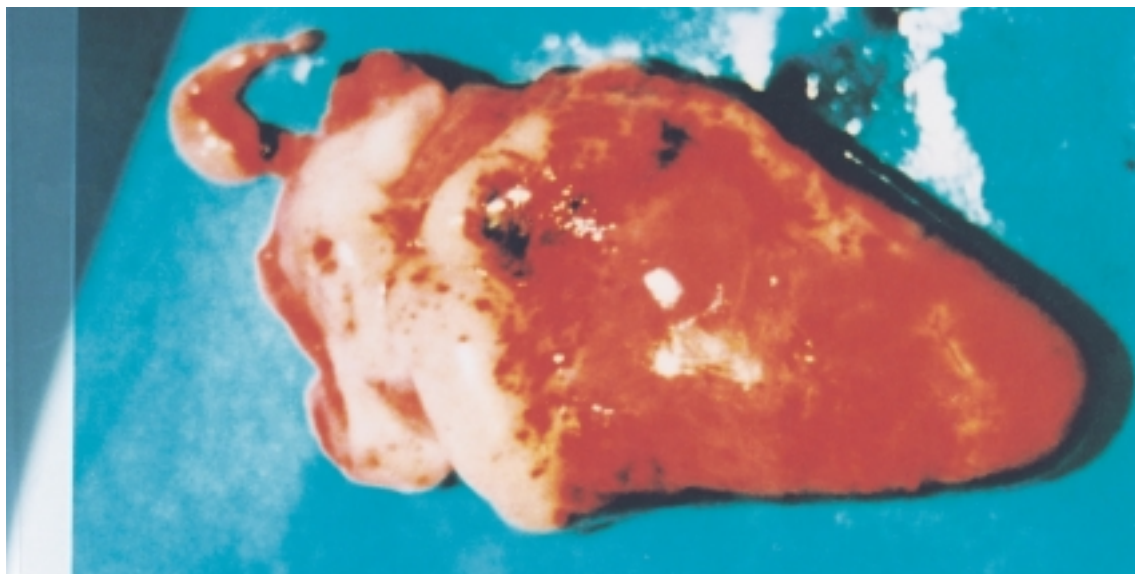
3. BỆNH TÍCH.

- Các gia cầm chết quá nhanh thì không rõ bệnh tích, thịt vẫn trắng.
- Các trường hợp phát bệnh rồi mới chết thì khi mổ khám thường thấy các biểu hiện sau:

Cơ quan	Bệnh tích
<i>Da</i>	- Tụ huyết dưới da cổ, ngực, đùi
<i>Các xoang ngực, bụng</i>	- Có tích nước màu vàng
<i>Tim</i>	- Xoang bao tim tích nước màu vàng - Mỡ vành tim xuất huyết
<i>Phổi</i>	- Tụ huyết màu nâu sẫm, trong có dịch đỏ nhạt
<i>Gan</i>	- Sung - Riêng ở gà trên gan có những điểm hoại tử nhỏ màu trắng đục
<i>Ruột</i>	- Tụ huyết, xuất huyết toàn bộ ruột



Ảnh 12.1: Bệnh tích tụ huyết ở phổi gà bị bệnh Tụ huyết trùng



Ảnh 12.2: Tụ huyết, xuất huyết mỡ vành tim ở gà bị bệnh Tụ huyết trùng

4. PHÒNG TRỊ BỆNH.

4.1. điều trị.

Dùng một trong các loại kháng sinh sau:

- Ampicillin
- Pen-strep
- Trimethoprim + Sulfamid
- Oxytetracyclin

4.2. Phòng bệnh.

♦ Biện pháp vệ sinh:

- Vệ sinh sạch sẽ.
- Nuôi dưỡng, chăm sóc tốt để nâng cao sức đề kháng cho đàn gia cầm.
- Nhốt riêng những gia cầm mới mua về và theo dõi ít nhất 2 tuần, nếu không có bệnh mới cho nhập đàn.
- Cách ly những con bị bệnh để điều trị.
- Thu gom phân rác, chất thải để đốt hoặc đem ủ nhiệt sinh học.

♦ Tiêm phòng vắc-xin:

- Dùng vắc-xin Tụ huyết trùng gia cầm.
- Là vắc-xin chết, khi dùng phải lắc thật kỹ.
- Cách dùng: Tiêm dưới da.
- Liều dùng (theo hướng dẫn của Xí nghiệp thuốc Thú y Trung ương):
 - + 2-3 tháng tuổi: 0,5 ml/con.
 - + Trên 3 tháng tuổi: 1 ml/con.

☞ Chú ý:

Do hiệu lực của vắc-xin Tụ huyết trùng gia cầm chưa cao nên không được coi nhẹ biện pháp vệ sinh!

Chuyên đề 13

BỆNH E.COLI

*Chuyên đề 13***Bệnh E.Coli****Mục tiêu:**

Giúp thú y viên nhận biết được bệnh E. coli ở gia cầm và cách phòng trị.

Nội dung:

Để đạt được mục tiêu trên, cần tìm hiểu các nội dung:

- Đặc điểm chung.
- Đường lây lan.
- Triệu chứng.
- Bệnh tích.
- Cách phòng và trị bệnh E. coli.

1. ĐẶC ĐIỂM CHUNG.

- Là bệnh gây ra do *loại vi khuẩn đường ruột* tên là E. coli.
- Vi khuẩn E. coli có độc lực cao:
 - + Tiết ra độc tố gây ỉa chảy
 - + Có thể sống sẵn trong đường tiêu hoá của nhiều gia cầm khoẻ.
- Gây bệnh ở 2 thể:
 - + Có thể chỉ ở đường ruột.
 - + Nếu vào máu sẽ gây nhiễm trùng toàn thân.
- Loài mắc:
 - + Gia cầm.
 - + Nặng ở gia cầm non, nhất là gà con dưới 1 tháng tuổi.

2. CÁCH LÂY LAN.

- Bệnh lây lan chủ yếu qua đường tiêu hoá (thức ăn, nước uống bị nhiễm mầm bệnh).
- Bệnh có thể lây lan qua đường hô hấp (qua gió, không khí).
- Khi thiếu dinh dưỡng, chăm sóc kém, gà giảm sức đề kháng cũng dễ bị phát bệnh.

3. TRIỆU CHỨNG.

- Ủ rũ, bỏ ăn.
- *Ỉa chảy, phân màu vàng.*
- Khó thở, thở khò khè, có tiếng ran trong phổi.

- Gia cầm non, nhất là gà con thường bị chết nhanh, chết nhiều, chết hàng loạt.
- Gia cầm lớn thường ỉa chảy kéo dài.

4. BỆNH TÍCH.

■ Thể đường ruột:

Khi mổ khám chủ yếu thấy bệnh tích ở ruột, nhưng không điển hình:

- Thành ruột thường dày lên.
- Ruột có dịch nhày, xuất huyết.

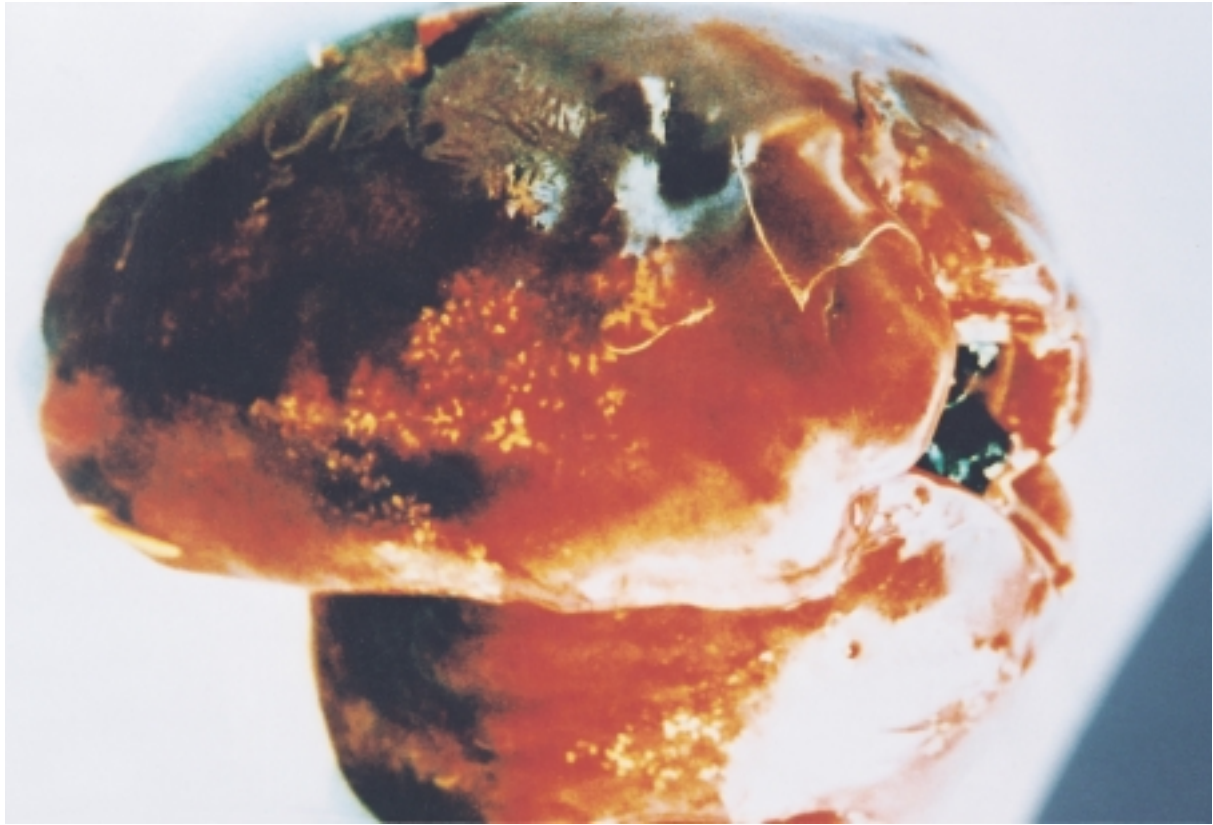
■ Thể toàn thân:

Khi mổ khám có thể thấy các bệnh tích sau:

Cơ quan	Bệnh tích
Xoang bụng	- Tích nước màu vàng
Xoang bao tim	- Tích nước màu vàng - Fibrin
Gan	- Màng Fibrin trên bề mặt - Nhiều điểm hoại tử trên bề mặt
Phổi	- Phổi viêm sẫm màu - Fibrin trên bề mặt
Túi khí	- Fibrin



Ảnh 13.1: Màng Fibrin trên bề mặt gan gà mắc bệnh E. coli



Ảnh 13.2: Hoại tử điểm trên bề mặt gan gà mắc bệnh E. coli

5. ĐIỀU TRỊ.

- Gà bị bệnh E. coli có thể điều trị bằng kháng sinh.
- Dùng 1 trong các loại sau:
 - + Ampicillin + Colistin.
 - + Ampicillin.
 - + Oxytetracyclin.
 - + Trimethoprim + Sulfamid.

6. PHÒNG BỆNH.

Bệnh E. Coli chủ yếu lây lan qua thức ăn, nước uống nên việc phòng bệnh cần thực hiện các biện pháp sau:

- Thực hiện tốt công tác vệ sinh, sát trùng.
- Cho uống nước sạch.
- Cho ăn thức ăn sạch.
- Chuồng nuôi luôn sạch sẽ, thoáng mát.
- Nuôi dưỡng, chăm sóc tốt để tăng sức đề kháng cho đàn gia cầm.
- Cách ly con ốm để điều trị riêng.

Chuyên đề 14

BỆNH THƯƠNG HÀN BẠCH LÝ GÀ

Chuyên đề 14

Bệnh thương hàn - Bạch lỵ Gà

Mục tiêu:

Giúp thú y viên nhận biết được bệnh Thương hàn - Bạch lỵ gà và cách phòng chống.

Nội dung:

Để đạt được mục tiêu trên, cần tìm hiểu các nội dung:

- Đặc điểm chung.
- Đường lây lan.
- Triệu chứng.
- Bệnh tích.
- Cách phòng chống bệnh Thương hàn - Bạch lỵ gà.

1. ĐẶC ĐIỂM CHUNG.

- Còn gọi là bệnh "Gà con ỉa phân trắng".
- Do vi khuẩn gây ra.
- Gây thiệt hại kinh tế do:
 - + Gây chết nhiều gà con.
 - + Làm chậm lớn, giảm đẻ ở gà lớn.
- Bệnh thường phát ra khi sức đề kháng của cơ thể giảm.
- Làm biến dạng buồng trứng gà mái, hồng giống.

2. ĐƯỜNG LÂY LAN.

- Gà mắc bệnh:
 - + Mang trùng suốt đời.
 - + Bài xuất mầm bệnh làm lây lan cho gà khác.
- Bệnh có thể lây lan qua nhiều đường:
 - + Qua dụng cụ chăn nuôi, thú y, phương tiện vận chuyển.
 - + Qua thức ăn, nước uống bị nhiễm mầm bệnh.
 - + Qua người, động vật: gà, chó, mèo, chuột, chim...
- Bệnh có tính chất nguồn dịch trong thiên nhiên.
- Đặc biệt: gà bố mẹ bị bệnh sẽ truyền mầm bệnh cho đời con qua lòng đỏ trứng (truyền dọc).

3. TRIỆU CHỨNG.

a) Bệnh ở gà con:

- Gà nở từ trứng bị nhiễm trùng:
 - + Phát bệnh ngay sau khi nở.
 - + Dính phôi, sát phôi, chết ngạt.
 - + Ốm yếu.
- Gà nhiễm bệnh sau khi nở:
 - + Yếu, bụng trể do lòng đỏ không tiêu.
 - + Tụ tập thành đám, kêu xao xác.
 - + Ủ rũ, xù lông, xã cánh.
 - + Ỉa chảy phân trắng, lông dính bết đầy phân.
 - + Chết 2 - 3 ngày sau phát bệnh.

b) Bệnh ở gà lớn:

- Gà yếu, ủ rũ, xù lông.
- Niêm mạc, mào yếm nhợt nhạt.
- Gà mái:
 - + Bụng trương to.
 - + Giảm đẻ.
 - + Vỏ trứng xù xì, lòng đỏ có thể có sợi máu.
- Gà trống:
 - + Ỉa chảy kéo dài.
 - + Có thể bị chết đột ngột.

4. BỆNH TÍCH.

a) Bệnh tích ở gà con:

- Lòng đỏ không tiêu: màu vàng xám, mùi thối.
- Lách: sưng gấp 2 - 3 lần.
- Ruột: tụ máu, xuất huyết



Ảnh 14.1: Lòng đỏ không tiêu ở gà con mắc bệnh Thương hàn - Bạch lý

b) Bệnh tích ở gà lớn:

Cơ quan	Bệnh tích
<i>Gan</i>	- Sung, bở - Có nhiều điểm hoại tử trên bề mặt
<i>Tim</i>	- Xoang bao tim tích nước - Cơ tim bị hoại tử điểm
<i>Lách</i>	- Sung to, màu vàng xám
<i>Buồng trứng</i>	- Viêm dính - Trứng non méo mó, biến màu
<i>Xoang bụng</i>	- Tích tụ dịch viêm và Fibrin màu vàng



Ảnh 14.2: Gan bị hoại tử điểm ở gà lớn mắc bệnh Thương hàn - Bạch lỵ

5. PHÒNG BỆNH.

- Chỉ ấp trứng đẻ từ gà mái không mắc bệnh.
- Nuôi dưỡng, chăm sóc tốt để tăng sức đề kháng của đàn gà.
- Giữ vệ sinh chuồng trại để làm giảm nguy cơ lây nhiễm bệnh.
- Tích cực diệt chuột và các vật chủ trung gian.
- Dùng dung dịch Formol 3% để sát trùng toàn bộ khu chuồng nuôi và khu vực xung quanh.

6. ĐIỀU TRỊ.

- ♦ Có thể dùng các loại thuốc sau:

Tên thuốc	Liều lượng và cách dùng	
	<i>Gà con</i>	<i>Gà lớn</i>
<i>Streptomycin</i>	• Tiêm bắp hoặc dưới da - Lọ 1g hoà với 20 ml nước cất tiêm cho 40 gà từ 1 - 20 ngày tuổi (mỗi con khoảng 0,5 ml) • Từ 5-7 ngày	• Tiêm bắp hoặc dưới da 50-100mg/ kg/ ngày (Lọ 1g pha với 10 ml nước cất, tiêm 1ml/ 1 gà khoảng 1- 2kg) - Từ 5-7 ngày
<i>Oxytetracyclin</i>	• Trộn 5 g với 10 kg thức ăn cho gà ăn trong 7-10 ngày	• Trộn 4 g với 10 kg thức ăn cho gà ăn trong 7-10 ngày

- ♦ Tăng sức đề kháng cho đàn gà bằng cách:
 - Bổ sung thêm vitamin B1, vitamin C hoặc B complex.
 - Nuôi dưỡng, chăm sóc tốt:
 - + Cho gà ăn thức ăn dễ tiêu, không ẩm mốc.
 - + Giữ chuồng gà khô, ấm, sạch.

Chuyên đề 15

SO SÁNH 5 BỆNH TRUYỀN NHIỄM QUAN TRỌNG Ở GIA CẦM

Chuyên đề 15

So sánh 5 bệnh truyền nhiễm quan trọng ở gia cầm

Mục đích:

Giúp thú y viên có thể nhận ra sự khác nhau cơ bản giữa 5 bệnh truyền nhiễm thường gặp ở gia cầm, từ đó giúp cho việc phòng chống bệnh đạt hiệu quả cao.

Nội dung :

1. Chẩn đoán phân biệt qua đặc điểm và triệu chứng.
2. Chẩn đoán phân biệt qua bệnh tích.
3. Sự khác nhau về cách phòng trị bệnh.

1. CHẨN ĐOÁN PHÂN BIỆT 5 BỆNH GIA CẦM QUA ĐẶC ĐIỂM VÀ TRIỆU CHỨNG

Tên bệnh Đặc điểm Triệu chứng	Newcastle	E. coli	Gumboro	Tụ huyết trùng	Dịch tả vịt
Mầm bệnh	Vì rút	Vì khuẩn	Vì rút	Vì khuẩn	Vì rút
Loài mắc	Gà	Gia cầm	Gà	Gia cầm	Thủy cầm
Hô hấp	Thở rất khó	Thở khó, có tiếng ran sâu	-	Thở khó	Khàn tiếng
Tiêu hoá	Phân trắng xanh	Phân vàng	Phân trắng xanh	-	Phân trắng xanh
Thần kinh	Ngheo cổ, mổ chệch	-	-	-	Đi xiêu vẹo, liệt
Chết	Rất nhiều gà mọi lứa tuổi.	Nhiều ở con non (dưới 1 tháng tuổi)	Nhiều gà 3- 6 tuần tuổi trong khoảng 1 tuần (nhiều nhất ở ngày 3-4)	- Thủy cầm: chết nhanh, nhiều - Gà: chết lẻ tẻ	- Chết đột ngột. - Rất nhiều sau 2-3 ngày

2. CHẨN ĐOÁN PHÂN BIỆT 5 BỆNH GIA CẦM QUA BỆNH TÍCH

Bệnh tích	Newcastle	E. coli	Gumboro	Tụ huyết trùng	Dịch tả vịt
<i>Da, cơ</i>	-	-	<i>Xuất huyết cơ ngực, cơ đùi</i>	Tụ huyết, xuất huyết dưới da	Xác chết tím bầm. Dịch keo nhầy dưới da đầu, cổ
<i>Dạ dày tuyến, dạ dày cơ</i>	<i>Xuất huyết trên các lỗ tuyến của dạ dày tuyến</i>	-	Xuất huyết ở giáp ranh giữa dạ dày tuyến và dạ dày cơ	-	Xuất huyết ¹
<i>Ruột</i>	<i>Xuất huyết, có các nốt loét</i>	Xuất huyết, thành dày lên	-	Tụ huyết, xuất huyết	Xuất huyết. Ruột non xuất huyết thành vòng
<i>Túi khí</i>	-	Viêm có Fibrin	-	Viêm có Fibrin	-
<i>Khi quản</i>	Tụ huyết, xuất huyết	-	Tụ huyết, xuất huyết		Xuất huyết
<i>Phổi</i>	-	Tụ huyết sẫm màu	-	Tụ huyết, xuất huyết	Xuất huyết
<i>Gan</i>	-	Viêm có Fibrin	-	Hơi sung, hoại tử điểm	Xuất huyết điểm
<i>Tim</i>	-	Xoang bao tim tích nước	-	Xuất huyết mỡ vành tim, bao tim tích nước	Xuất huyết
<i>Túi Fabricius</i>	-	-	Sung hoặc teo. <i>Xuất huyết</i>	-	-

3. SO SÁNH CÁCH PHÒNG TRỊ 5 BỆNH QUAN TRỌNG Ở GIA CẦM

Tên bệnh	Newcastle	E. coli	Gumboro	Tự huyết trùng	Dịch tả vịt
Điều trị		• Ampicillin + Colistin • Oxytetracyclin • Trimethoprim + Sulfamid		• Ampicillin • Pen- strep • Oxytetracyclin • Trimethoprim + Sulfamid	
Vắc xin	Vắc xin nhược độc: 1) Newcastle chịu nhiệt: nhỏ mắt 1 giọt/con cho gà mọi lứa tuổi 2) Lasota: nhỏ mắt 1 giọt/con cho gà từ 1 tuần tuổi 3) Newcastle hệ I: tiêm dưới da cho gà từ 2 tháng tuổi		Vắc xin nhược độc: Nhỏ mắt 1 giọt/con • Lần 1: 7- 10 ngày tuổi • Lần 2: sau 2 tuần	Vắc xin chết: Tiêm dưới da: • 2 - 3 tháng tuổi: 0,5 ml/con • Trên 3 tháng tuổi: 1 ml	Vắc xin nhược độc: Tiêm dưới da 0,4 ml/con • Lần 1: 2 tuần tuổi • Lần 2: 10 tuần tuổi • Nhắc lại 6 tháng/lần

Chuyên đề 16

NGỘ ĐỘC THỨC ĂN DO ĐỘC TỔ NẤM

*Chuyên đề 16***Ngộ độc thức ăn do độc tố nấm****Mục tiêu:**

Giúp Thú y viên nhận biết được tác hại của độc tố nấm trong thức ăn vật nuôi và biện pháp phòng chống.

Nội dung:

Để đạt được mục đích trên, cần tìm hiểu những nội dung sau về bệnh Ngộ độc thức ăn do độc tố nấm:

- Nguyên nhân.
- Loài nhiễm.
- Triệu chứng.
- Bệnh tích.
- Biện pháp phòng chống.

1. NGUYÊN NHÂN.

- Nhiều loài nấm mốc sẽ dễ dàng phát triển trên các hạt ngũ cốc (ngô, lạc, đậu tương, gạo, cám...) nếu:
 - + Bị ẩm (khí hậu nhiệt đới nóng ẩm như nước ta rất thích hợp cho nấm mốc phát triển).
 - + Bị xây xát, dập vỡ trong quá trình thu hoạch, vận chuyển hoặc bị kiến, mọt đục khoét trong khi bảo quản.
- Trong quá trình phát triển, nấm sẽ sản sinh ra các độc tố. Các độc tố này không bị phá hủy khi xay nghiền, nấu chín.
- Nếu động vật ăn phải thức ăn có độc tố nấm:
 - + Cơ thể động vật không giải độc được.
 - + Độc tố sẽ tích lại trong cơ thể, nhất là ở gan.
 - + Làm giảm sức đề kháng của cơ thể.
 - + Gây ngộ độc, nặng có thể bị chết.

2. LOÀI NHIỄM.

Tất cả các loài động vật nếu ăn phải thức ăn có độc tố nấm đều bị ngộ độc.

Lưu ý:

- Con non bị nặng hơn con trưởng thành.
- Gia cầm: vịt bị nặng hơn gà.

- Người: kể cả khi ăn phải sản phẩm động vật có độc tố nấm cũng bị ngộ độc (là một trong các nguyên nhân gây ung thư ở người).

3. TRIỆU CHỨNG.

Triệu chứng không điển hình, mức độ nặng hay nhẹ phụ thuộc vào lượng độc tố có trong thức ăn và thời gian mà động vật ăn phải thức ăn đó.

♦ **Đối với con non:**

- Kém ăn, lông xù, chậm lớn.
- Có khi ỉa chảy, phân sống.
- Nếu nhiễm nhiều độc tố có thể bị co giật rồi chết (nhất là vịt con, gà con tỷ lệ chết thường cao).

♦ **Đối với con trưởng thành:**

- Chậm lớn.
- Giảm khả năng sinh sản.

4. BỆNH TÍCH.

- Gan: có màu xám nhạt, xuất huyết, sưng (nếu nhiễm nhiều độc tố ngay từ đầu) hoặc bị xơ, teo lại (nếu nhiễm độc tố ít nhưng kéo dài).
- Thận: sưng, màu trắng nhạt. Có thể bị xuất huyết lấm tấm nếu nhiễm nhiều độc tố.

5. PHÒNG BỆNH.

- Không làm xây xát, dập vỡ hạt ngũ cốc khi thu hoạch, vận chuyển.
- Phải phơi khô hoặc sấy kỹ trước khi đem bảo quản.
- Bảo quản thức ăn ở nơi khô ráo, thông thoáng, tránh ẩm ướt.
- Định kỳ diệt mọt.
- Gửi mẫu để kiểm tra lượng độc tố nấm trong thức ăn (nếu có điều kiện).
- Trộn thuốc: *Mycofix plus* liều 1-1,5 g/kg thức ăn.
- Không dùng thức ăn ẩm mốc!

Chuyên đề 17

BỆNH KÝ SINH TRÙNG Ở GIA CẦM

*Chuyên đề 17***Bệnh ký sinh trùng ở gia cầm****Mục tiêu:**

Giúp cho thú y viên nhận biết được một số bệnh ký sinh trùng ở gia cầm và cách phòng trị.

Nội dung:

Để đạt được mục tiêu trên cần phải tìm hiểu:

- Tác hại của ký sinh trùng.
- Cách lây nhiễm.
- Cách phòng bệnh ký sinh trùng.

I. NỘI KÝ SINH TRÙNG.**1. Tác hại của nội ký sinh trùng đối với gia cầm.**♦ **Cướp đoạt dinh dưỡng:**

- Làm gia cầm gầy yếu, sụt cân.
- Gây thiệt hại kinh tế: do gia cầm chậm lớn, tiêu tốn nhiều thức ăn.

♦ **Gây tổn thương cơ quan nội tạng:**

- Tạo lối vào cho các mầm bệnh nên dễ mắc các bệnh khác.

2. CÁCH LÂY NHIỄM.

Có 2 cách lây nhiễm: trực tiếp và gián tiếp.

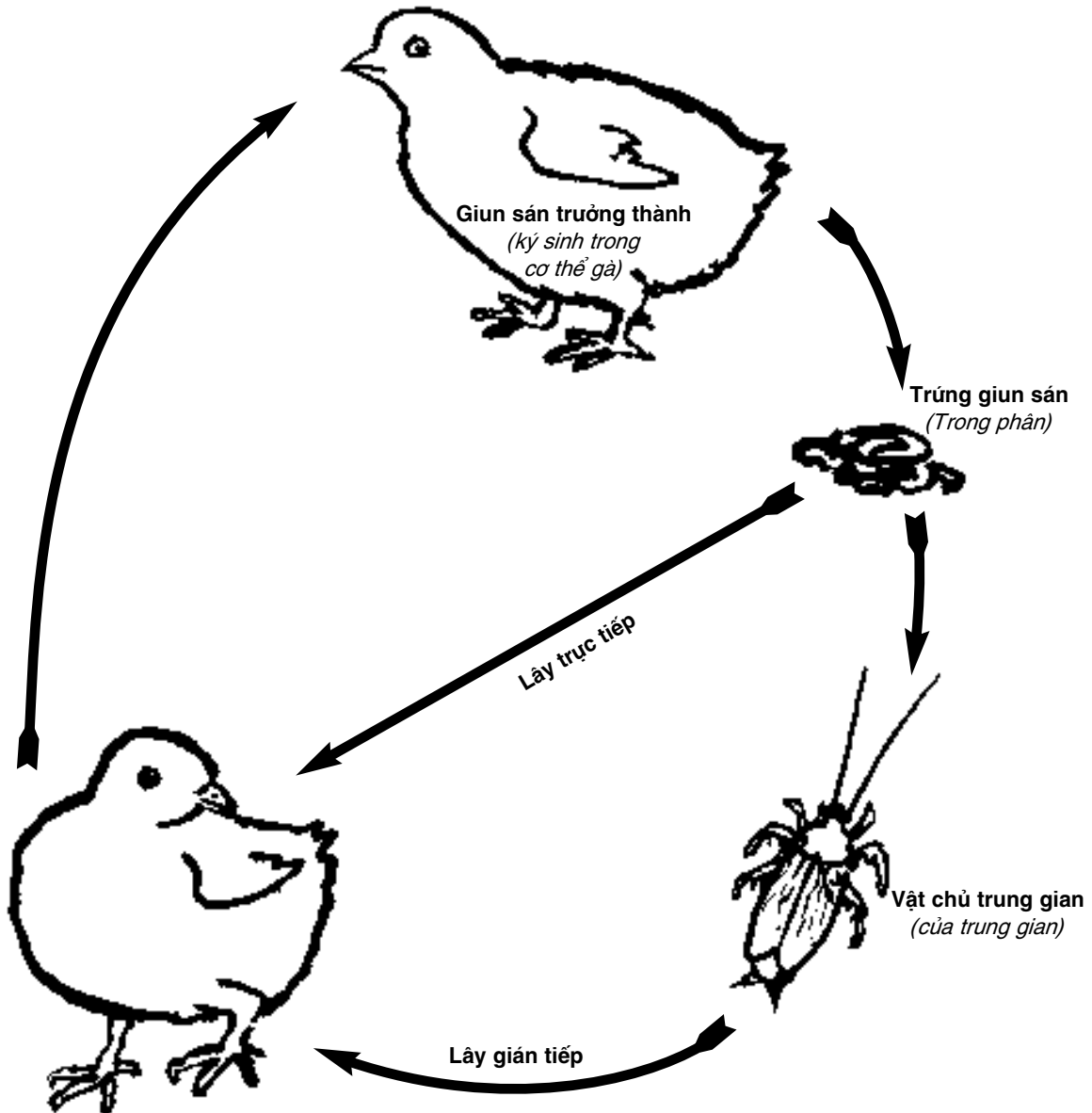
♦ **Trực tiếp:**

- Giun sán trưởng thành sống ký sinh trong cơ thể gà.
- Đẻ trứng theo phân gà ra ngoài môi trường.
- Khi gặp điều kiện thuận lợi, trứng phát triển thành ấu trùng gây nhiễm hoặc ấu trùng.
- Nếu gà ăn phải sẽ phát triển thành giun sán trưởng thành, rồi tiếp tục đẻ trứng.

♦ **Gián tiếp:** (hay còn gọi là lây qua ký chủ trung gian).

- Giun sán trưởng thành sống ký sinh trong cơ thể gà.
- Đẻ trứng theo phân gà ra ngoài môi trường.
- Gặp điều kiện thuận lợi, trứng sẽ phát triển thành ấu trùng.
- Ấu trùng sẽ sống trong môi trường và nhiễm vào cơ thể của các ký chủ trung gian (côn trùng, gián ...).

- Gà ăn phải ký chủ trung gian có chứa ấu trùng, ấu trùng sẽ phát triển thành giun sán trưởng thành, rồi lại tiếp tục đẻ trứng.



Hình 17.1: Sơ đồ cách lây nhiễm nội ký sinh trùng ở gà

3. MỘT SỐ NỘI KÝ SINH TRÙNG GÂY HẠI Ở GÀ.

Có một số loại nội ký sinh trùng gây hại thường gặp ở gà như:

- Các loại giun sán ký sinh ở mắt và đường tiêu hoá.
- Một loại ký sinh trùng đặc biệt gọi là Cầu trùng.

A. CÁC LOẠI GIUN SÁN

1. Giun chỉ mắt.

- Ký sinh ở trong mắt gà (nhất là gà con từ 1-2 tháng tuổi).
- Ký chủ trung gian là gián.
- Bệnh nặng làm gà bị *sung mắt*, kém ăn, chậm lớn.

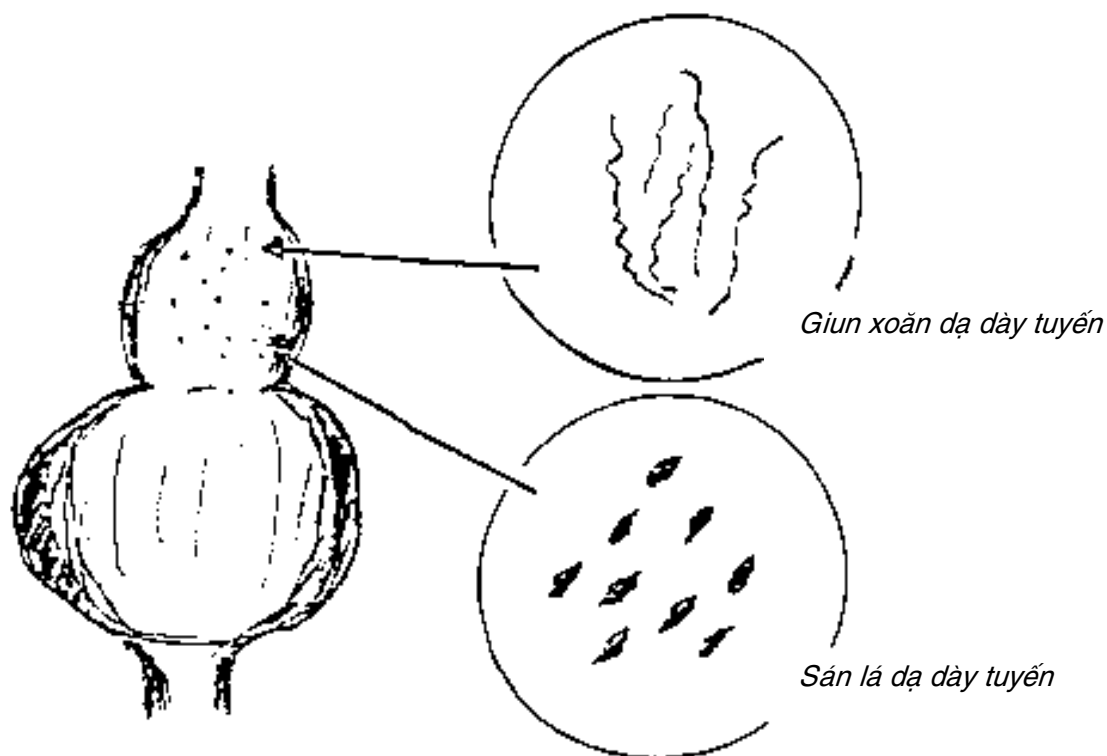
☞ *Điều trị*: Có thể sử dụng 1 trong các loại thuốc sau

Tên ký sinh trùng	Tên thuốc	Cách dùng	Liều lượng
Giun chỉ mắt	Levamisol 7,5% (Thuốc nước)	Nhỏ mắt	2-3 giọt
	Levamisol (Thuốc bột)	Cho ăn, uống trong 3 ngày	30 mg/kg thể trọng

2. Giun, sán ở dạ dày tuyến.

Có 2 loại ký sinh trùng ký sinh ở dạ dày tuyến là:

- Giun đuôi xoắn: ký sinh trong các ống tuyến.
- Sán lá: ký sinh trên bề mặt niêm mạc.



Hình 17.2: Vị trí ký sinh của giun xoắn và sán lá dạ dày tuyến

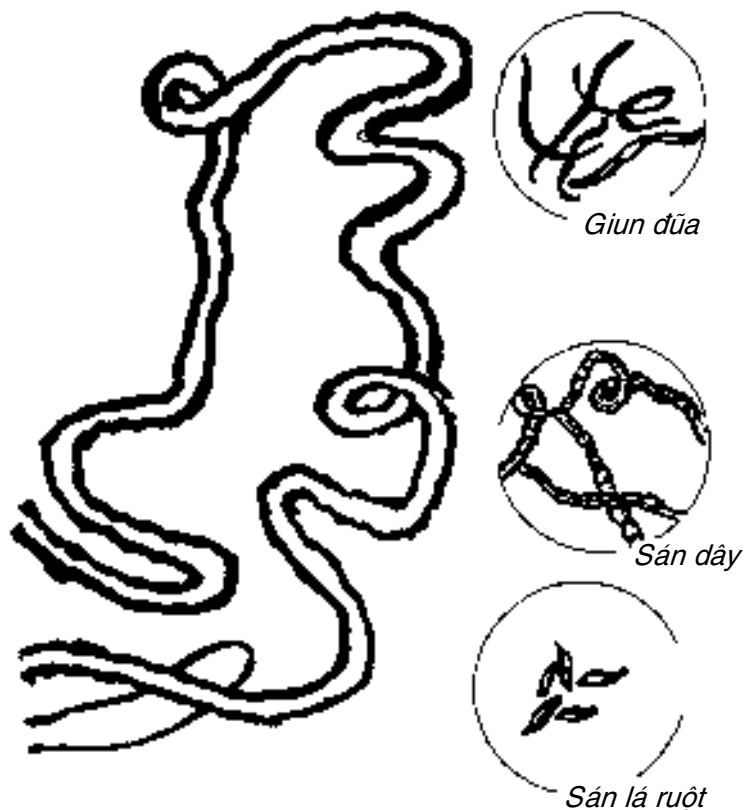
☞ *Điều trị:* Có thể sử dụng 1 trong các loại thuốc sau

Tên ký sinh trùng	Tên thuốc	Cách sử dụng	Liều dùng
Giun xoắn dạ dày tuyến	Levamisol 7,5%	Tiêm dưới da	0,5 ml/kg thể trọng
	Levamisol (bột)	Cho ăn, uống trong 3 ngày	30 mg/kg thể trọng
	Fenbendazol (bột)	Cho ăn, uống trong 3 ngày	10 mg/kg thể trọng
Sán lá dạ dày tuyến	Fenbendazol (bột)	Cho ăn, uống trong 3 ngày	10 mg/kg thể trọng.

3. Giun sán ở ruột.

Các loại giun sán thường gặp ở ruột gà là:

- + Giun đũa gà.
- + Sán lá ruột.
- + Sán dây gà.

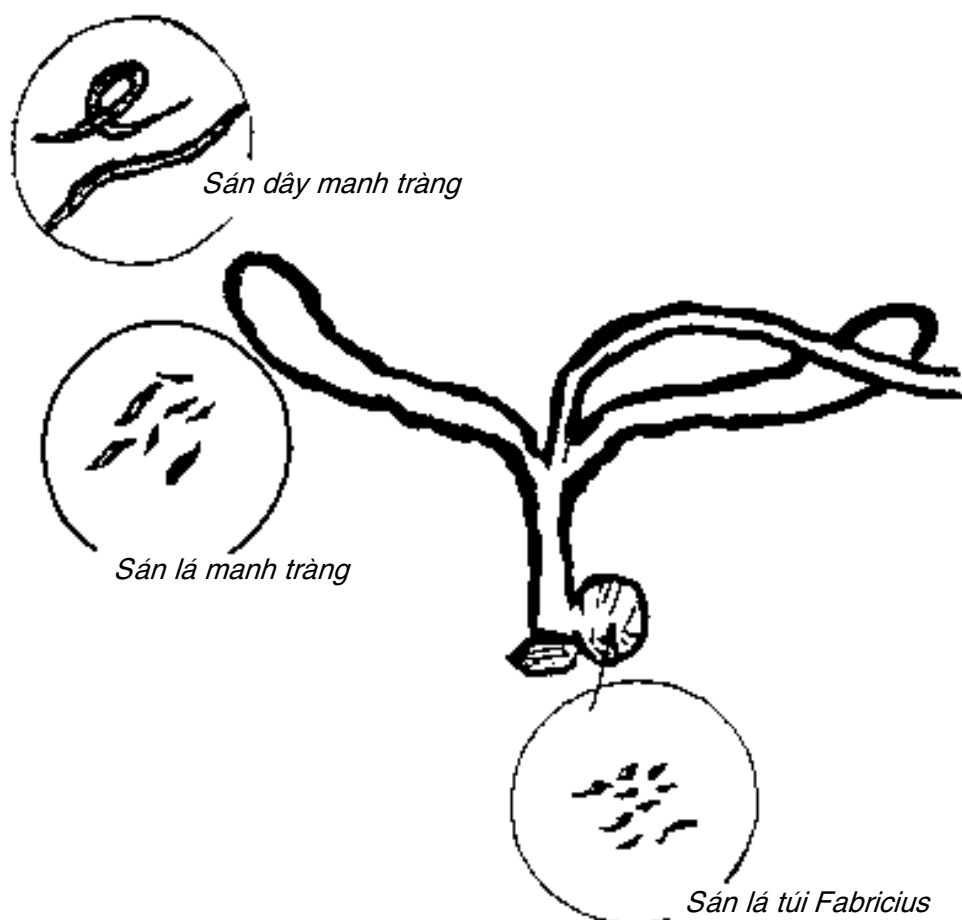


Hình 17.3: Vị trí ký sinh của giun đũa, sán lá và sán dây trong ruột gà

☞ *Điều trị:* Có thể sử dụng 1 trong các loại thuốc sau

Tên ký sinh trùng	Tên thuốc	Cách sử dụng	Liều dùng
Giun đũa gà	Levamisol 7,5 %	Tiêm dưới da	0,5 ml/ kg thể trọng
	Levamisol (bột)	Cho ăn, uống trong 3 ngày	30 mg/ kg thể trọng
	Fenbendazol (bột)	Cho ăn, uống trong 3 ngày	10 mg/ kg thể trọng
Sán lá ruột	Fenbendazol (bột)	Cho ăn, uống trong 3 ngày	10 mg/ kg thể trọng
Sán dây gà	Fenbendazol (bột)	Cho ăn, uống trong 7 ngày	10 mg/ kg thể trọng

4. Sán ở manh tràng và túi Fabricius.



Hình 17.4: Vị trí ký sinh của sán ở manh tràng và túi Fabricius

👉 Điều trị:

Tên ký sinh trùng	Tên thuốc	Cách dùng	Liều lượng
- Sán lá manh tràng - Sán lá túi Fabricius	Fenbendazol (bột)	Cho ăn, uống trong 3 ngày	10 mg/ kg thể trọng
- Sán dây ruột gà	Fenbendazol (bột)	Cho ăn, uống trong 7 ngày	10 mg/ kg thể trọng

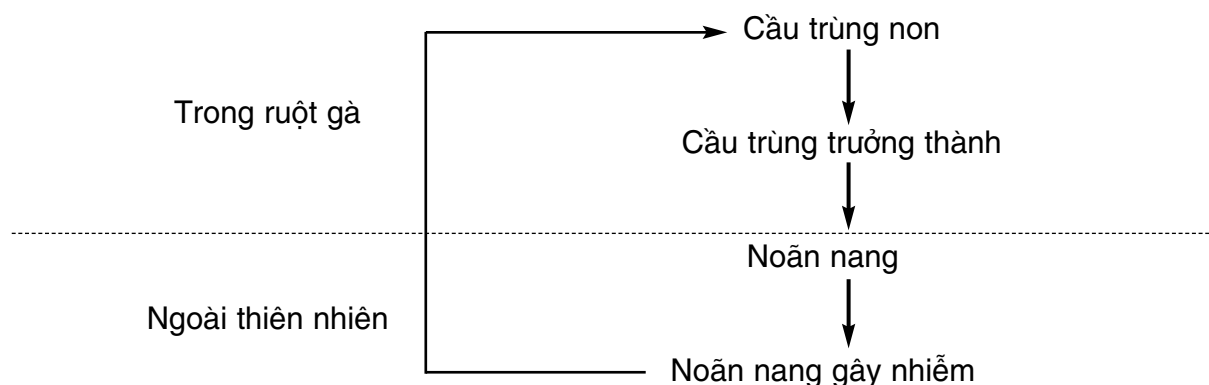
B. CẦU TRÙNG GÀ

1. Đặc điểm chung.

- Là bệnh gây ra do 1 loại ký sinh trùng đặc biệt gây ra gọi là "Cầu trùng".
 - + Kích thước rất nhỏ không nhìn thấy bằng mắt thường.
 - + Có 5 loài Cầu trùng thường gây bệnh ở gà
- Gây bệnh cho gà ở mọi lứa tuổi, nhưng nặng nhất ở gà 1 tuần đến 2 tháng tuổi.
- Bệnh xảy ra quanh năm nhưng trầm trọng nhất vào vụ Xuân - Hè khi thời tiết nóng ẩm.
- Gà nuôi nhốt chật trội, đệm lót ẩm ướt là điều kiện thuận lợi để bệnh bùng phát.
- Tỷ lệ chết cao, có thể từ 50 - 70%.

2. Cách lây lan.

- Gà nhiễm bệnh là do nuốt phải noãn nang Cầu trùng có trong thức ăn, nước uống.
- Noãn nang Cầu trùng có sức đề kháng cao ở ngoài môi trường:
 - + Tồn tại hàng tháng ở điều kiện bình thường.
 - + Khó bị tiêu diệt bằng các loại hoá chất sát trùng.
 - + Bị tiêu diệt rất chậm dưới ánh nắng mặt trời.
- Noãn nang dễ bị diệt ở nhiệt độ cao (bị diệt sau vài phút ở 60°C).
- Cầu trùng có 2 giai đoạn sinh sản, xảy ra trong cơ thể gà và ngoài môi trường:



Sơ đồ lây nhiễm của bệnh Cầu trùng gà

3. Triệu chứng.

Thường gặp 2 thể:

a) Cầu trùng manh tràng:

Thường gặp ở gà con từ 1 tuần đến 2 tháng tuổi:

- Gà bệnh ủ rũ, bỏ ăn, uống nhiều nước.
- Phân lỏng lẫn máu tươi hoặc có màu sôcôla.
- Mào, chân nhợt nhạt (do mất máu).
- Có thể chết hàng loạt nếu không điều trị kịp thời.

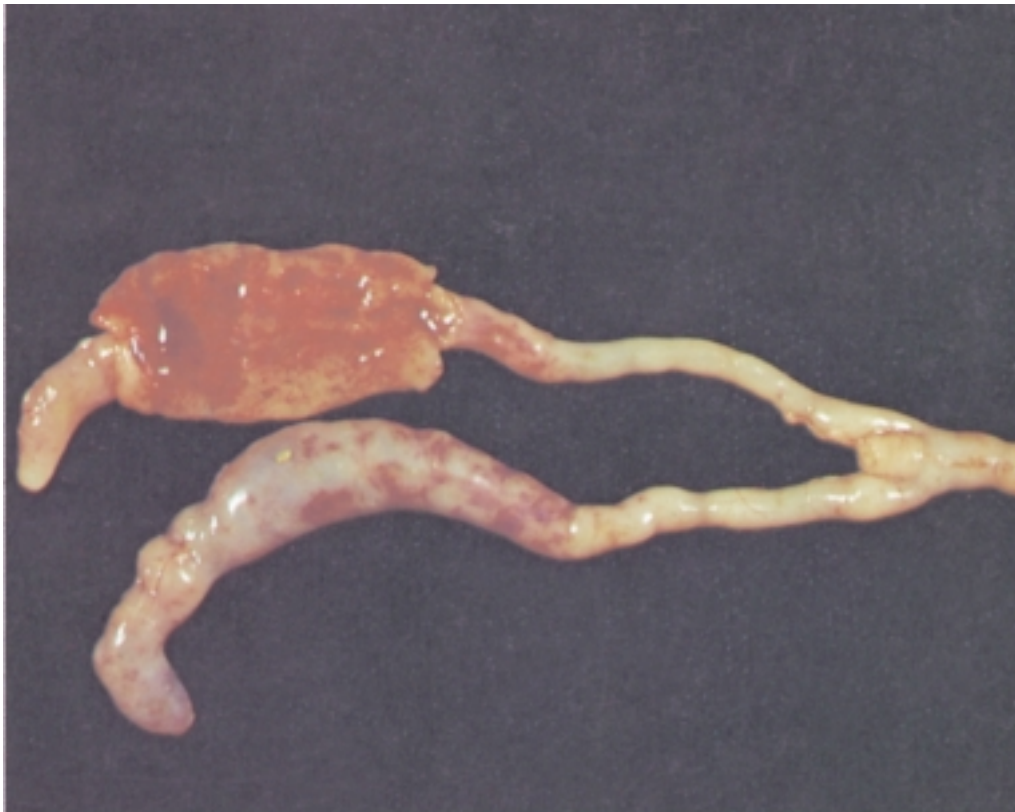
b) Cầu trùng ruột non:

- Một số gà ủ rũ, xù lông, cánh sã, chậm chạp.
- Ỉa chảy phân màu đen như bùn, lẫn nhày, đôi khi lẫn máu.
- Gà gầy, chậm lớn, chết rải rác kéo dài.

4. Bệnh tích.

a) Cầu trùng manh tràng:

- Manh tràng sưng to.
- Trong chứa đầy máu.



Ảnh 17.1: Manh tràng sưng to, xuất huyết ở gà mắc bệnh Cầu trùng

b) Cầu trùng ruột non:

- Ruột non sưng phồng, bên trong chứa dịch nhầy lẫn máu và Fibrin.
- Bề mặt niêm mạc có nhiều điểm trắng xám.



Ảnh 17.2: Ruột non gà sưng phồng, xuất huyết do mắc bệnh Cầu trùng

5. Phòng bệnh.

5.1. Vệ sinh phòng bệnh.

- Giữ cho đệm lót luôn khô ráo.
- Vệ sinh, sát trùng kỹ máng ăn, máng uống.
- Cho ăn sạch, uống sạch.
- Thực hiện nuôi gà "Cùng vào, cùng ra".
- Sử dụng hoá chất sát trùng:
 - + Xút nóng 2%.
 - + OO-Cide (Bayer).

5.2. Định kỳ dùng thuốc ức chế Cầu trùng.

- Có thể sử dụng 1 trong các nhóm thuốc sau hoà tan vào nước uống hoặc trộn đều trong thức ăn:
 - + Nhóm hoá chất nhân tạo:
Rigecoccin, Clinacox, Baycox, ESB3...

+ *Nhóm Ionophores:*

Coban, Bio-Cox, Sacox, Salenco, Avicoc...

+ *Nhóm kết hợp:*

Anticoccid, Coccistop esb3...

- *Lưu ý:*

+ Dùng phòng từ 5 ngày tuổi đến trước khi bán thịt 1 tuần, theo lịch: cứ 2 ngày có thuốc nghỉ 2-3 ngày rồi lại tiếp tục.

+ Thay đổi nhóm thuốc sau 3-4 lứa nuôi.

5.3. Dùng vắc-xin.

Hiện nay đã có vắc-xin Cầu trùng nhập nội nhưng giá đắt, đóng chai 1000 liều, hiệu quả sử dụng phụ thuộc vào nhiều yếu tố.

- Vắc-xin: Para cox của Canada.

- Vắc-xin: Cocci viac-B của Mỹ.

* *Có thể tham khảo sử dụng vắc-xin Cocci viac-B (Mỹ) dưới đây:*

- Cách pha:

Hộp 1000 liều gồm: 15 ml dung dịch vắc-xin + 1 túi bột.

Bước 1: Đổ túi bột vào 15 ml dung dịch vắc-xin, trộn đều

Bước 2: Cho thêm vào 185 ml nước cất, khuấy đều.

- Cách dùng:

+ Cho mỗi con uống 4 giọt.

+ Vắc-xin pha xong nên dùng càng nhanh càng tốt.

6. Điều trị.

- Dùng thuốc ức chế Cầu trùng nêu trên nhưng tăng thành liều điều trị (xem hướng dẫn cụ thể cho mỗi loại thuốc).

- Kết hợp sử dụng vitamin K, C, kháng sinh nếu cần thiết.

II. NGOẠI KÝ SINH TRÙNG.

1. Tác hại của ngoại ký sinh trùng ở gia cầm.

♦ Hút máu.

- Làm gia cầm gầy yếu.

- Con non dễ chết (ví dụ: bệnh bọ đỏ ở gà).

♦ Gây tổn thương da.

- Làm gia cầm dễ mắc bệnh khác do tạo lối xâm nhập cho các mầm bệnh

————→ *Gây thiệt hại kinh tế.*

2. Ngoại ký sinh trùng thường gặp ở gà.

Có một số ngoại ký sinh trùng ở gà như mò, mạt, rận trong đó mò gà gây hại nhiều nhất.

♦ **Điều trị:** Sử dụng 1 trong các loại thuốc sau

Tên ký sinh trùng	Tên thuốc	Cách dùng
Mò gà	Asuntol (gói 10 g)	- Pha 1 gam trong 1 lít nước - Xoa hoặc phun vào thân gà - Sau 1 tuần làm lại một lần nữa
	Dipterex (bột)	- Pha 65 g trong 1 lít nước - Nhúng gà trong 5 phút (chú ý không cho gà uống phải nước thuốc) - Sau 5 ngày lại nhúng gà thêm một lần nữa

♦ Phòng bệnh.

Mò gà lây nhiễm trực tiếp từ môi trường, do vậy cùng với việc điều trị cần phải:

- Diệt mò trong chuồng trại và khu vực xung quanh:
 - + *Phun dung dịch Dipterex 0,65% liều 1 lít/ 2 m².*
 - + *Mỗi tháng một lần.*
- Ngoài ra cần thường xuyên vệ sinh chuồng trại, phát quang bụi rậm quanh nơi chăn nuôi để làm mất nơi ẩn nấp của mò gà.

Chuyên đề 18

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM SINH LÝ - GIẢI PHẪU CỦA LỢN VÀ CÁCH MỔ KHÁM

Chuyên đề 18:

Một số đặc điểm sinh lý - giải phẫu của lợn và cách mổ khám

Mục đích: Giúp thú y viên

- Phân biệt được lợn ốm với lợn khỏe.
- Nắm được một số đặc điểm cơ bản về giải phẫu - sinh lý của lợn.
- Nắm được kỹ thuật mổ khám lợn.

Nội dung:

- Quan sát các biểu hiện bên ngoài của một lợn khỏe.
- Quan sát và kiểm tra một số cơ quan bên ngoài.
- Cấu tạo và chức năng một số cơ quan nội tạng quan trọng của lợn.
- Cách mổ khám lợn.

I. QUAN SÁT CÁC BIỂU HIỆN BÊN NGOÀI CỦA MỘT LỢN KHỎE.

1. Da và lông.

- Lông da bóng mượt. Lông không bị rụng, bị rụng.
- Màu sắc: theo đúng màu sắc của giống. Da không có các điểm, đám tụ huyết, xuất huyết.
- Da không bị tổn thương.
- Không có ký sinh trùng.

2. Mắt.

- Mắt không bị sưng, không có dử kèm nhèm.
- Niêm mạc, kết mạc mắt của lợn khỏe có màu hồng nhạt, không vàng hoặc đỏ tía.

3. Mũi.

- Không chảy dịch.
- Không cong vẹo (nếu cong vẹo có thể bị bệnh Viêm teo mũi truyền nhiễm).
- Không bị loét (nếu loét có thể lợn bị bệnh Lở mồm long móng).

4. Tai.

- Có màu sắc bình thường (nếu mắc bệnh Dịch tả, tai lợn có thể có màu tím)
- Không xuất huyết, không bị tổn thương.

5. Đuôi.

- Lợn khoẻ đuôi luôn nghoe nguẩy.
- Không dính bết phân.

6. Chân.

- Đi lại bình thường.
- Không sưng khớp, cơ bắp.
- Không bị tổn thương (nếu mắc bệnh Lở mồm long móng, vành và kẽ móng bị loét, có thể bị tụt móng...).
- Khoeo chân không dính bết phân (nếu đuôi và khoeo dính bết phân là do lợn bị ỉa chảy).

7. Trạng thái chung.

- Lợn khoẻ thì nhanh nhẹn, phàm ăn.
- Không có các biểu hiện khác thường (nếu lợn có biểu hiện lung gồng lên là do bị đau bụng hoặc rặn ỉa).

8. Phân.

- Lợn khoẻ ỉa phân phải thành khuôn, không bị táo hoặc lỏng.
- Màu sắc phân phụ thuộc vào thức ăn, nhưng nếu phân có màu khác thường là do lợn bị bệnh. Ví dụ:
 - + Trắng (bệnh Lợn con phân trắng).
 - + Đen (do bị xuất huyết ở dạ dày và ruột non).
 - + Đỏ (do bị xuất huyết ở ruột già).
- Không bị bao bởi màng nhầy trắng.
- Không lẫn ký sinh trùng (bệnh Giun đũa lợn).
- Không có mùi tanh, khắm (trong bệnh Dịch tả lợn, phân thường có mùi tanh khắm).

9. Nước tiểu.

- Nước tiểu lợn khoẻ thường trong hoặc hơi vàng nhạt.
- Không có màu khác thường như:
 - + Vàng đỏ (có lẫn máu): do viêm thận, bàng quang.
 - + Đỏ sẫm: do bệnh ký sinh trùng đường máu.
 - + Vàng hoe: do bị bệnh ở gan.

II. QUAN SÁT VÀ KIỂM TRA MỘT SỐ CƠ QUAN BÊN NGOÀI

1. Cơ quan sinh dục:

- Trong thời gian động dục, âm hộ lợn cái có các biểu hiện sinh lý bình thường sau đây:
 - + Xung huyết, tấy sưng.
 - + Màu sắc chuyển từ hồng nhạt sang đỏ hồng, rồi màu mận chín (tím tái).

- + Chảy dịch lúc đầu loãng, trong, sau chuyển sang đặc, đục.
- Nhưng khi bị viêm đường sinh dục, âm hộ có các biểu hiện sau:
 - + Sung.
 - + Đỏ.
 - + Chảy dịch có lẫn mủ.

2. Hô hấp.

- Nhịp thở đều (bình thường khoảng 20 - 30 lần/phút).
- Không:
 - + Ho.
 - + Khò khè.
 - + Thở thở bụng (bình thường khi thở ra ngực và bụng cùng xẹp xuống, nhưng nếu lợn bị bệnh ở đường hô hấp thì khi thở ra, ngực xẹp nhưng bụng không xẹp).
- Không có các tư thế đặc biệt như:
 - + Ngồi thở (giống như chó ngồi).
 - + Nằm dạng cả 4 chân ra để thở.

3. Thân nhiệt.

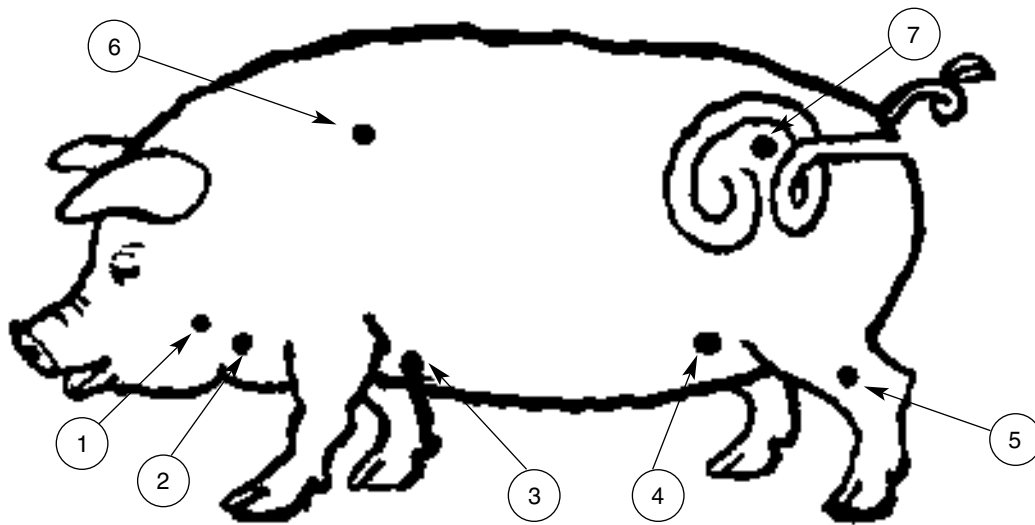
- Đo bằng nhiệt kế.
- Bình thường lợn con có thân nhiệt cao hơn lợn lớn, cụ thể như sau:

Lợn con	Lợn lớn
39,5 - 39,8°C	38,5 - 39,0°C

III. MỘT SỐ CƠ QUAN NỘI TẠNG QUAN TRỌNG CỦA LỢN. *(Các đặc điểm khác với gia cầm)*

1. Các hạch lympho chính.

- Các hạch lympho chỉ có ở lợn và các loài động vật có vú.
- Chức năng: giúp cho quá trình bảo vệ cơ thể.
- Đối với lợn, ta cần chú ý một số hạch lympho quan trọng sau:
 - ① Hạch hầu.
 - ② Hạch dưới hàm.
 - ③ Hạch nách.
 - ④ Hạch bẹn.
 - ⑤ Hạch khoeo.
 - ⑥ Hạch phổi.
 - ⑦ Hạch màng treo ruột.



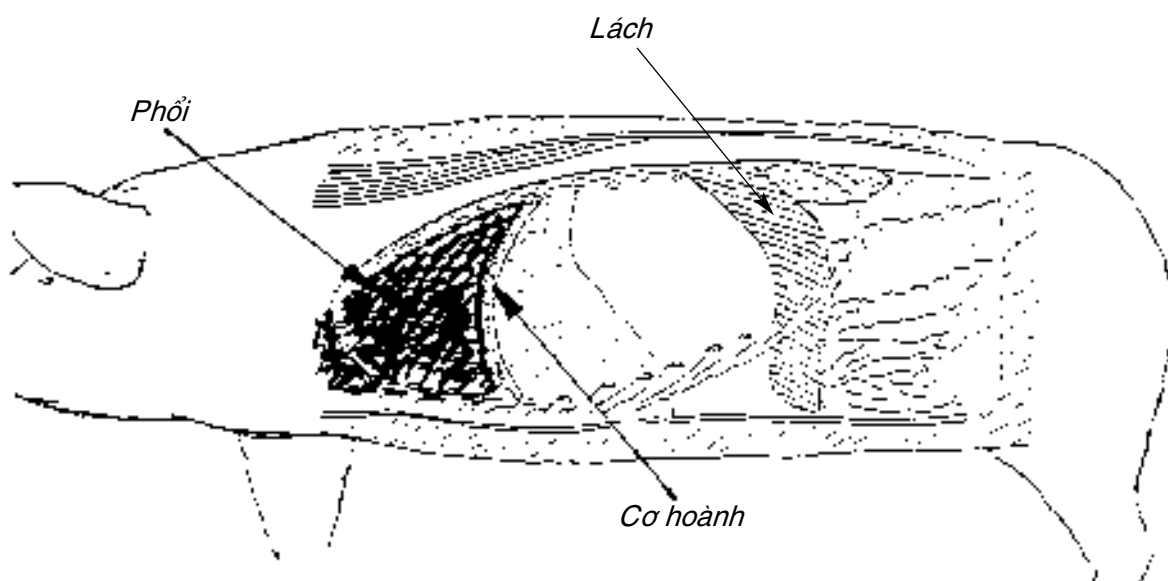
Hình 18.1: Vị trí các hạch lympho quan trọng ở lợn

2. Lách.

- Có hình lá (khác với gia cầm, lách có hình cầu).
- Có chức năng quan trọng giúp cho quá trình bảo vệ cơ thể.

3. Hệ hô hấp.

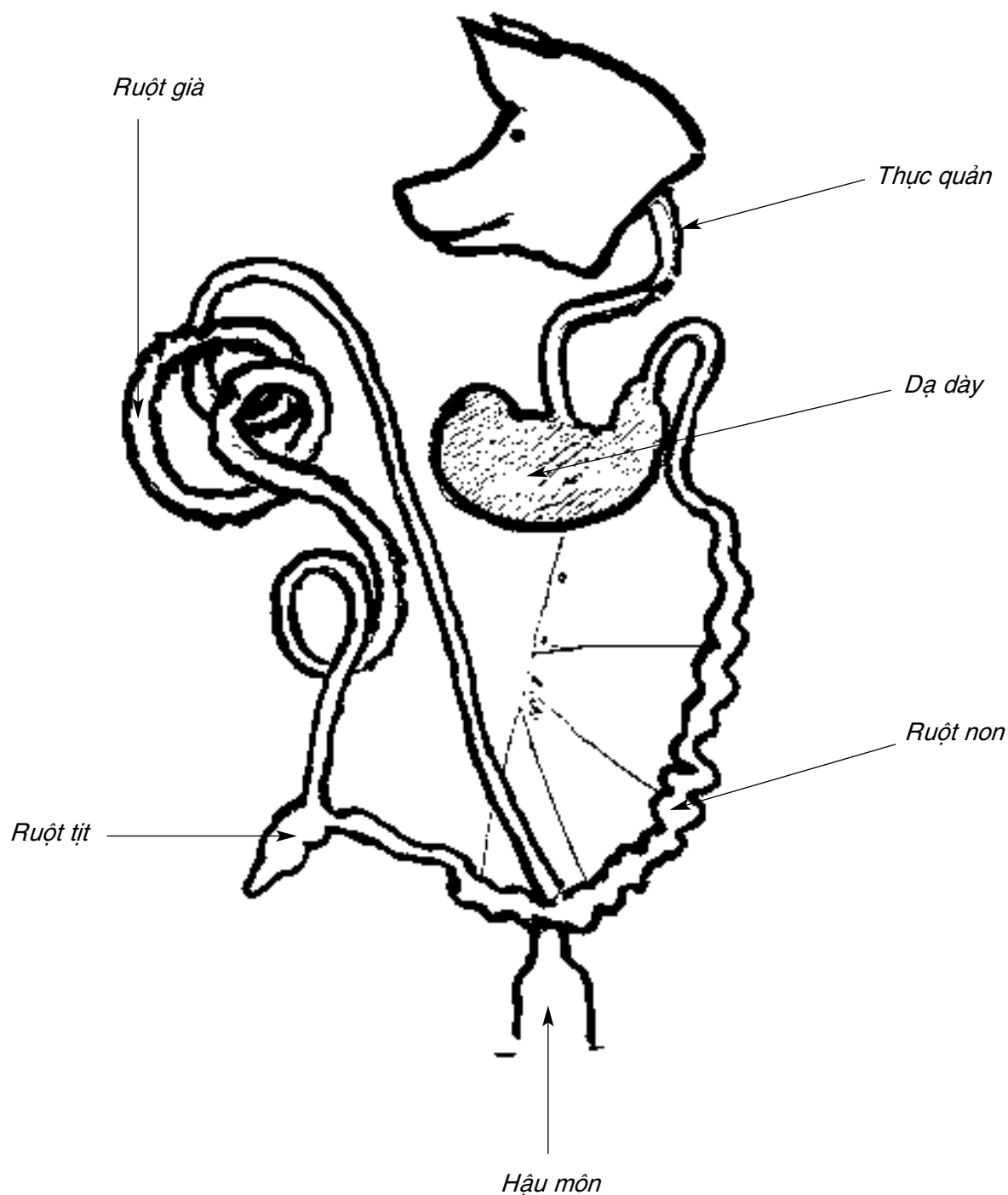
- Không có túi khí.
- Có cơ hoành:
 - + Là cơ vân.
 - + Giúp cho quá trình hô hấp.



Hình 18.2: Sơ đồ vị trí của lách và hệ hô hấp của lợn

4. Hệ tiêu hoá.

- Không có điều.
- Chỉ có một dạ dày.
- Chỉ có một ruột tịt (manh tràng).
- Mạng treo ruột có các hạch lympho.
- Phân thải qua lỗ riêng gọi là hậu môn.



Hình 18.3: Sơ đồ hệ tiêu hoá của lợn

5. Hệ bài tiết:

- Có 2 quả thận hình bầu dục (hình dạng như hạt đậu phóng to).
- Được treo dưới 2 lá mỡ ở trong xoang bụng.
- Có bàng quang (bọng đái).
- Nước tiểu được thải qua đường riêng:
 - + Lợn cái : thải qua âm hộ.
 - + Lợn đực: thải qua dương vật.

6. Hệ sinh sản:

- Con cái:
 - + Lợn là động vật đa thai.
 - + Có 2 buồng trứng, 2 sừng tử cung.
 - + Phối giống và đẻ con qua âm hộ.
- Con đực:
 - + Có 2 dịch hoàn nằm trong bìu đái, được treo ngoài xoang bụng.
 - + Dương vật là bộ phận vừa để bài tiết vừa để giao phối.

IV. CÁCH MỔ KHÁM LỢN.

1. Chuẩn bị.

• Địa điểm:

- Đủ ánh sáng.
- Dễ vệ sinh, tiêu độc.
- Xa nguồn nước, đường đi...

• Dụng cụ:

- Khay mổ (1 khay to, 3 khay nhỏ) hoặc mảnh nilon.
- Dao to, dao mổ, kéo mổ.
- Xà phòng, thuốc sát trùng.
- Sổ sách ghi chép.

2. Các bước mổ khám.

2.1. Cắt tiết (nếu còn sống):

- Đập đầu gây choáng.
- Dùng dao cắt tĩnh mạch cổ.



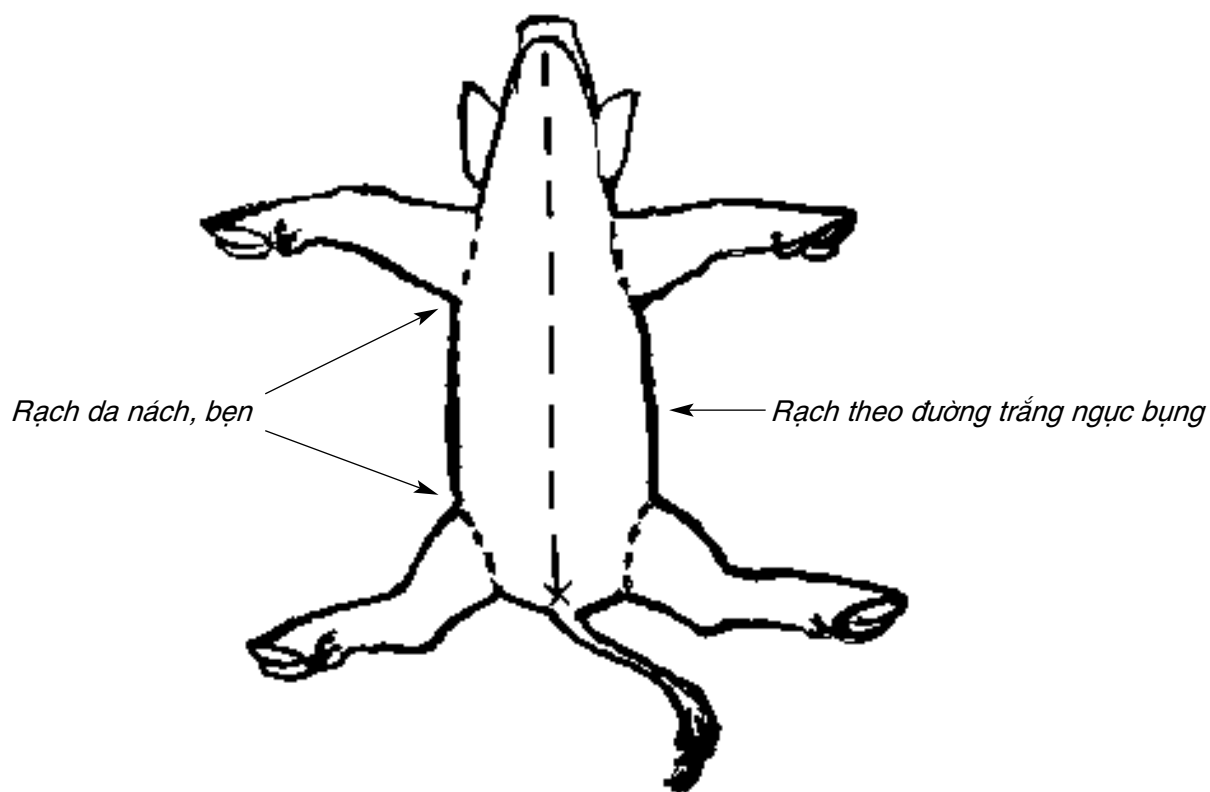
Hình 18.4: Vị trí đập đầu gây choáng lợn

2.2. Bẻ doăng 4 chân:

- Rạch da nách, bẹn.
- Bẻ doăng 4 chân.
- Kiểm tra các hạch lympho ở nách, bẹn: sưng, xuất huyết...?

2.3. Rạch dọc theo đường trắng ngực - bụng:

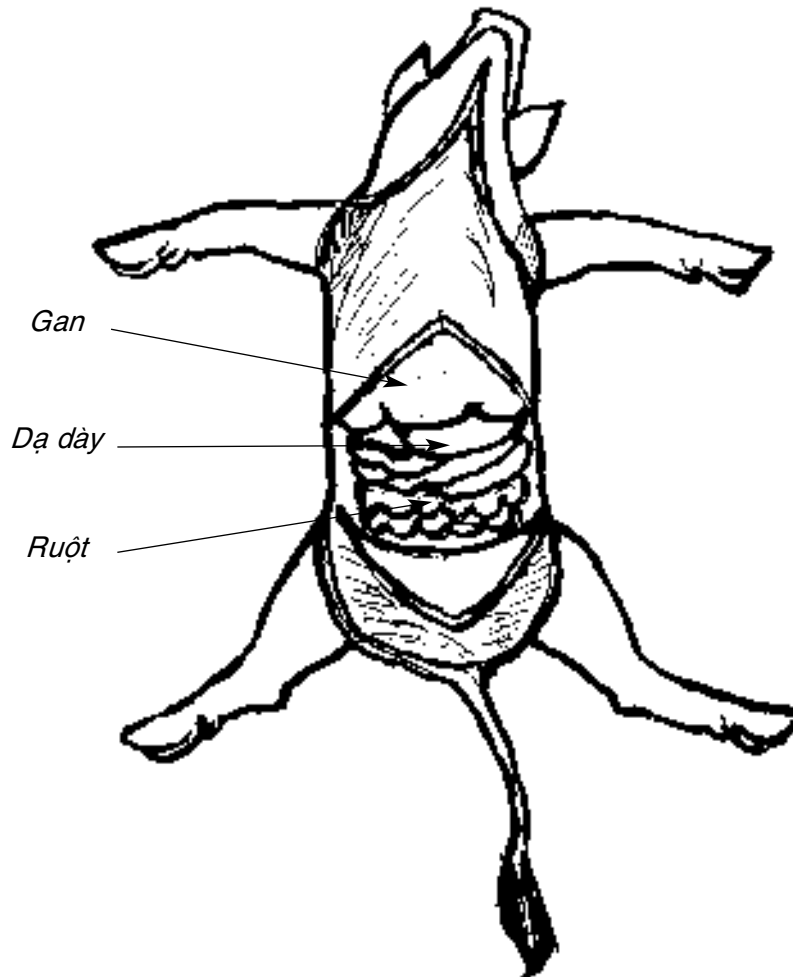
- Từ xương hàm đến hàng vú cuối cùng.
- Không cắt sâu qua lớp mỡ.



Hình 18.5: Vị trí rạch da nách bẹn và rạch theo đường trắng ngực bụng

2.4. Mổ xoang bụng:

- Rạch qua lớp mỡ bụng.
- Rạch màng bụng để bộc lộ các cơ quan nội tạng.
- Thao tác phải cẩn thận, tránh cắt phải ruột, bóng đái...



Hình 18.6: Vị trí các cơ quan trong xoang bụng lợn sau khi mổ ra

- **Kiểm tra:**
 - + Xoang bụng: có tích dịch viêm? có Fibrin?
 - + Thành bụng: có tụ huyết, xuất huyết?
- Cắt lấy các phủ tạng: gan, lách, thận bỏ ra khay.
- **Đối với ruột và dạ dày:**
 - + Buộc thắt 2 đầu trước khi cắt (tránh làm rơi vãi chất chứa bên trong ra ngoài).
 - + Bỏ ra khay riêng để kiểm tra sau cùng.

2.4.1. Khám gan:

- Màu sắc: vàng (bệnh Lợn nghè).

- Bề mặt:
 - + Có các nốt trắng? (sẹo do ấu trùng giun đũa di hành).
 - + Có các bọc nước to nhỏ khác nhau bám vào? (đó là các nang sán dây, cần phải đốt hủy).
 - + Có các điểm xuất huyết, hoại tử?

2. 4. 2. Khám lách:

- Sung, màu đỏ nâu, bề mặt sần sùi, cắt thấy mềm nhũn? (bệnh Đóng dấu lợn).
- Màu đất sét, có nổi các đám tụ máu đen ở viền lách (bệnh Dịch tả lợn).
- Màu mận chín hoặc xanh thẫm, ở giữa sung to hơn, cắt dai như cao su, chất lách màu tím (bệnh Phó thương hàn lợn).

2. 4. 3. Khám thận:

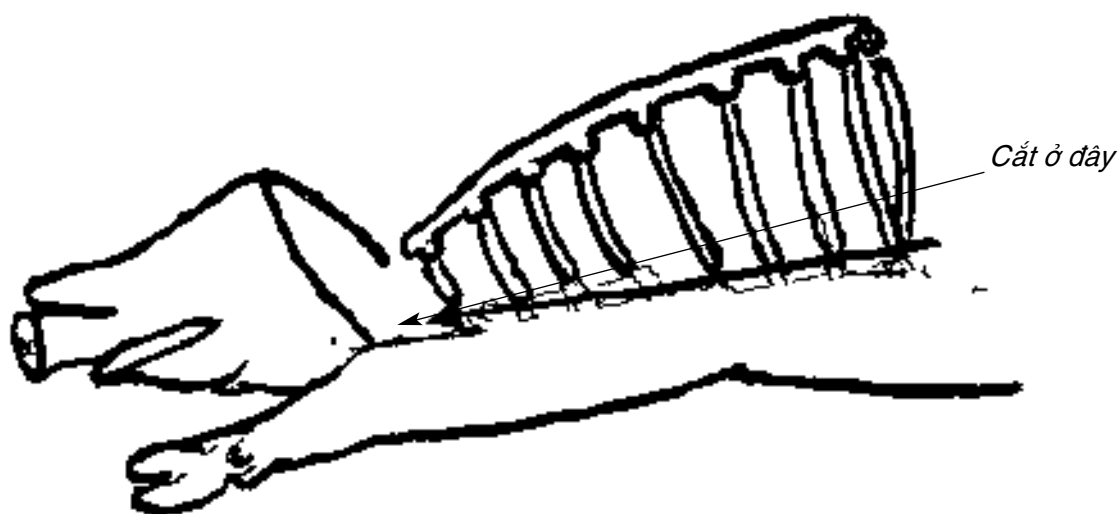
- Rạch nhẹ rồi bóc màng bao thận.
- Quan sát bề mặt: xuất huyết điểm? (bệnh Dịch tả lợn).
- Bỏ dọc thận: tụ huyết, xuất huyết? ú máu? (bệnh Dịch tả lợn, Lợn nghệ).
- + *Chú ý:* Phải kiểm tra cả 2 thận!

2. 4. 4. Khám bóng đái:

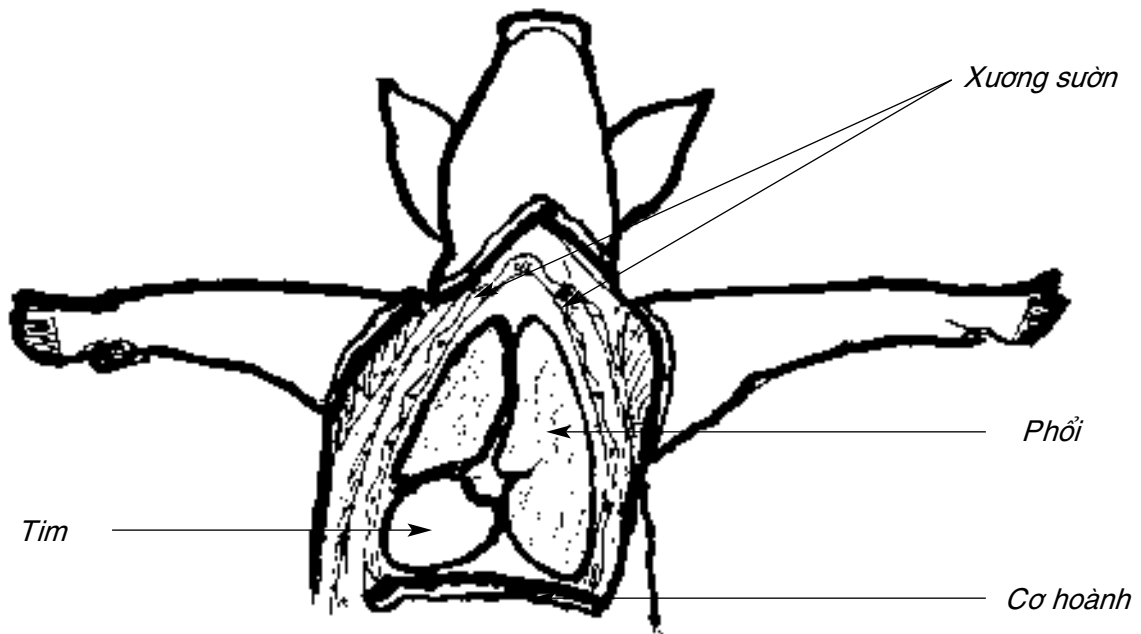
- Rạch ra.
- Bên trong có các điểm xuất huyết?

2. 5. Mổ xoang ngực.

- Cắt theo 2 bên sườn.
- Lật màng xương sườn - xương ức sang một bên.



Hình 18.7: Vị trí cắt sườn để mổ khám lồng ngực



Hình 18.8: Vị trí các cơ quan trong xoang ngực sau khi lật xương ức

- Kiểm tra:

- + *Xoang ngực*: Tích dịch viêm? Có Fibrin?
- + *Cơ hoành*: Có fibrin? Có nang sán bám vào? (bệnh Lợn gạo).
- Cắt dưới hàm lấy lưới, hầu, khí quản, phổi, tim ra khay.
- Quan sát *cơ dọc theo khí quản, dưới gốc lưới*:
 - + Có nang sán? (bệnh Lợn gạo).

2.5.1. Khám các hạch Amydan và hạch dưới hàm:

- Sung?
- Cắt ra: xuất huyết?

2.5.2. Khám hầu:

- Xuất huyết điểm? (bệnh Dịch tả lợn).

2.5.3. Khám khí quản:

- Có giun ? (bệnh Giun phổi)
- Dịch nhày?
- Tụ huyết, xuất huyết?

2.5.4. Khám phổi:

- Màu sắc:
 - + Bình thường: màu hồng nhạt.
 - + Khi có bệnh: loang lổ, tụ máu.

- Nắn: có chỗ cứng? (phổi bị gan hoá).
- Cắt chỗ cứng: có mũ? (ổ áp xe)
- Có giun?
- Kiểm tra hạch phổi:
 - + Sung?
 - + Xuất huyết?

2.5.5. Khám tim:

- Xoang bao tim tích nước?
- Tim nhão, loang lổ vết xám, đỏ hoặc vàng?
- Van tim sần sùi? (bệnh Đóng dấu lợn).

2.6. Khám đường tiêu hoá.

Để đảm bảo vệ sinh, việc kiểm tra đường tiêu hoá cần phải tiến hành sau cùng trên khay riêng.

2.6.1. Thực quản:

- Có giun?
- Xuất huyết?
- Loét?

2.6.2. Dạ dày:

- Xuất huyết?
- Loét? (do thức ăn, stress).

2.6.3. Ruột non:

- Có giun, sán? (bệnh nội ký sinh trùng).
- Tụ huyết, xuất huyết?

2.6.4. Van hồi manh tràng:

- Xuất huyết? loét? (bệnh Dịch tả lợn).

2.6.5. Ruột già:

- Có giun, sán? (bệnh nội ký sinh trùng).
- Xuất huyết? loét? (bệnh Dịch tả lợn).

2.6.6. Hạch màng treo ruột:

- Sung?
- Cắt ra: xuất huyết? (bệnh Dịch tả lợn)

3. Vệ sinh, tiêu độc sau mổ khám.

- Xác, phủ tạng và chất thải:
 - Đốt.
 - Chôn sâu giữa 2 lớp vôi chưa tôi.
- Dụng cụ:
 - Thu gom dụng cụ.
 - Ngâm và rửa sạch bằng xà phòng.
 - Sát trùng kỹ.
- Người mổ:
 - Rửa tay bằng xà phòng.
 - Sát trùng, tiêu độc kỹ quần áo, giày dép (chú ý phần đế).
- Địa điểm mổ khám:
 - Quét dọn sạch sẽ.
 - Tiêu độc kỹ càng.

4. Chú ý.

- Phải quan sát kỹ bên ngoài con lợn ốm hoặc xác chết trước khi mổ khám.
- Không được mổ nếu phát hiện thấy các dấu hiệu sau:
 - + Xác chết chóng thối, trương bụng, lòi dom.
 - + Da tụ huyết, xuất huyết đỏ bầm, tím thẫm.
 - + Các lỗ tự nhiên (hậu môn, lỗ đái...) chảy máu đen thẫm, đặc, khó đông.
 - + Vùng hầu sưng to.
 - *Nghi ngờ là bệnh Nhiệt thán !*
 - + Lợn có triệu chứng điên cuồng.
 - + Tấn công người và vật.
 - + Sau đó bị liệt.
 - *Nghi ngờ là bệnh Đại !*
- Khi đó phải:
 - + Báo cáo lên thú y cấp trên.
 - + Đốt huỷ xác lợn.
 - + Sát trùng tiêu độc kỹ chuồng nuôi, nơi lợn chết.
 - + Theo dõi thêm các lợn khác ở cùng đàn.

Chuyên đề 19

BỆNH DỊCH TẢ LỢN

Chuyên đề 19

Bệnh dịch tả lợn

Mục tiêu:

Giúp cho thú y viên nhận biết được bệnh Dịch tả lợn và cách phòng chống.

Nội dung:

Để đạt được mục tiêu trên, cần tìm hiểu các nội dung sau:

- Đặc điểm chung.
- Triệu chứng.
- Bệnh tích.
- Biện pháp phòng bệnh Dịch tả lợn.

1. ĐẶC ĐIỂM CHUNG.

- Là bệnh nguy hiểm nhất trong 4 bệnh đỏ ở lợn.
- Do vi rút gây ra.
- lây lan nhanh.
- Gây chết nhiều lợn, nhất là lợn con (tỷ lệ chết tới 60-90%).
- Mọi lứa tuổi lợn đều mắc.
- Các gia súc khác không mắc bệnh này, nhưng có thể mang vi rút và là nguồn trung gian truyền bệnh.
- Thường ghép với các bệnh khác làm bệnh tiến triển nặng thêm, ví dụ:
 - + Bệnh Phó thương hàn lợn.
 - + Bệnh Tụ huyết trùng lợn.

2. TRIỆU CHỨNG.

- Lợn bệnh:
 - + Ủ rũ, chề cá, nằm lả.
 - + Sốt cao (41- 42°C) trong mấy ngày liền.
 - + Mắt chảy dử kèm nhèm.
- Một vài ngày sau, những nơi da mỏng như phần chóp tai, bụng, hai bên sườn, phía trong đùi:
 - + Đỏ bầm hoặc tím tái.
 - + Tụ huyết, xuất huyết thành từng đám.

- Lợn có triệu chứng tiêu hoá:
 - + Lúc đầu bị táo bón.
 - + Sau chuyển sang ỉa chảy, phân mùi tanh, thối khắm.
 - + Có trường hợp lợn chỉ bị táo bón, còn gọi là "Dịch tả khô".
- Lợn khó thở:
 - + Thở khò khè.
 - + Ngồi như chó để thở.
- Đi lại khó khăn.
 - + Có thể bị liệt 2 chân sau.
 - + Không đứng lên được hoặc bị co quắp.
- Lợn nái chữa:
 - + Bị sảy thai.
 - + Hoặc thai bị chết lưu trong bụng mẹ.
- Lợn bệnh thường chết sau 1-2 tuần (nhưng cũng có trường hợp tự khỏi).
- Những con sống sót sẽ mang mầm bệnh và là nguồn lây bệnh cho đàn lợn của địa phương.

3. BỆNH TÍCH.

Khi mổ khám thường thấy:

- Hạch lympho: sưng, tụ huyết, xuất huyết.
- Lách: có các đám tụ máu đen do nhồi huyết ở rìa lách.



Ảnh 19.1: Nhồi huyết ở rìa lách lợn mắc bệnh Dịch tả

- Thận:

- + Xuất huyết như dầu dính ghim trên bề mặt thận.
- + Xuất huyết cả ở bên trong (nhìn rõ sau khi bóc dọc quả thận).



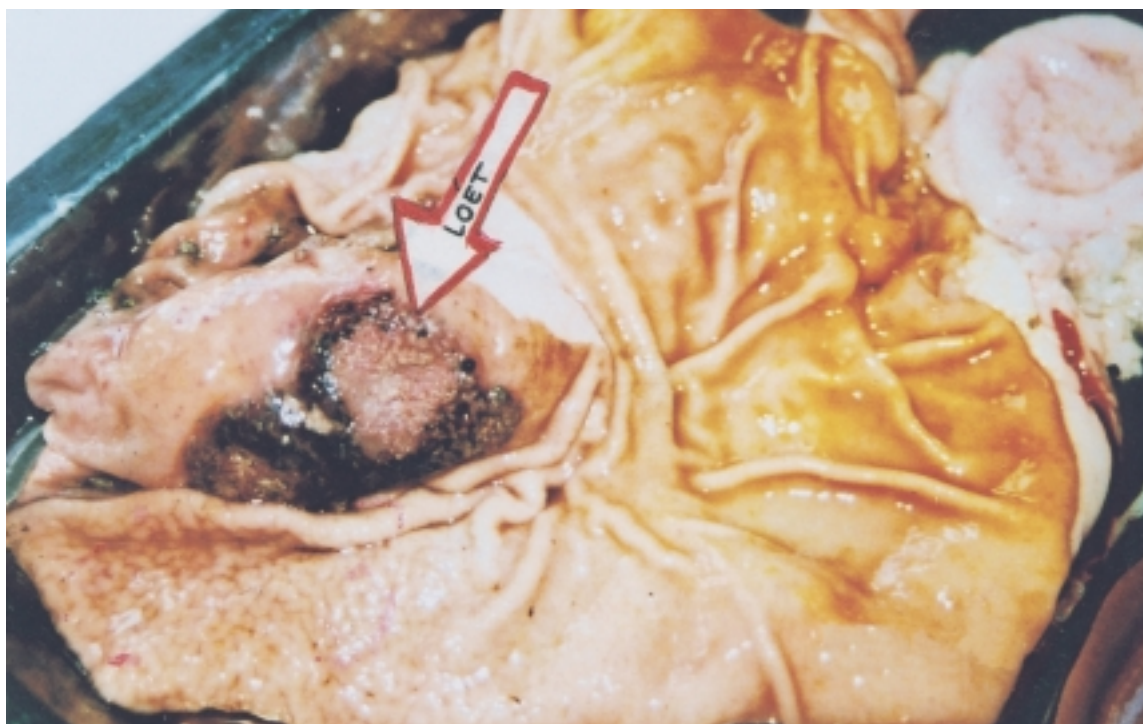
Ảnh 19.2: Xuất huyết bên trong thận lợn mắc bệnh Dịch tả

- Hàu: xuất huyết điểm.



Ảnh 19.3: Xuất huyết trên nắp yết hàu lợn mắc bệnh Dịch tả

- Phổi:
 - + Tụ huyết, xuất huyết.
 - + Có nhiều vùng gan hoá (nắn thấy cứng).
- Ruột già:
 - + Xuất huyết.
 - + Loét hình cúc áo.
- Bóng đái: xuất huyết bên trong.
- Van hồi manh tràng:
 - + Xuất huyết.
 - + Loét.



Ảnh 19.4: Loét và xuất huyết van hồi - manh tràng lợn mắc bệnh Dịch tả

4. BIỆN PHÁP PHÒNG BỆNH.

4. 1. Vệ sinh phòng bệnh:

- Nếu mang lợn giống ở nơi khác về phải nuôi cách ly ít nhất là 2 tuần, theo dõi không thấy có biểu hiện bất thường mới cho nhập đàn.
- Phải tiến hành vệ sinh tiêu độc kỹ chuồng nuôi (nhất là nơi có lợn mắc bệnh) bằng các thuốc sát trùng có nồng độ cao.
- Không thả rông hay nhốt chung lợn với các gia súc khác.
- Phải vận động mọi người cùng tiêm phòng vắc-xin cho đàn lợn.

♦ **Nếu bệnh xảy ra:**

- Phải báo cáo lên thú y cấp trên.
- Cách ly lợn ốm.
- Xử lý lợn mắc bệnh, xác chết (đốt rồi đem chôn).
- Tiêu độc chuồng nuôi bằng dung dịch xút 2%, có thể thêm nước vôi 20%. Quét hoặc tưới: 1 lít/m².
- Cấm vận chuyển lợn ra vào vùng dịch.
- Cấm mổ thịt, bán thịt lợn bệnh, bán chạy lợn ốm.
- Cấm các phương tiện giao thông đi lại qua vùng có dịch.

4.2. Tiêm phòng vắc-xin:

Để phòng bệnh Dịch tả lợn đạt hiệu quả cao, cần phải tiêm phòng vắc-xin cho đàn lợn. Có thể tham khảo 2 loại vắc-xin dưới đây:

♦ **Vắc-xin nội:**

- Vắc-xin Dịch tả lợn đông khô.
- Nơi sản xuất:
 - + Xí nghiệp Thuốc thú y Trung ương.
 - + Công ty Thuốc thú y Trung ương 2 (NAVETCO).
- Đóng lọ: 10 liều, 25 liều và 50 liều.
- Cách dùng:
 - + Pha với nước cất cho đủ 10 ml (hoặc 25; 50 ml).
 - + Tiêm bắp thịt sau gốc tai.
 - + Liều lượng: 1 ml/con.
- Lịch dùng:

Loại lợn	Lịch dùng
Lợn con	- Lần 1: tiêm lúc 2-4 tuần tuổi - Lần 2: tiêm nhắc lại sau 2 tuần
Lợn nái	- Tiêm 2 tuần trước khi phối giống - Tiêm nhắc lại 1 tháng sau khi phối giống
Đực giống	- Định kỳ 6 tháng tiêm một lần

♦ **Vắc-xin nhập nội:**

- Vắc-xin đông khô PESTIFFA (Merial). Lọ 10 ; 25 và 50 liều.
- Pha vắc-xin với nước cất cho đủ 2 ml/liều.
- Cách dùng:
 - + Tiêm bắp thịt sau gốc tai.
 - + Liều lượng: 2 ml/con.
- Lịch dùng:

Loại lợn	Tuổi tiêm phòng	Tiêm nhắc lại
Lợn con, lợn thịt	Lúc 30 ngày tuổi (Trong vùng dịch có thể tiêm cho lợn con từ 7 ngày tuổi)	1 tháng sau
Lợn đực và lợn cái hậu bị	6 tháng tuổi	6 tháng sau
Lợn đực giống		Định kỳ 6 tháng đến 1 năm
Lợn nái sinh sản		Định kỳ 6 tháng đến 1 năm

Chuyên đề 20

BỆNH

PHÓ THƯƠNG HÀN LỢN

*Chuyên đề 20***Bệnh Phó thương hàn lợn****Mục tiêu:**

Giúp cho thú y viên nhận biết được bệnh Phó thương hàn lợn và cách phòng trị.

Nội dung:

- Để đạt được mục tiêu trên, cần tìm hiểu những nội dung sau:
- Đặc điểm chung.
- Triệu chứng.
- Bệnh tích.
- Cách phòng và trị bệnh Phó thương hàn lợn..

1. ĐẶC ĐIỂM CHUNG.

- Là một trong 4 bệnh đỏ của lợn.
- Do một loại vi khuẩn có sức đề kháng cao gây ra:
 - + Trong phân vi khuẩn sống được vài năm.
 - + Trong xác chết thối rửa vi khuẩn sống được trên 3 tháng.
 - + Vi khuẩn thường sống sẵn trong đường tiêu hoá của lợn khoẻ. Bệnh sẽ phát ra khi sức đề kháng giảm.
- Loài mắc:
 - + Chủ yếu xảy ra ở lợn con (từ cai sữa đến 4 tháng tuổi).
 - + Người có thể mắc nếu ăn phải thịt lợn bệnh.
- Thường ghép với bệnh Dịch tả lợn, làm bệnh nặng thêm.

2. TRIỆU CHỨNG.

- Ủ rũ, bỏ ăn hoặc giảm ăn (lợn con bỏ bú).
- Lợn bị sốt cao 41 - 42°C.
- Triệu chứng tiêu hoá:
 - + Lúc đầu bí ỉa, đi phân táo, nôn mửa.
 - + Sau ỉa chảy phân lỏng, rất thối, màu vàng có lẫn cả máu.
- Lợn khó thở, thở gấp, ho.
- Cuối thời kỳ bệnh: da lợn ố m tím máu thành từng nốt đỏ ửng, sau chuyển sang màu tím xanh ở tai, ngực, bụng, mặt trong đùi.

- Bệnh tiến triển từ vài ngày đến vài tuần.
- Tỷ lệ chết từ 30-90 %.

3. BỆNH TÍCH.

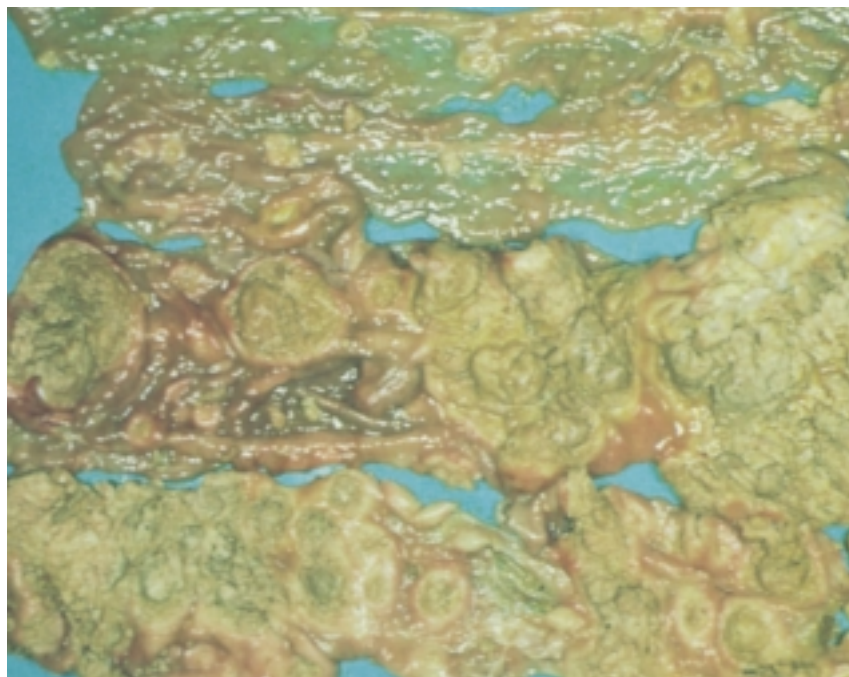
- Da: tụ máu thành nốt màu tím xanh trên tai, ngực, bụng, mặt trong đùi.



Ảnh 20.1: Tụ máu trên da lợn mắc bệnh Phó thương hàn

- Hạch lympho:
 - + Sung, mềm.
 - + Đỏ sẫm.
- Lách:
 - + Sung to (ở giữa).
 - + Màu xanh thẫm.
 - + Cắt dai như cao su.
- Gan:
 - + Tụ huyết.
 - + Có nốt hoại tử trên bề mặt.
- Dạ dày và ruột:
 - + Viêm đỏ.
 - + Niêm mạc nhăn nheo, sung dày lên (nhiều đoạn bị biến thành khối vàng như bột cám).

- + Có mụn loét tràn lan ở ruột già.
- Phổi:
 - + Tụ huyết.
 - + Có các ổ viêm mới.



Ảnh 20.2: Vết loét ở ruột già lợn mắc bệnh Phó thương hàn

4. PHÒNG BỆNH.

4. 1. Vệ sinh phòng bệnh.

- Xác lợn chết, phân rác phải đốt kỹ rồi đem chôn.
- Chuồng có lợn ốm phải tiêu độc kỹ bằng:
 - + Xút 2%.
 - + Formol 2%.
 - + Chloramin 2%.
- Giữ vệ sinh thức ăn, nước uống.
- Nuôi dưỡng, chăm sóc tốt đàn lợn (nhất là lợn con trước và sau cai sữa).

4. 2. Tiêm phòng vắc-xin :

Sử dụng vắc-xin Phó thương hàn lợn do Xí nghiệp Thuốc thú y Trung ương hoặc NAVETCO sản xuất. Có thể tham khảo hướng dẫn sử dụng của Xí nghiệp Thuốc thú y Trung ương dưới đây:

- Vắc-xin Phó thương hàn lợn con.
- Đóng chai: 50 ml và 100 ml.

- Cách sử dụng:
 - + Tiêm dưới da, cho lợn từ 20 ngày tuổi trở lên.
 - + Tiêm 2 lần, cách nhau 1- 2 tuần.
- Liều lượng:
 - + Lợn con 20 ngày tuổi: 3- 4 ml/con.
 - + Lợn sau cai sữa: 5 ml/con.
 - + Liều tiêm lần 2 giống như lần 1.

5. ĐIỀU TRỊ.

Có thể điều trị bệnh bằng thuốc kháng sinh nhưng hiệu quả điều trị thấp, vì khi bệnh đã phát thì rất nặng, lợn dễ bị chết.

- Có thể dùng các loại thuốc sau:

Tên thuốc	Cách dùng	Liều lượng
<i>Oxytetracyclin</i>	-Tiêm bắp - Ít nhất 3 ngày	5 mg/kg thể trọng/ngày
<i>Sulfadiazin</i>	- Tiêm bắp - Từ 3 - 5 ngày	1,2 ml/10 kg thể trọng/ngày
<i>Chlotetrasone</i>	- Tiêm bắp hoặc dưới da - Từ 3 - 5 ngày - Không được dùng cho lợn nái sắp đẻ	1-2 ml/ 10 kg thể trọng/ngày

Chuyên đề 21

BỆNH

TỤ HUYẾT TRÙNG LỢN

*Chuyên đề 21***Bệnh Tụ huyết trùng lợn****Mục tiêu:**

Giúp cho thú y viên nhận biết được bệnh Tụ huyết trùng lợn và cách phòng trị.

Nội dung:

Để đạt được mục tiêu trên, cần tìm hiểu những nội dung sau:

- Đặc điểm chung.
- Triệu chứng.
- Bệnh tích.
- Cách phòng và điều trị bệnh Tụ huyết trùng lợn.

1. ĐẶC ĐIỂM CHUNG.

- Là một trong 4 bệnh đỏ của lợn.
- Do vi khuẩn gây ra.
- Lợn các lứa tuổi đều mắc.
- Nhưng nhiều nhất là ở lợn từ 3- 6 tháng tuổi.
- Vi khuẩn thường sống sẵn trong đường hô hấp lợn. Bệnh sẽ phát ra khi sức đề kháng của cơ thể giảm.
- Thường ghép với các bệnh:
 - + Dịch tả lợn.
 - + Phó thương hàn lợn.
 - + Suyễn lợn.

2. TRIỆU CHỨNG.

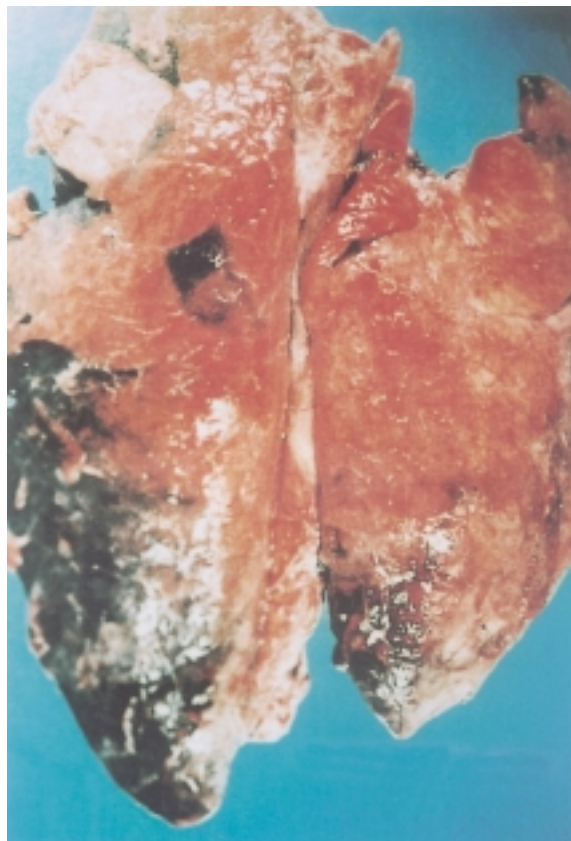
- Ủ rũ, bỏ ăn.
- Sốt cao (41-42°C).
- Sau đó thấy xuất hiện sung ở vùng hầu, cổ, các hạch. Sung mặt.
- Lợn ốm có triệu chứng hô hấp:
 - + Thở khó (nhiều trường hợp há miệng ra để thở).
 - + Thở nhanh, thở kèm tiếng rít hoặc tiếng khò khè.
 - + Ho khan từng cơn, hoặc ho liên miên.
- Lúc đầu đi phân táo, sau có thể chuyển sang ỉa chảy.

- Trên da thấy có những đám xuất huyết tím bầm (đặc biệt là ở các vùng da mỏng như bụng, bẹn, cổ ...).
- Bệnh có thể tiến triển nhanh (trong 1 ngày) hoặc kéo dài (trong vài tuần lễ) tùy theo mức độ nặng nhẹ.
- Số lợn bị chết cũng tùy thuộc vào mức độ nặng nhẹ của bệnh.

3. BỆNH TÍCH.

Mổ khám thường thấy:

- Khí quản, phế quản:
 - + Tụ huyết, xuất huyết.
 - + Có bọt màu hồng (do có lẫn máu).
- Hạch lympho: sưng, tụ huyết.
- Thận: ứ máu, màu đỏ sẫm.
- Phổi:
 - + Màng phổi viêm dính vào lồng ngực.
 - + Tụ huyết thành từng đám.
 - + Nhiều vùng phổi bị đặc cứng lại (phổi bị gan hoá).
 - + Có thể có những ổ hoại tử.



Ảnh 21.1: Tụ huyết ở phổi lợn mắc bệnh Tụ huyết trùng

4. PHÒNG BỆNH.

4. 1. Vệ sinh phòng bệnh:

- Cần nuôi dưỡng, chăm sóc tốt.
- Thường xuyên vệ sinh, tiêu độc chuồng và dụng cụ chăn nuôi bằng các chất sát trùng như:
 - + Formol 2%.
 - + Nước vôi 20%.
- Cách ly lợn mới mang về ít nhất là 2 tuần.

4. 2. Tiêm phòng vắc-xin:

Có thể tham khảo hướng dẫn sử dụng vắc-xin của Xí nghiệp Thuốc thú y Trung ương dưới đây:

- Vắc-xin Tụ huyết trùng lợn.
- Đóng chai: 20 ml và 50 ml.
- Cách dùng: tiêm dưới da cho lợn từ 2 tháng tuổi trở lên.
- Liều lượng: 1 ml/con.

Lưu ý: Nơi có dịch cần tiêm vắc-xin 2 lần, cách nhau 3-4 tuần.

5. ĐIỀU TRỊ.

Có thể sử dụng các loại thuốc kháng sinh sau để điều trị bệnh Tụ huyết trùng lợn:

Tên thuốc	Cách dùng	Liều lượng
<i>Oxytetracyclin</i>	- Tiêm bắp - Ít nhất 3 ngày	5 mg/kg thể trọng/ngày
<i>Shotapen</i>	- Tiêm bắp - Chỉ cần tiêm 1 mũi cho 3 ngày	1 ml/10 kg thể trọng/3 ngày
<i>Pen-strep</i>	- Tiêm bắp - Trong 5 ngày liên tục	1 lọ/20 kg thể trọng/ngày

Chuyên đề 22

BỆNH ĐÓNG DẦU LỢN

*Chuyên đề 22***Bệnh Đóng dấu lợn****Mục tiêu:**

Giúp cho thú y viên nhận biết được bệnh Đóng dấu lợn và cách phòng trị.

Nội dung:

Để đạt được mục tiêu trên, cần tìm hiểu những nội dung sau:

- Đặc điểm chung.
- Triệu chứng.
- Bệnh tích.
- Cách phòng và điều trị bệnh Đóng dấu lợn.

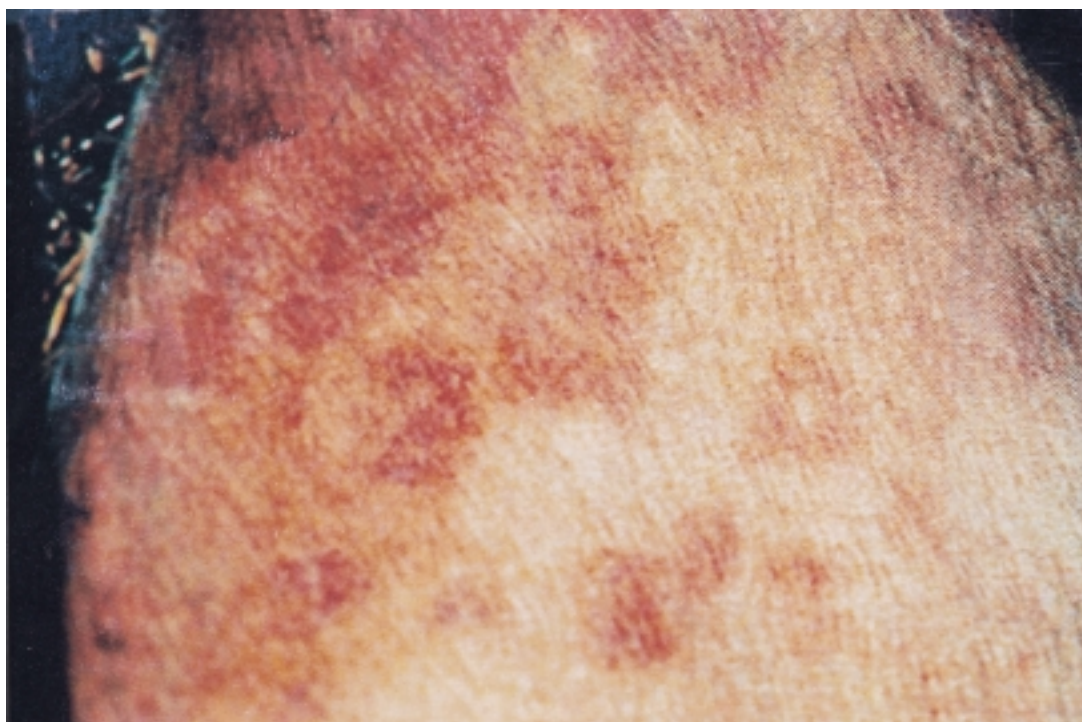
1. ĐẶC ĐIỂM CHUNG.

- Là một trong 4 bệnh đỏ của lợn.
- Do một loại vi khuẩn có sức đề kháng cao gây ra:
 - + Sống được nhiều tháng trong đất, xác chết.
 - + Xào, nấu, nướng thịt không diệt được vi khuẩn Đóng dấu lợn.
- Lợn mọi lứa tuổi đều mắc, nhưng nhiều nhất là lợn từ 3 tháng tuổi trở lên.
- Làm chết tương đối nhiều lợn (50-60 %).
- Bệnh xảy ra quanh năm, nhưng thường phát vào cuối Đông đầu Xuân hoặc lúc mùa Hè thời tiết quá nóng, ngột ngạt ... làm giảm sức đề kháng của lợn.
- Gia cầm gia súc khác có thể mắc bệnh hoặc làm lây bệnh.

2. TRIỆU CHỨNG.

- Một số lợn có thể chết đột ngột (nhất là lợn nái hoặc lợn bột khoảng 15-20 kg).
- Triệu chứng chung:
 - + Ủ rũ, bỏ ăn.
 - + Mắt đỏ, chảy nước mắt.
 - + Sốt cao 41-42°C kéo dài từ 2 đến 5 ngày.
- Triệu chứng tiêu hoá:
 - + Lúc đầu đi phân táo lỏn nhón, màu đen.
 - + Phân có màng bọc lầy nhầy.
 - + Có trường hợp lợn bị nôn mửa.

- + Về cuối lợn mới chuyển sang ỉa chảy.
- Trên da tai, cổ, ngực, bụng, lưng nổi nhiều nốt đỏ:
 - + Lúc đầu nhỏ, sau liên thông thành mảng lớn.
 - + Có nhiều hình dạng khác nhau (hình vuông, quả trám, bầu dục...) giống như con dấu đỏ đóng trên da.
 - + Có gờ rõ rệt, hơi sưng cao hơn mặt da.
 - + Về sau các nốt đỏ chuyển màu thành tím bầm.
 - + Loét, chảy nước hôi thối (nếu bị nhiễm trùng kế phát).
 - + Sau khô dần rồi bong ra như tấm bìa cuộn.
 - + Chỗ loét đóng vảy, liền sẹo sau vài tuần, nhưng phải 2-3 tháng sau mới mọc lông trở lại.



Ảnh 22.1: Tụ huyết, xuất huyết trên da lợn mắc bệnh Đóng dấu

- Lợn bệnh có thể chết sau 1 tuần. Những con không chết thường bị:
 - + Viêm khớp xương, đi lại xiêu vẹo hoặc không đi lại được.
 - + Hoại tử da.

3. BỆNH TÍCH.

- Da:
 - + Có những nốt đỏ.
 - + Nhiều hình dạng, kích cỡ khác nhau.
 - + Nổi rõ trên bề mặt da.

- Hạch lâm ba:
 - + Sung to.
 - + Tụ máu.
- Thận:
 - + Sung to.
 - + Đỏ sẫm.
- Lách:
 - + Sung to.
 - + Màu đỏ nâu.
 - + Bề mặt sần sùi, nổi phòng từng chỗ.
 - + Cắt ra thấy: chất lách mềm, màu nâu.
- Dạ dày: viêm đỏ (nhất là vùng hạ vị).
- Ruột: viêm đỏ (nhất là ở ruột non).
- Tim:
 - + Tụ máu.
 - + Xuất huyết phía bên ngoài.

☞ **Nếu bệnh kéo dài:**

- Van tim:
 - + Sần sùi như bắp cải hoa lơ.
 - + Có thể có sợi huyết hoặc cục Fibrin đóng ở van tim.
- Khớp xương:
 - + Trong khớp có chứa dịch vàng đỏ.
 - + Đầu xương sần sùi.



Ảnh 22.2: Tư thế chó ngồi của lợn bị viêm khớp do mắc bệnh Đóng dấu

4. PHÒNG BỆNH.

4. 1. Vệ sinh phòng bệnh:

- Phải đốt xác lợn chết bệnh, phân rác... rồi chôn sâu giữa 2 lớp vôi.
- Vệ sinh chuồng trại sạch sẽ.
- Tiêu độc chuồng nuôi bằng:
 - + Xút 5%.
 - + Chloramin 2%.
 - + Nước Javel.
- Nuôi dưỡng, chăm sóc lợn tốt để tăng sức đề kháng.
- Tiêm phòng đầy đủ.
- Không nuôi nhốt chung chuồng lợn với vật nuôi khác.
- Phải cách ly lợn mới mang về ít nhất là 2 tuần.

4. 2. Tiêm phòng vắc-xin:

Có thể tham khảo hướng dẫn sử dụng vắc-xin của Xí nghiệp Thuốc thú y Trung ương dưới đây:

- Vắc-xin Đóng dấu lợn nhược độc.
- Đóng chai: 20 ml và 50 ml.
- Cách dùng: tiêm dưới da cho lợn từ 2 tháng tuổi trở lên.
- Liều lượng:
 - Lợn dưới 25 kg: 0,5 ml/con.
 - Lợn từ 25 kg trở lên: 1 ml/con.

5. CHỮA BỆNH.

Có thể dùng các loại thuốc kháng sinh sau để chữa bệnh Đóng dấu lợn:

Tên thuốc	Cách dùng	Liều lượng
Penicillin	• Tiêm bắp. • Ngày 2 mũi. • Ít nhất 3 ngày	20.000 đơn vị/kg thể trọng/ngày
Shotapen	• Tiêm bắp. • Chỉ tiêm một mũi duy nhất cho 3 ngày	1 ml/10 kg thể trọng/3 ngày
Oxytetracyclin	• Tiêm bắp. • Từ 3- 5 ngày	5 mg/kg thể trọng/ngày

Chuyên đề 23

BỆNH LỢN NGHỆ

Chuyên đề 23

Bệnh lợn nghê**Mục tiêu:**

Giúp cho thú y viên nhận biết được bệnh Lợn nghê và cách phòng trị.

Nội dung:

Để đạt được mục tiêu trên, cần tìm hiểu những nội dung sau:

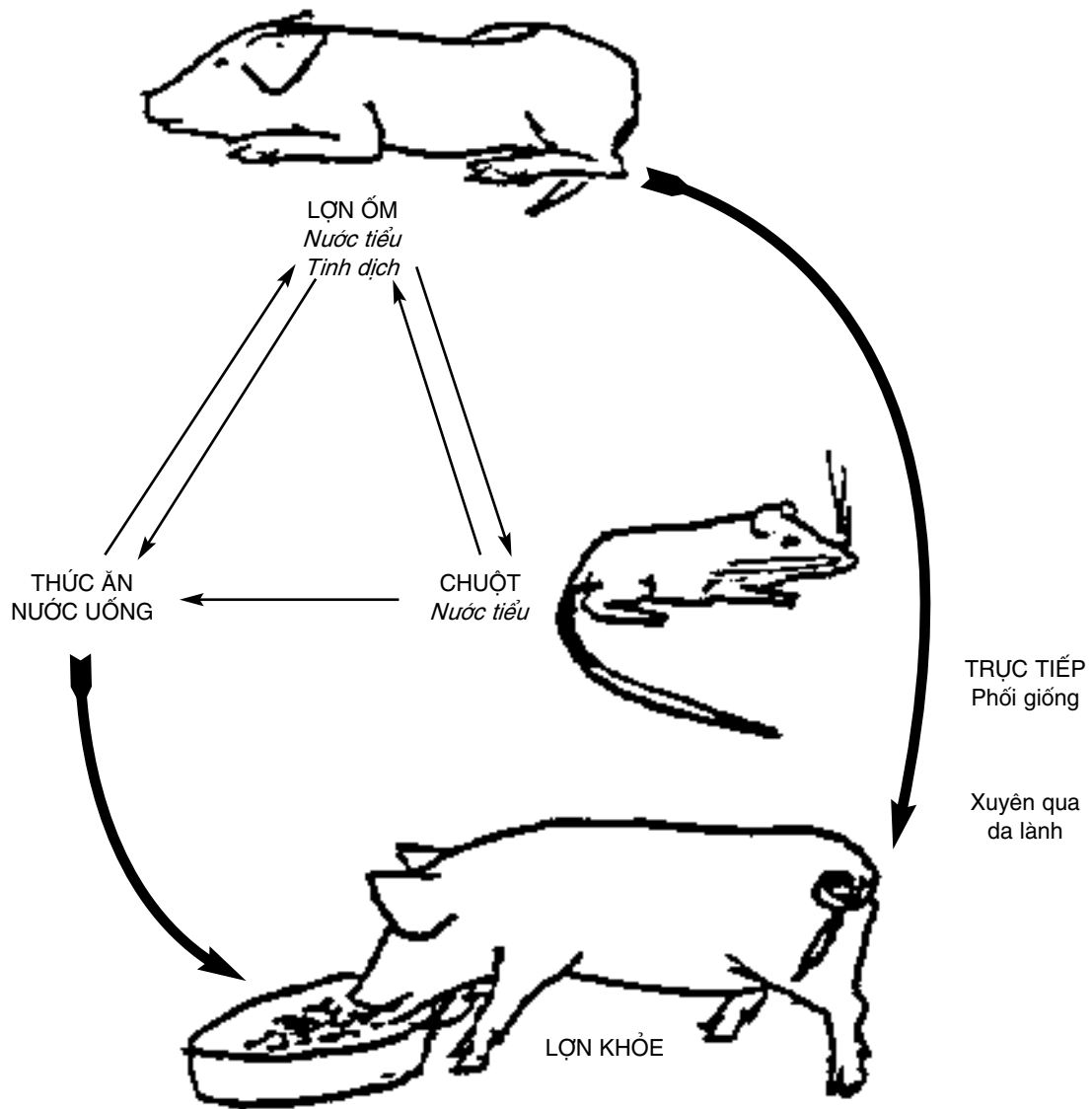
- Đặc điểm chung.
- Cách lây lan.
- Triệu chứng.
- Bệnh tích.
- Cách phòng và điều trị bệnh Lợn nghê.

1. ĐẶC ĐIỂM CHUNG.

- Do một loại vi khuẩn đặc biệt gọi là Xoắn khuẩn gây ra.
- Loài mắc:
 - + Lợn.
 - + Trâu, bò, dê, chó...
 - + Người.
- Bệnh xảy ra quanh năm, nhưng nhiều hơn vào mùa mưa.
- Gây thiệt hại kinh tế do:
 - + Làm chết tương đối nhiều lợn.
 - + Việc phòng chống bệnh tốn kém: vắc-xin đắt...
 - + Làm giảm phẩm chất và sản lượng thịt.

2. CÁCH LÂY LAN.

- Bệnh có thể lây trực tiếp:
 - + Từ lợn ốm sang lợn khỏe (tiếp xúc, phối giống...).
- Hoặc lây gián tiếp:
 - + Qua các yếu tố trung gian: thức ăn, nước uống...
 - + Nhưng quan trọng nhất là do chuột:
 - Nhiễm bệnh nhưng không phát bệnh.
 - Mang xoắn khuẩn đi gieo rắc khắp nơi.
- Xoắn khuẩn có thể xuyên qua da, niêm mạc lành lặn vào gây bệnh cho cơ thể.



Hình 23.1: Sơ đồ cách lây lan của bệnh Xoắn khuẩn

3. TRIỆU CHỨNG.

Lúc bệnh mới phát:

- Lợn bị sốt ($40-41^{\circ}\text{C}$) trong 3 - 5 ngày.
- Ủ rũ, chê cảm hay ăn ít, thích nằm xó chuồng.
- Nước đái màu vàng nâu (màu cà phê), có trường hợp đái ra máu.
- Niêm mạc mắt vàng.

Nếu bệnh nặng:

- Da vàng như nghệ.
- Có trường hợp bị phù: đầu to, mắt híp.
- Nếu không điều trị kịp thời: lợn bị chết sau 3 - 5 ngày.

- Lợn nái chữa từ 2 tháng trở lên:
 - + Dễ bị sảy thai.
 - + Thai sảy bị xuất huyết ở trên da.



Ảnh 23.1. Xuất huyết ngoài da trên thai sảy trong bệnh Xoắn khuẩn

4. BỆNH TÍCH.

- * **Quan sát bên ngoài** có thể thấy: da vàng, niêm mạc vàng.
- * **Mổ ra thấy:**
 - Thịt vàng, mùi hôi khét.
 - Xoang ngực, xoang bụng: tích nước vàng.
 - Gan:
 - + Sung, màu vàng, nát.
 - + Đôi khi có điểm hoại tử.
 - Lách sung.
 - Thận:
 - + Nhạt màu hoặc màu vàng.
 - + Bề mặt xuất huyết, hoại tử.
 - + Bên trong xuất huyết.



Ảnh 23.2. Màu vàng, xuất huyết bên trong thận lợn mắc bệnh Xoắn khuẩn

5. PHÒNG BỆNH.

5.1. Vệ sinh phòng bệnh.

- Chuồng nuôi luôn sạch, khô ráo, mùa Đông ấm, mùa Hè mát.
- Nuôi dưỡng, chăm sóc tốt:
 - + Ăn sạch, uống sạch.
 - + Thức ăn, nước uống không nhiễm nước đái chuột.
- Phải diệt chuột thường xuyên:
 - + Nuôi và bảo vệ các thiên địch của chuột: mèo, rắn...
 - + Đặt bẫy.
 - Đánh bả chuột: khi đánh bả phải thông báo cho hàng xóm để nhốt chó mèo, che đậy thức ăn, nguồn nước, và phải thu gom xác chuột đem chôn sâu.
- Khi bệnh xảy ra:
 - + Ngừng xuất nhập lợn.
 - + Xác chết, phân rác đem đốt rồi chôn sâu giữa 2 lớp vôi.
 - + Vệ sinh, tiêu độc kỹ chuồng trại và xung quanh.
 - + Điều trị những con ốm nhẹ.
 - + Tiêm vắc-xin cho toàn đàn lợn.

Lưu ý: Bệnh lây sang người!

- Tránh tiếp xúc với nước đái lợn bệnh.
- Cần cẩn thận khi khám lợn sảy thai và thai sảy.
 - + Phải đeo găng tay và đi ủng cao su khi mổ khám.
 - + Phải có biện pháp vệ sinh tiêu độc sau khi mổ.
 - + Cấm ăn thịt lợn mắc bệnh Xoắn khuẩn.

5.2. Tiêm phòng vắc-xin.

Tham khảo sử dụng vắc-xin dưới đây:

- Vắc-xin Xoắn trùng vô hoạt.
- Do Xí nghiệp thuốc thú y Trung ương sản xuất.
- Đóng chai loại 50 ml và 100 ml.
- Cách dùng:

Tên vắc-xin	Cách dùng	Liều lượng	
Vắc-xin Xoắn trùng	• Tiêm dưới da hoặc tiêm bắp. • 2 lần cách nhau 1 - 2 tuần.	Lợn dưới 30 kg	Lợn từ 30 kg trở lên
		• Lần 1: 2ml • Lần 2: 3ml	• Lần 1: 3ml • Lần 2: 5 ml

6. ĐIỀU TRỊ.

Cần điều trị sớm thì mới có kết quả tốt. Có thể sử dụng một trong các loại kháng sinh sau:

Tên thuốc	Cách dùng	Liều lượng
Oxytetracyclin	• Tiêm bắp. • Ít nhất 3 ngày.	5 mg/kg thể trọng/ngày
Pen-strep	• Tiêm bắp. • Trong 5 ngày liên tục.	1 lọ/20 kg thể trọng/ngày
Shotapen	• Tiêm bắp. • Chỉ cần tiêm 1 mũi cho 2 - 3 ngày.	1ml/kg thể trọng/3 ngày

Chuyên đề 24

CHẨN ĐOÁN PHÂN BIỆT 5 BỆNH QUAN TRỌNG Ở LỢN

Chuyên đề 24

Chẩn đoán phân biệt 5 bệnh quan trọng ở lợn

I. CHẨN ĐOÁN PHÂN BIỆT 5 BỆNH QUAN TRỌNG Ở LỢN

Bệnh	Dịch tả lợn	Phổ thương hàn lợn	Đóng dấu lợn	Tụ huyết trùng lợn	Lợn nghệ
<i>Nguyên nhân</i>	Vì rút	Vì khuẩn	Vì khuẩn	Vì khuẩn	Xoắn khuẩn
<i>Loài mắc</i>	Lợn	Lợn	Lợn	Lợn	Lợn (trâu, bò, chó, người...)
<i>Tuổi mắc</i>	Mọi lứa tuổi	2-4 tháng tuổi	Từ 3 tháng tuổi trở lên	3-6 tháng tuổi	Từ 1,5 tháng tuổi trở lên.
<i>Tỷ lệ chết</i>	60-90 %	30-90 %	50-60 %	Tuỳ mức độ nặng nhẹ	Tuỳ mức độ nặng nhẹ

II. BẢNG SO SÁNH TRIỆU CHỨNG 5 BỆNH Ở LỢN

Bệnh Triệu chứng	Dịch tả lợn	Phó thương hàn lợn	Đóng dấu lợn	Tụ huyết trùng lợn	Lợn nhệ
<i>Da</i>	• Tụ huyết, xuất huyết thành đám. • Đỏ bầm hoặc tím tái.	• Tụ huyết thành đám đỏ ủng hoặc tím xanh (vùng da mỏng)	• Nổi nhiều nốt đỏ • Có gờ rõ rệt, nổi hẳn lên trên mặt da.	• Có nhiều đám xuất huyết tím bầm (vùng da mỏng)	• Có thể bị vàng da
<i>Hô hấp</i>	• Khó thở. • Ho. • Thở khò khè.	• Khó thở. • Ho. • Thở gấp.		• Khó thở . • Thở gấp kèm tiếng rít hoặc tiếng khò khè.	
<i>Tiêu hóa</i>	• Lúc đầu táo bón. • Sau chuyển sang ỉa chảy. • Phân màu nâu đen.	• Lúc đầu táo bón. • Sau chuyển sang ỉa chảy. • Phân màu vàng.	• Táo bón. • Có màng bọc trắng lầy nhầy. • Về cuối có thể bị ỉa chảy.	• Không điển hình	
<i>Thần kinh Vận động</i>	• Liệt hai chân sau. • Hoặc bị co giật.		• Viêm khớp, đau hoặc không đi lại được.	• Không điển hình	

III. BẢNG SO SÁNH BỆNH TÍCH 5 BỆNH Ở LỢN

Bệnh Triệu chứng	Dịch tả lợn	Phó thương hàn lợn	Đóng dấu lợn	Tụ huyết trùng lợn	Lợn nghệ
<i>Hạch lympho</i>	Sung đỏ.	Sung đỏ.	Sung đỏ.	Sung đỏ.	
<i>Lách</i>	Nhồi huyết màu đen ở rìa.	Sung to, màu xanh sẫm, cắt dài như cao su.	Sung to, màu nâu đỏ.		Sung to
<i>Thận</i>	Xuất huyết trên bề mặt và ở bên trong.		- Sung to. - Đỏ sẫm.	- ứ máu. - Đỏ sẫm.	Nhọt màu hoặc màu vàng, có điểm hoại tử.
<i>Bóng đái</i>	Xuất huyết				Chứa đầy nước tiểu nâu sẫm.
<i>Gan</i>		Sung, có điểm hoại tử.			Sung, màu vàng, nát, có điểm hoại tử.
<i>Khí quản</i>	Xuất huyết điểm (nắp thanh quản).			Xung huyết	
<i>Tim</i>			Van tim sần sùi (bệnh mãn tính).		
<i>Đường tiêu hoá</i>	Xuất huyết, loét (van hồi manh tràng, ruột già).	Viêm đỏ (dạ dày), loét (ruột già).	Viêm đỏ.		

IV. BẢNG TỔNG KẾT TÊN CÁC LOẠI THUỐC ĐỂ ĐIỀU TRỊ 5 BỆNH Ở LỢN

Bệnh	Dịch tả lợn	Phó thương hàn lợn	Đóng dấu lợn	Tụ huyết trùng lợn	Lợn nghệ
Tên thuốc	-	Oxytetracyclin	Pen-strep	Pen-strep	Pen-strep
		Sulfamide	Shotapen	Shotapen	Shotapen
		Chlotetrasone	Oxytetracyclin	Oxytetracyclin	Oxytetracyclin

Chuyên đề 25

BỆNH KÝ SINH TRÙNG Ở LỢN

Chuyên đề 25

Bệnh ký sinh trùng ở lợn**Mục tiêu:**

Giúp thú y viên nắm được một số bệnh ký sinh trùng thường gặp ở lợn và biện pháp phòng trừ.

Nội dung:

Để đạt được mục tiêu trên, cần tìm hiểu một số nội dung sau đối với cả nội và ngoại ký sinh trùng:

- Tác hại.
- Một số bệnh ký sinh trùng thường gặp ở lợn:
 - + Đặc điểm.
 - + Triệu chứng.
- Biện pháp phòng trừ.

A. NỘI KÝ SINH TRÙNG LỢN.**1. Tác hại của nội ký sinh trùng.**

- Cuớp đoạt chất dinh dưỡng (giun đũa lợn...).
- Hút máu (sán lá ruột lợn...).
- Tiết ra độc tố.
- Gây tổn thương nội tạng, tạo lối vào cho các mầm bệnh khác (vi khuẩn, vi rút..).

→ Gây thiệt hại về kinh tế:

- *Lợn bệnh gầy yếu, chậm lớn.*
- *Tổn nhiều thức ăn.*
- *Dễ mắc các bệnh khác.*

2. Một số nội ký sinh trùng thường gặp ở lợn.

- Ở đường tiêu hoá: giun đũa ruột, giun lươn, giun kết hạt, giun tóc và sán lá ruột lợn.
- Ngoài đường tiêu hoá, còn gặp giun phổi, gạo lợn, giun thận lợn.

2.1. Giun đũa lợn**◆ Đặc điểm.**

- Lợn nhiễm giun đũa nhiều nhất ở giai đoạn từ 2-7 tháng tuổi.

- Lây nhiễm *trực tiếp* không qua vật chủ trung gian:
 - + Giun đũa trưởng thành ký sinh ở ruột non lợn, thụ tinh rồi đẻ trứng.
 - + Trứng theo phân ra ngoài, phát triển thành trứng gây nhiễm.
 - + Trứng gây nhiễm (bám vào rau cỏ, thức ăn, núm vú lợn mẹ...) bị lợn khoẻ nuốt phải sẽ nở thành ấu trùng.
 - + Ấu trùng vào máu di hành tới gan, phổi.
 - + Lợn ho, ấu trùng theo đờm được nuốt lại ruột rồi lột xác thành giun trưởng thành.
- Giun đũa cướp đoạt dinh dưỡng làm tổn nhiều thức ăn mà lợn vẫn chậm lớn và dễ mắc các bệnh khác.

♦ **Triệu chứng.**

Triệu chứng thường không điển hình:

- Lợn gầy còm, chậm lớn, sút cân.
- Rối loạn tiêu hoá, đau bụng.
- Có con có triệu chứng thần kinh: nổi mẩn, tê liệt...
- Nếu quá nhiều giun có thể gây tắc ruột, thủng ruột, tắc ống dẫn mật, gây chết lợn.

(Xem ảnh 1.1)

2.2. Giun lươn

♦ **Đặc điểm.**

- Lợn con sau đẻ 3 - 4 tuần thường bị nhiễm nặng.
- Bệnh phát ra quanh năm nhưng nhiều hơn vào mùa ẩm.
- Lây nhiễm *trực tiếp* không qua vật chủ trung gian:
 - + Giun trưởng thành ký sinh ở ruột non rồi đẻ trứng.
 - + Trứng hình thành ấu trùng trước khi ra ngoài.
 - + Lợn khoẻ nuốt phải ấu trùng giun lươn có lẫn trong thức ăn, nước uống sẽ bị mắc bệnh.
- Ngoài đường tiêu hoá, bệnh còn lây qua:
 - + Sữa đầu: ấu trùng có trong sữa đầu của lợn mẹ sẽ truyền sang lợn con sơ sinh khi bú.

☞ **Để phòng cho lợn con phải tẩy giun cho lợn mẹ!**

- + Qua da: ấu trùng giun lươn có thể chui qua da vào cơ thể gây bệnh.

♦ Triệu chứng:

- Con vật gầy còm.
- Có mụn trên da.
- Viêm mắt.
- Ỉa chảy phân có lẫn máu.
- Ho, sốt.
- Bệnh kéo dài khoảng 2 - 4 tuần.
- Nếu nhiễm nặng có thể gây chết quá nửa đàn lợn con.

2.3. Sán lá ruột lợn**♦ Đặc điểm.**

- Vật chủ: chủ yếu là lợn, ngoài ra còn cả chó, mèo, người.
- Hay mắc nhiều nhất ở lợn thả rông hoặc cho ăn rau sống.
- Tuổi lợn càng tăng thì càng nhiễm nhiều và nặng.
- Lây nhiễm *gián tiếp qua vật chủ trung gian là ốc nước ngọt*:
 - + Sán lá trưởng thành ký sinh ở ruột non lợn (chó, mèo, người) rồi đẻ trứng.
 - + Trứng theo phân ra ngoài, gặp điều kiện thuận lợi nở thành ấu trùng.
 - + Ấu trùng chui vào ốc nước ngọt (một loại ốc chỉ nhỏ bằng hạt đậu nhưng không phải ốc người thường ăn), phát triển qua nhiều giai đoạn ở trong ốc, cuối cùng thoát ra ngoài bám vào cây cỏ ngập nước.
 - + Lợn (chó, mèo, người) ăn phải sẽ bị mắc bệnh.
- Sán hút nhiều máu của lợn, đồng thời do có giác bám chắc vào thành ruột gây viêm loét ruột làm lợn còi cọc, chậm lớn.

♦ Triệu chứng.

Triệu chứng thường không điển hình:

- Lợn bệnh gầy yếu, lông xù, đi đứng xiêu vẹo.
- Thiếu máu, chậm lớn.
- Có khi bị ỉa chảy.

2.4. Giun kết hạt**♦ Đặc điểm.**

- Lợn càng lớn nhiễm càng nặng.

- Lây nhiễm *trực tiếp* không qua vật chủ trung gian:
 - + Giun trưởng thành ký sinh ở ruột già lợn, thụ tinh rồi đẻ trứng.
 - + Trứng theo phân ra ngoài, nở thành ấu trùng.
 - + Ấu trùng lẫn trong thức ăn, nước uống bị lợn khoẻ nuốt phải sẽ chui vào niêm mạc ruột tạo thành các hạt (u kén). Các hạt này thường bị mung mủ (do ấu trùng mang theo vi khuẩn vào).

♦ **Triệu chứng.**

- Lợn mới mắc thường bị ỉa chảy, phân có chất nhầy, đôi khi có máu tươi.
- Có thể bị sốt, bỏ ăn.
- Ấn vào bụng thấy đau.
- Thiếu máu, niêm mạc nhợt nhạt.
- Ỉa chảy kéo dài làm con vật gầy dần và có thể chết.

2.5. Giun tóc

♦ **Đặc điểm.**

- Thường gây bệnh ở lợn con trên 2 tháng tuổi. Lợn lớn bị nhiều hơn.
- Lây nhiễm *trực tiếp* không qua vật chủ trung gian:
 - + Giun trưởng thành ký sinh ở ruột già lợn, thụ tinh rồi đẻ trứng.
 - + Trứng theo phân ra ngoài, gặp điều kiện thuận lợi thành trứng gây nhiễm.
 - + Trứng gây nhiễm theo thức ăn, nước uống vào đường tiêu hóa lợn khoẻ nở thành ấu trùng.
 - + Ấu trùng chui sâu vào niêm mạc ruột già, tiếp tục phát triển thành giun trưởng thành.

♦ **Triệu chứng**

Triệu chứng bệnh không điển hình, chỉ thấy rõ ở lợn con khi bị nhiễm nặng:

- Lợn con gầy yếu, thiếu máu.
- Có khi bị kiết lỵ, phân lẫn máu và niêm mạc ruột.



Ảnh 25.1: Giun tóc gây bệnh ký sinh ở ruột già lợn

2.6. Giun phổi lợn

♦ Đặc điểm.

- Gây bệnh cho lợn nhà và lợn rừng từ 2 tháng tuổi trở lên.
- Lây nhiễm *gián tiếp qua vật chủ trung gian là giun đất*:
 - + Giun trưởng thành ký sinh ở khí quản và phế quản, thụ tinh rồi đẻ trứng.
 - + Trứng theo đờm (khi lợn ho) lên hầu, sau đó xuống ruột, hình thành ấu trùng ở trong rồi theo phân ra ngoài.
 - + Khi giun đất nuốt phải, trứng sẽ nở ra thành ấu trùng gây nhiễm.
 - + Ấu trùng gây nhiễm ký sinh ở trong con giun đất. Đặc biệt, nó có thể sống được 2 tuần ở ngoài đất ẩm nếu giun đất chết.
 - + Nếu lợn khoẻ ăn phải ấu trùng gây nhiễm ở trong giun đất hoặc ở ngoài môi trường, ấu trùng sẽ chui qua thành ruột vào máu di hành đến hạch màng treo ruột rồi đến phổi.
- Trong quá trình di hành, ấu trùng gây:
 - + Tổn thương thành ruột, hạch lympho và gây viêm phổi.
 - + Mang vi khuẩn, vi rút đến các tổ chức đó gây các bệnh kế phát.
 - + Tiết độc tố làm lợn bị trúng độc.

♦ Triệu chứng.

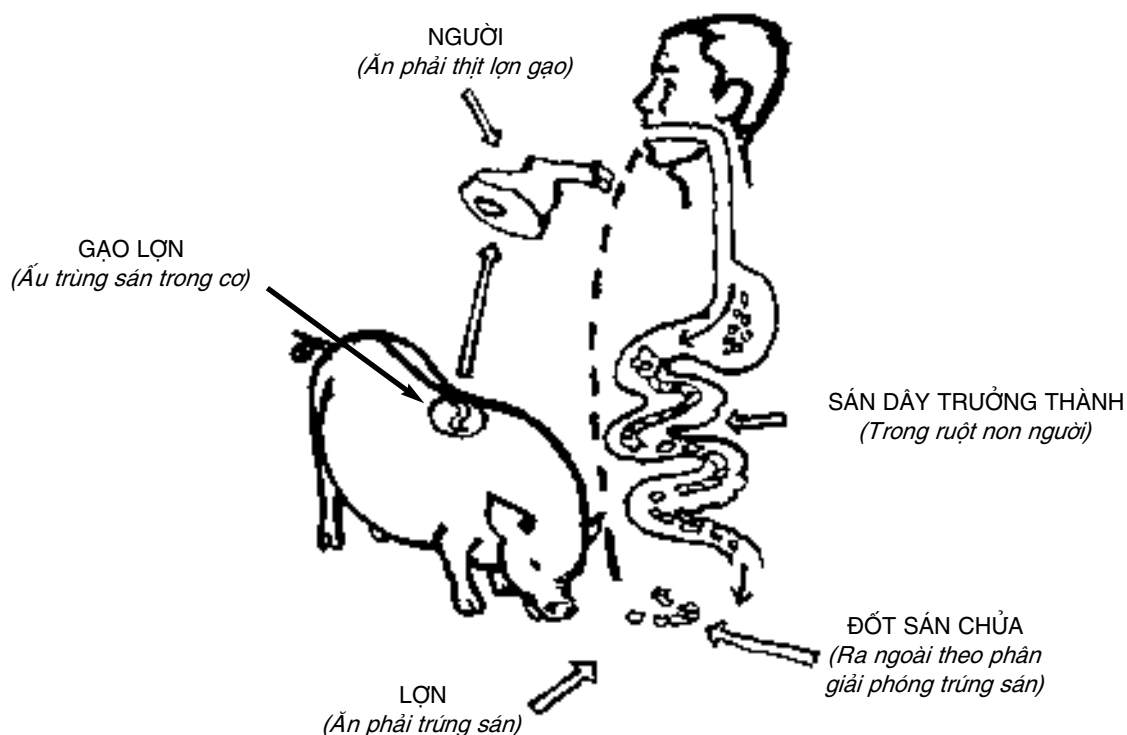
- Lợn bệnh ho nhiều và nặng (nhất là vào sáng sớm và buổi tối).
- Chảy nước mũi, thở khó.

- Lợn tuy vẫn ăn nhưng chậm lớn.
- Nếu nhiễm nhiều, lợn có thể bị chết.

2.7. Bệnh gạo lợn

♦ Đặc điểm.

- Gạo lợn chính là giai đoạn ấu trùng của một loài sán dây ở người. Nói cách khác: *Lợn là vật chủ trung gian của sán dây ở người!*
- Sán dây trưởng thành ký sinh ở ruột non của người.
 - + Đốt sán chứa (chứa đầy trứng) rụng theo phân ra ngoài.
 - + Trứng sán được giải phóng lẫn vào thức ăn nước uống.
 - + Lợn ăn phải trứng sán sẽ phát triển thành gạo (ấu trùng) ký sinh ở các cơ hoạt động nhiều (như cơ lưỡi, cổ, mông, liên sườn, bụng, quanh cột sống, tim, não, mắt).
 - + Người ăn phải thịt lợn gạo nấu chưa kỹ, ấu trùng sẽ phát triển thành sán dây trưởng thành.
- Đặc biệt, nếu người ăn phải trứng sán cũng bị mắc bệnh.
 - *Người bị bệnh sán dây cần được tẩy sớm để tránh lây lan bệnh.*
 - *Phải nấu chín kỹ thịt trước khi ăn.*
 - *Không phóng uế bừa bãi.*
 - *Không thả rông lợn.*



Hình 25.1: Sơ đồ cách lây nhiễm bệnh gạo lợn

♦ **Triệu chứng.**

Triệu chứng ở lợn thường không rõ, phụ thuộc vào nơi ký sinh của gạo:

- Nếu ở lưỡi: gây liệt lưỡi và hàm dưới.
- Nếu ở chân: con vật đi lại khó khăn.
- Nếu ở não: gây rối loạn thần kinh.
- Nếu ở mắt: gây mờ mắt, có thể bị mù...

3. Phòng trừ bệnh nội ký sinh trùng lợn.

♦ **3.1. Phòng bệnh.**

- Không thả rông lợn.
- Không dùng phân tươi để bón rau, bón ruộng...
- Vệ sinh, quét dọn phân hàng ngày.
- Ủ phân nhiệt sinh học để diệt trứng giun, sán:
 - + Rắc vôi bột (hoặc tro bếp) vào phân tươi, có thể trộn thêm lá xanh.
 - + Tưới nước cho ẩm, sau đó đánh đồng rồi dùng bùn trát kỹ lại.
 - + Ủ ít nhất 1 tháng mới đem bón ruộng.
- Định kỳ tẩy giun sán 3-6 tháng/lần.

♦ **3.2. Tẩy trừ.**

Có thể sử dụng một trong các loại thuốc tẩy sau:

Loại KST	Tên thuốc	Cách dùng	Liều dùng
Giun	Levamisol (bột)	- ăn, uống	- 10 mg/kg thể trọng
	Levamisol 7,5%	- Tiêm dưới da	- 7,5 mg/kg thể trọng
	Mebendazol 10%	- Ăn, uống	- 0,2 g/kg thể trọng
	Fenbendazole (bột)	- Ăn, uống	- 5 mg/kg thể trọng
	Ivermectin 0,25%	- Tiêm dưới da	- 1 ml/7-8 kg thể trọng
Sán	Fenbendazole (bột)	- Ăn, uống - Trong 6 ngày	- 5 mg/ kg thể trọng
	Dipterex	- Ăn, uống	- 0,17 mg/kg thể trọng

B. NGOẠI KÝ SINH TRÙNG Ở LỢN.

1. Tác hại của ngoại ký sinh trùng.

- Hút máu: làm lợn gầy yếu, giảm sức đề kháng.
 - Gây ngứa: lợn gãi nhiều, giảm ăn, chậm lớn.
 - Gây tổn thương da: tạo lối xâm nhập cho các mầm bệnh làm lợn dễ mắc các bệnh khác.
- Gây thiệt hại kinh tế!

2. Ngoại ký sinh trùng thường gặp ở lợn.

Có một số ngoại ký sinh trùng ký sinh ở lợn, trong đó ghẻ lợn gây hại nhiều nhất.

BỆNH GHỀ LỢN

♦ Đặc điểm.

- Con ghẻ rất nhỏ, không nhìn thấy được bằng mắt thường.
- Chỉ quan sát thấy các tổn thương ngoài da do tác động đào hang của ghẻ cái.

♦ Triệu chứng.

- Bệnh ghẻ có 3 dấu hiệu chính:
 - + Ngứa: do ghẻ cái đào hang, tiết nước bọt có độc tố làm cho lợn rất ngứa, phải cọ sát liên tục vào tường, máng ăn và cả những con cùng đàn.
 - + Có các mụn nước trên da: khi vỡ chảy ra một thứ nước nhờn rồi đóng thành vảy.
 - + Rụng lông: do cọ sát và viêm nang chân lông, lông rụng thành từng đám tròn rồi ngày càng lan rộng.
- Lợn bệnh gầy dần rồi chết, nhất là lợn con.

(Xem ảnh 2.1)

♦ Phòng trị bệnh.

- Bệnh ghẻ lây nhiễm trực tiếp qua tiếp xúc nên không nhốt chung lợn ghẻ với lợn lành!
- Phải chữa cho cả đàn và vệ sinh, tiêu độc kỹ chuồng nuôi.
- Để chữa ghẻ, tốt nhất là dùng Ivermectin:

- + Cách dùng: tiêm dưới da.
- + Liều lượng: 1 ml /7-8 kg thể trọng.
- + Nếu bị nhiễm nặng: phải tiêm 3 mũi, mỗi tuần 1 mũi.
- Có thể dùng các loại thuốc trị ghẻ khác như:
 - + Dipterex.
 - + Các loại lá cây: xoan, đào, thị, thuốc lá...

Cách làm:

- + Cắt lông vùng da bị ghẻ.
- + Cọ sạch vẩy bằng nước xà phòng ấm.
- + Bôi hoặc tắm thuốc trị ghẻ.
- + Làm lại sau 5 - 7 ngày.

Chuyên đề 26

HỘI CHỨNG ỈA CHÁY Ở LỢN CON

*Chuyên đề 26***Hội chứng ỉa chảy ở lợn con****Mục tiêu:**

Giúp cho thú y viên nắm được một số nguyên nhân chính gây ỉa chảy ở lợn con và cách phòng trị.

Nội dung:

Để đạt được mục tiêu trên, cần tìm hiểu những nội dung sau:

- Một số nguyên nhân dẫn đến lợn con bị ỉa chảy.
- Tác hại do lợn con bị ỉa chảy.
- Cách phòng và chữa.

1. MỘT SỐ NGUYÊN NHÂN DẪN ĐẾN LỢN CON BỊ ỈA CHẢY.**1. 1. Nhóm nguyên nhân sinh vật:**

- Do vi rút (ví dụ: vi rút Dịch tả lợn).
- Do vi khuẩn (ví dụ: vi khuẩn Phó thương hàn, vi khuẩn E. coli).
- Do ký sinh trùng (ví dụ: giun đũa lợn, sán lá ruột lợn...).

1. 2. Nhóm nguyên nhân do nuôi dưỡng, chăm sóc, và quản lý:**1. 2. 1. Do thức ăn, nước uống:**

- Lợn mẹ được nuôi dưỡng kém:
 - + Thành phần thức ăn cho lợn nái chưa cân đối sẽ đẻ ra lợn con yếu, còi cọc, dễ bị mắc bệnh.
 - + Thiếu thức ăn: dẫn đến lợn mẹ không có đủ sữa cho con non bú, lợn con yếu và háo sữa sẽ liếm láp chất thải nền chuồng dễ bị ỉa chảy.
 - + Thức ăn thừa đạm, mỡ: dẫn đến thành phần sữa thay đổi, lợn con sẽ bị rối loạn tiêu hoá, ỉa chảy.
 - Lợn con được nuôi dưỡng kém:
 - + Thiếu sữa (do lợn mẹ bị viêm vú).
 - + Thay đổi thức ăn đột ngột (khi cai sữa) làm lợn con bị rối loạn tiêu hoá.
 - Nước uống thiếu hoặc quá bẩn.
- ☞ Vệ sinh thức ăn, nước uống kém sẽ làm lợn con dễ bị nhiễm bệnh, ỉa chảy.

1. 2. 2. Do yếu tố chuồng trại:

- Quá ẩm ướt.
- Quá bẩn.
- Bị gió lùa làm lợn con bị lạnh (nhất là 2-3 tuần đầu sau khi đẻ), sức đề kháng bị giảm nên dễ mắc bệnh.

2. HẬU QUẢ.

Lợn con bị ỉa chảy nặng dẫn đến:

- + Bị mất nước: mắt hõm sâu.
- + Mất các chất khoáng: xù lông, còi cọc, gầy yếu.
- + Rối loạn trao đổi chất khoáng.
- + Nặng hơn: lợn bị chết.

3. PHÒNG BỆNH.

3. 1. Chăm sóc nuôi dưỡng tốt để phòng bệnh.

- Cho lợn mẹ ăn no, đủ chất từ lúc chữa đến lúc nuôi con.

Ví dụ: 1 lợn nái nội đẻ 10 con thì một ngày khi đang cho con bú cần 3,5 kg thức ăn, trong đó gồm:

- | | | |
|----|------------------|--------------------------------|
| 1. | Ngô: | 1,0 kg |
| 2. | Gạo: | 0,3 kg |
| 3. | Cám gạo: | 0,5 kg |
| 4. | Đỗ tương nghiền: | 0,5 kg |
| 5. | Bột cá: | 0,2 kg |
| 6. | Bột khoáng: | 50 gam |
| 7. | Rau xanh: | 1,0 kg (ăn sống hoặc nấu chín) |

- Cho lợn mẹ uống đủ nước.
- Chuồng nuôi luôn sạch sẽ, khô ráo.

3.2. Giữ ấm cho lợn con.

- Có ngăn riêng cho lợn con.
 - + Ổ lót rơm mềm, khô và sạch.
 - + Rơm lót phải được luôn thay mới.
- Suối ấm lợn con (nhất là 2 tuần đầu sau đẻ).
- Tiêm bổ sung sắt (Dextran - Fe) cho lợn con:
 - + Vào ngày thứ 3 và ngày thứ 10 sau đẻ.
 - + Tiêm bắp.

- + Liều lượng: 2 ml/ con/lần tiêm (100 mg sắt/lần).
- Tập ăn sớm cho lợn con từ lúc 10 - 15 ngày tuổi:
 - + Thúc ăn tập ăn sớm cho lợn con (do các Công ty thức ăn chăn nuôi sản xuất) .
 - + Thúc ăn tự chế biến (tham khảo cách trộn dưới đây):
 1. Đỗ tương rang nghiền: *4 phần.*
 2. Ngô rang nghiền: *5 phần.*
 3. Bột khoáng (Premix): *1 phần.*
- Không cho lợn con ăn lẫn thức ăn của mẹ.
- Cho lợn con uống đủ nước.

4. CHỮA BỆNH.

Khi lợn con bị ỉa chảy:

- Không được ngừng cho lợn con uống nước.
- Cho lợn con uống dung dịch *điện giải*.
- Nếu không có chất điện giải, có thể tự pha lấy theo tỉ lệ sau:
 - + Nửa thìa cà phê muối ăn.
 - + 7 thìa cà phê đường Glucoza.
 - + Pha với 1 lít nước đun sôi để nguội.
 - + Cho lợn con uống tự do.
- Bổ sung vitamin.
- Dùng thuốc đặc hiệu: tùy theo nguyên nhân.
 - + Kháng sinh.
 - + Thuốc nam (lá, quả đắng chát...).
 - + Thuốc trị ký sinh trùng.

Chuyên đề 27

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM SINH LÝ - GIẢI PHẪU CỦA TRÂU BÒ VÀ CÁCH XỬ LÝ CHƯƠNG HƠI DẠ CỎ

*Chuyên đề 27***Một số đặc điểm sinh lý - giải phẫu của trâu bò và cách xử lý chương hơi dạ cỏ****Mục tiêu:**

Giúp cho thú y viên nắm được một số đặc điểm giải phẫu - sinh lý khác biệt giữa trâu bò với lợn và ứng dụng trong thao tác kỹ thuật chăn nuôi - thú y.

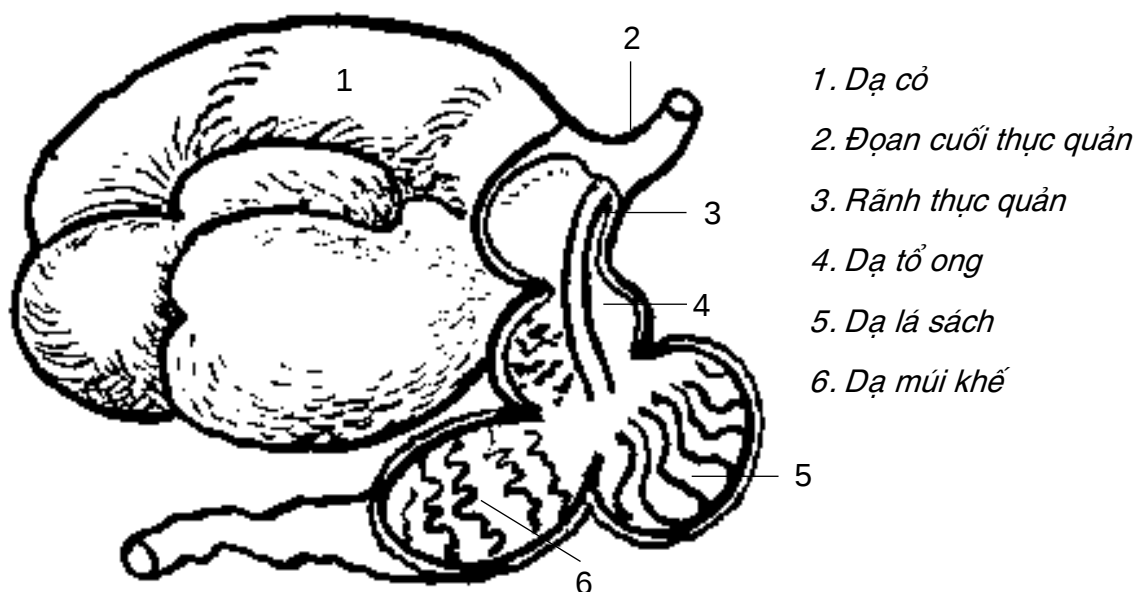
Nội dung:

Để đạt được mục tiêu trên, cần tìm hiểu những nội dung sau:

- Đặc điểm và hoạt động của dạ dày trâu bò.
- Đặc điểm nhai lại và ợ hơi của trâu bò.
- + Ứng dụng: Xử lý trâu bò bị chương hơi dạ cỏ.

1. ĐẶC ĐIỂM DẠ DÀY CỦA TRÁU BÒ.

- Là dạ dày kép của loài ăn cỏ.
- Gồm 4 ngăn:
 - + Dạ cỏ.
 - + Dạ tổ ong.
 - + Dạ lá sách.
 - + Dạ múi khế.



Hình 27.1: Sơ đồ dạ dày kép của trâu bò

- Chức năng của các túi:

Tên các túi	Chức năng
<i>Dạ cỏ</i>	• Là túi lớn nhất • Tiêu hoá chất xơ: cỏ, rơm... nhờ hệ vi sinh vật có ích trong dạ cỏ
<i>Dạ tổ ong</i>	• Nghiền trộn thức ăn
<i>Dạ lá sách</i>	• Hấp thu nước và ép lớp thức ăn
<i>Dạ múi khế</i>	• Tiết ra các men để tiêu hoá thức ăn

2. SỰ NHAI LẠI VÀ Ợ HƠI Ở TRÂU BÒ.

2.1. Sự nhai lại

- Tại sao trâu bò phải nhai lại?
 - + Đó là do khi ăn thức ăn chưa được nhai kỹ đã nuốt xuống để kịp ăn cho nhanh và dự trữ được nhiều thức ăn.
 - + Thức ăn sẽ được dự trữ trong dạ cỏ.
 - + Được thấm nước bọt và dịch dạ cỏ cho mềm.
 - + Khi yên tĩnh trâu bò sẽ ợ lên nhai lại cho kỹ.
 - + Sự nhai lại là hoạt động bình thường của sinh lý tiêu hoá ở trâu bò.
- Nhai lại thế nào là bình thường?
 - + Sau khi ăn từ 30 phút đến 1 tiếng đồng hồ và được nghỉ ngơi trâu bò sẽ nhai lại.
 - + Bình thường trâu bò nhai lại khoảng 6-8 lần/ngày.
 - + Mỗi lần khoảng 1 tiếng đồng hồ.
- Nếu việc nhai lại bị ngừng trệ: đó là sự không bình thường:
 - + Có thể trâu bò bị ốm?
 - + Bị chướng hơi dạ cỏ?
 - + Bị trúng độc?

2.2. Sự ợ hơi ở trâu bò.

- Trong quá trình lên men thức ăn, trong dạ cỏ sản sinh ra nhiều hơi (nhất là khi trâu bò ăn nhiều cỏ non, cây họ đậu...)
- Các thể khí này được thải ra ngoài nhờ phản xạ ợ hơi.
- Nếu phản xạ ợ hơi bị trở ngại sẽ sinh chứng "Chướng hơi dạ cỏ".

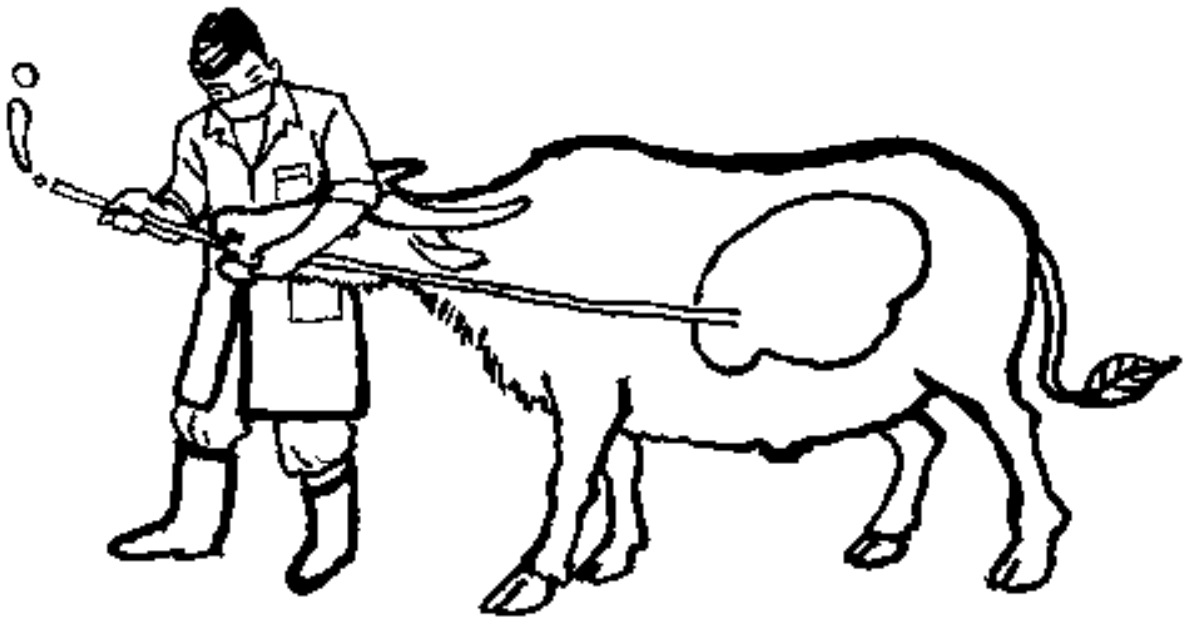
2.3. Một số nguyên nhân gây chướng hơi dạ cỏ.

- Chướng hơi dạ cỏ: bụng trái phình to do dạ cỏ căng phồng lên.
- Đặc điểm của bệnh:
 - + Tiến triển rất nhanh, nếu không can thiệp kịp thời trâu bò sẽ chết do nghẹt thở (dạ cỏ phồng to ép cơ hoành vào phổi nên không thở được).
 - + Tim bị chèn ép, khiến máu không lưu thông được.
- Một số nguyên nhân chính:
 - + Trúng độc làm mất phản xạ ợ hơi hoặc gây liệt dạ cỏ.
 - + Ăn quá nhiều thức ăn xanh non, cây họ đậu hay thức ăn tinh bột....khi vào dạ cỏ sẽ lên men quá mạnh, sinh nhiều khí.
 - + Thực quản hoặc hầu bị bịt lại
- Do viêm sung hoặc dị vật.
- Bị bệnh truyền nhiễm (ví dụ: bệnh Nhiệt thán, bệnh Tụ huyết trùng).

2.4. Xử lý chướng hơi dạ cỏ ở trâu bò.

♦ Tháo hơi dạ cỏ.

- Cố định con vật nếu cần thiết.
- Dùng ống kim loại chuyên dụng.
 - + Rửa sạch ống trước khi dùng.
 - + Luồn qua miệng và thực quản vào dạ cỏ (bôi xà phòng vào ống để dễ luồn).
 - + Rút dần que lõi của ống kim loại.
 - + Nghe được tiếng khí thoát ra ngoài là đạt.
 - + Có thể dịch chuyển ống để khí thoát ra được nhiều nhất
 - + Chờ cho đến khi bụng con vật đã xẹp xuống, thở được bình thường thì rút ống ra ngoài.
- Nếu không có ống kim loại chuyên dụng:
 - + Dùng bằng ống nhựa dẻo, độ cứng vừa phải.
 - + Luồn qua mũi và thực quản vào dạ cỏ.



Hình 27.2: Thao tác tháo hơi dạ cỏ bằng ống kim loại chuyên dụng

Lưu ý:

- + Khi cần thiết thì tiến hành tháo hơi thêm một vài lần nữa.
- + Luôn đảm bảo an toàn cho người và vật.
- + Thao tác cần nhẹ nhàng tránh làm tổn thương hầu và thực quản.

♦ **Xử lý nguyên nhân gây chướng hơi.**

- Cùng với tháo hơi dạ cỏ phải xử lý nguyên nhân gây chướng hơi.
- Tùy thuộc vào nguyên nhân mà xử lý cho thích hợp:

Ví dụ:

- + Ngừng cho ăn cỏ non, cây họ đậu (nếu do nguyên nhân trâu bò ăn quá nhiều loại này).
- + Giải độc (nếu trâu bò bị ngộ độc hoặc do rắn độc cắn...).

3. ĐẶC ĐIỂM SINH SẢN Ở TRÂU BÒ.

Trâu bò là động vật đơn thai.

Đặc điểm	Trâu	Bò
Tuổi có thể phối giống lần đầu.	3 năm	2 năm
Thời gian chửa	Khoảng 11 tháng	9 tháng 10 ngày
Khoảng cách lứa đẻ (năm/lứa)	1,5-2 năm	1-1,5 năm

Chuyên đề 28

BỆNH LỎ MỒM LONG MÓNG

Chuyên đề 28

Bệnh Lở mồm long móng**Mục tiêu:**

Giúp cho thú y viên nhận biết được bệnh Lở mồm long móng và cách phòng, hạn chế hậu quả của bệnh.

Nội dung:

Để đạt được mục tiêu trên, cần tìm hiểu những nội dung sau:

- Đặc điểm chung.
- Triệu chứng.
- Cách lây lan.
- Cách phòng và hạn chế tác hại của bệnh Lở mồm long móng.

1. ĐẶC ĐIỂM CHUNG.

- Do vi rút gây ra.
- Lây lan rất nhanh, rất rộng.
- Loài mắc bệnh: trâu bò, lợn, dê...
- Bệnh xảy ra quanh năm, nhưng thường phát nhiều vào mùa lạnh, mưa phùn ẩm ướt.
- Gây thiệt hại kinh tế lớn do:
 - + Làm chết nhiều gia súc non.
 - + Trâu bò đau, yếu không cày kéo được.
 - + Giảm sản lượng và chất lượng thịt, sữa.
 - + Gây sảy thai (lợn nái chửa).
 - + Tốn kém nhiều cho tiêm phòng hàng năm:
 - + Vắc-xin đắt.
 - + Chi phí tiền công cao.

☞ *Người cũng có thể bị mắc bệnh này, nhưng chỉ ở thể rất nhẹ, không nguy hiểm gì.*

2. TRIỆU CHỨNG.**2.1 Bệnh ở trâu bò.**

Sau thời gian ủ bệnh từ 2-7 ngày sẽ xuất hiện triệu chứng:

- Ủ rũ, lông rụng.
- Sốt 40- 42°C, gương mũi khô.

- Xuất hiện các *mụn nước* ở:
 - + Miệng (trên lưỡi, lợi, môi, chân răng..).
 - + Chân (kề móng, nơi tiếp giáp giữa móng sừng và da, bướu gót chân).
 - + Núm vú (nhất là ở những gia súc cái đang nuôi con).
- Mới đầu mụn nước nhỏ (đường kính 1- 2 cm) nhưng nhanh chóng to ra và nổi lên màu trắng, sau đó mụn nước sẽ vỡ ra:
 - + Chảy dịch màu vàng rom.
 - + Để lại vết loét màu đỏ hồng.



Ảnh 28.1: Vết mụn loét trên lưỡi bò mắc bệnh Lở mồm long móng

- Tổn thương làm con vật bị:
 - + Đau mồm không ăn được.
 - + Miệng chảy nhiều nước dãi (trắng như bột bia).
 - + Đau chân, đứng không yên:
 - Đổ chân liên tục.
 - Nhấc chân lên rồi hạ xuống như giã gạo.
 - + Loét núm vú:
 - Làm tắc tuyến sữa.
 - Vú sưng, rất đau không cho con bú.

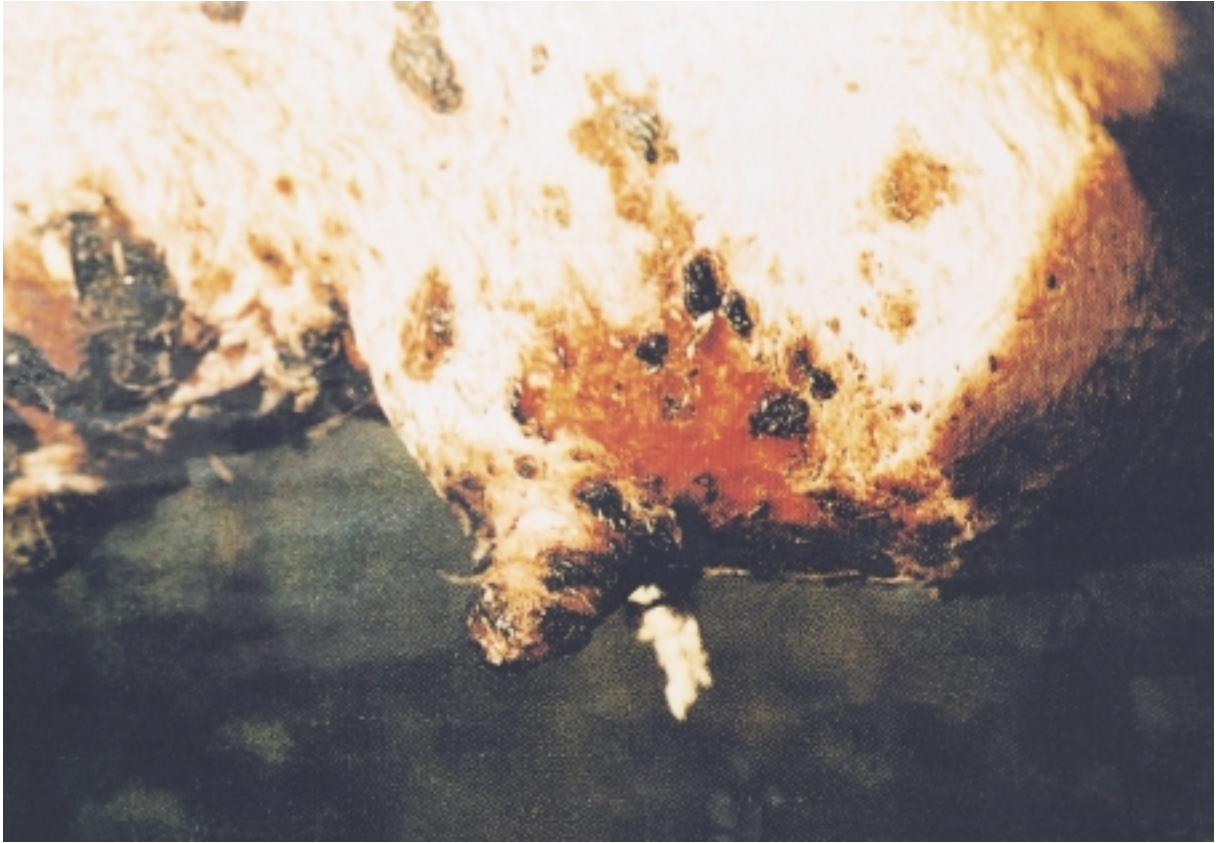
- Nguy hiểm hơn, vết loét có thể bị nhiễm trùng hoặc có dòi làm bệnh diễn biến phức tạp:
 - + Nhẹ thì long móng, rụng móng, đau không thể cày kéo được.
 - + Nặng hơn có thể làm trâu bò bị chết.

2.2. Bệnh ở lợn.

- Lúc đầu lợn ủ rũ, kém ăn.
- Sốt 40- 41°C.
- Mụn nước xuất hiện chủ yếu ở chân (nhiều hơn ở miệng và ở vú).
- Lợn dễ bị nhiễm trùng chân nên thường bị rụng móng.
- Cũng có thể gặp trường hợp lợn bị mụn loét ở mõm.
- Lợn con chết nhiều, lợn lớn ít chết hơn.
- Lợn chữa hay bị sảy thai.



Ảnh 28.2: Vết mụn loét bị nhiễm trùng ở móng lợn mắc bệnh Lở mồm long móng



Ảnh 28.3: Vết mụn loét ở vú lợn mắc bệnh Lở mồm long móng

3. CÁCH LÂY LAN CỦA BỆNH.

- Sức đề kháng của vi rút rất cao:
 - + Vi rút sống ở trong đất, rơm, cỏ khô được hơn 5 tháng.
 - + Trâu bò mắc bệnh còn mang vi rút đến hơn 3 năm.
- Bệnh lây qua tất cả các con đường trực tiếp và gián tiếp:
 - + Lợn bệnh thải khoảng 4 tỷ vi rút/ ngày qua hơi thở.
 - + Vi rút lây truyền qua không khí. Khi điều kiện khí tượng thích hợp (sương mù, ẩm ướt), thì gió có thể truyền vi rút xa hơn 10 km.
- Bệnh cũng lây qua:
 - + Sản phẩm động vật ốm.
 - + Người qua lại và các động vật khác.
 - + Các phương tiện giao thông, vận chuyển động vật...
 - + Dụng cụ chăn nuôi, thú y.
 - + Quần áo, giày dép người chăm sóc, thăm quan ...

4. PHÒNG BỆNH.

4.1. Vệ sinh phòng bệnh.

Do đặc điểm lây lan mạnh của bệnh nên việc phòng bệnh rất khó khăn!

☞ ***Làm gì khi bệnh xảy ra?***

- Phải báo cáo lên thú y cấp trên để có biện pháp thích hợp, khoanh vùng dịch, ngăn chặn bệnh lây lan.
- Không mua bán, vận chuyển gia súc ốm.
- Hạn chế ra, vào nơi có bệnh (vùng dịch).
- Sát trùng kỹ dụng cụ chăn nuôi, thú y.
- Xác chết, phân rác đem đốt rồi chôn.
- Vệ sinh tiêu độc kỹ chuồng nuôi bằng:
 - + Xút 2%.
 - + Formol 2%.
 - + Nước vôi 20%.

4.2. Phòng bệnh bằng vắc-xin.

☞ ***Làm gì để việc tiêm phòng vắc-xin đạt hiệu quả cao?***

- Phải tổ chức thành chiến dịch tiêm phòng.
- Vận động tất cả các chủ gia súc trong làng xã cùng tham gia.
- Loài gia súc, chủng loại vắc-xin để tiêm phòng do thú y cấp trên quyết định.
- Vắc-xin phải nhập khẩu từ nước ngoài nên giá đắt.
- Phải tuân thủ nghiêm ngặt yêu cầu bảo quản và sử dụng vắc-xin.

5. CHỮA BỆNH.

Không có thuốc chữa bệnh đặc hiệu!

Công tác hộ lý rất quan trọng để làm nhẹ bớt hậu quả của bệnh:

- Nhốt gia súc ốm ở nơi khô, sạch.
- Cho ăn thức ăn mềm, ngon.
- Xử lý mụn loét bằng:
 - + Thuốc sát trùng nhẹ: axit axêtic (dấm chua), axit boric, axit lactic, phèn chua 2%, thuốc tím 1%, xanh Methylen 1%.
 - + Nước quả chua: chanh, khế..
 - + Lá chát đắng: lá chè tươi, lá ổi, lá sim...
- Sau khoảng 2-3 tuần vết loét sẽ khỏi (nếu không bị nhiễm trùng).

Chuyên đề 29

BỆNH TỤ HUYẾT TRÙNG TRÂU BÒ

Chuyên đề 29

Bệnh Tụ huyết trùng trâu bò

Mục tiêu:

Giúp cho thú y viên nhận biết được bệnh Tụ huyết trùng trâu bò và cách phòng trị.

Nội dung:

Để đạt được mục tiêu trên, cần tìm hiểu những nội dung sau:

- Đặc điểm chung.
- Triệu chứng.
- Bệnh tích.
- Cách lây lan.
- Cách phòng và trị bệnh Tụ huyết trùng trâu bò.

1. ĐẶC ĐIỂM CHUNG.

- Do vi khuẩn gây ra.
- Loài mắc bệnh: trâu bò.
 - + Trâu mắc nặng hơn và chết nhiều hơn bò (trâu mắc bệnh thì chết đến 90 %, còn bò mắc bệnh chỉ chết khoảng 10%).
 - + Hay mắc nhất là trâu bò non từ 6 tháng đến 3 năm tuổi.
- Bệnh có thể lây sang lợn, ngựa, chó...
- Thường xảy ra vào vụ Hè-Thu (nóng ẩm, đầu mùa mưa) hoặc sau các trận mưa, lụt.
- Bệnh xảy ra lẻ tẻ, lây lan chậm.

2. TRIỆU CHỨNG.

- Bệnh có thể phát ra đột ngột:
 - + Trong đàn trâu bò có con đột nhiên hung dữ.
 - + Lòng lên, lặn ra giầy giụa rồi chết.
- Ủ rũ, không nhai lại.
- Chướng hơi dạ cỏ.
- Sốt 40 - 42°C.
- Niêm mạc đỏ ửng, sau chuyển sang tái xám.
- Chảy nước mắt, nước mũi:
 - + Nước mũi lúc đầu trong sau đặc lại, có lẫn mủ.

- + Màu vàng hoặc màu gỉ sắt.
- Chảy nhiều nước dãi.
- Sung phù vùng hậu.
- Thở khó:
 - + Thè lưỡi, vươn cổ ra để thở.
 - + Thở gấp (hơn 40 lần/ phút).
- Sung cuống lưỡi (người ta thường gọi là "trâu hai lưỡi").
- Phân và nước tiểu có thể lẫn máu.
- Bệnh tiến triển từ vài giờ đến 1 tuần.
- Trâu thường chết nhanh hơn bò.

3. BỆNH TÍCH.

Khi mổ khám trâu bò mắc bệnh Tụ huyết trùng thường thấy:

- Xoang bụng, xoang ngực tích nước vàng.
- Xoang bao tim tích nước vàng, có thể bị viêm màng bao tim.
- Tụ huyết, xuất huyết ở tất các cơ quan nội tạng, nhất là:
 - + Tim (xuất huyết trên mỡ vành tim).
 - + Phổi.
 - + Ruột.



Ảnh 29.1: Màng phổi bò bị dày lên và dính vào thành ngực do mắc bệnh Tụ huyết trùng

4. CÁCH LÂY TRUYỀN BỆNH.

- Thời gian ủ bệnh từ 1-3 ngày.
- Vi khuẩn Tụ huyết trùng có khả năng sống lâu và sinh sôi trong đất ẩm, bùn đọng.
- Xâm nhập vào cơ thể:
 - + Qua đường tiêu hoá.
 - + Qua các vị trí bị tổn thương.
- Vi khuẩn Tụ huyết trùng có thể sống sẵn ở trong đường hô hấp của trâu bò, bệnh sẽ phát ra khi sức đề kháng giảm.

5. PHÒNG BỆNH.

5.1. Vệ sinh phòng bệnh.

- Nuôi dưỡng chăm sóc tốt để tăng sức đề kháng của trâu bò.
 - + Không cho trâu bò uống nước tù bẩn.
 - + Không nên cho trâu bò đằm nơi bùn đọng lâu ngày.
- Dội tắm nước sạch cho trâu bò sau khi cày bừa ruộng lầy
- Cho trâu bò uống nước sạch.
- Cách ly những súc vật mới nhập về ít nhất là 1 tuần
- Thường xuyên quét dọn vệ sinh chuồng trại.
- Thu gom phân đem ủ, rác thải đem đốt.
- Khi bệnh xảy ra:
 - + Cách ly ngay những con ốm để điều trị.
 - + Vệ sinh tiêu độc chuồng trại.
 - + Không dùng thịt trâu bò ốm, chết bệnh.

5.2. Tiêm phòng vắc-xin.

- Tham khảo sử dụng 2 loại vắc-xin Tụ huyết trùng dưới đây:
 - + Vắc-xin vô hoạt: "Tụ huyết trùng trâu bò- F" do Xí nghiệp Thuốc thú y Trung ương sản xuất.
 - + Vắc-xin vô hoạt "Tụ huyết trùng trâu bò- P52" do Công ty Thuốc thú y Trung ương 2 sản xuất.
- Cách dùng:
 - + Tiêm dưới da.
 - + 6 tháng 1 lần.
 - + Cho trâu bò từ 6 tháng tuổi trở lên.

- Liều dùng:

+ Vắc-xin "Tụ huyết trùng trâu bò- P52": 1,5-2 ml/con.

+ Vắc-xin "Tụ huyết trùng trâu bò- F": 2-3 ml/con.

6. CHỮA BỆNH.

Phải phát hiện bệnh kịp thời và điều trị sớm thì mới có hiệu quả cao.

Có thể sử dụng các thuốc sau:

Tên thuốc	Cách dùng	Liều dùng
<i>Sulfadiazin 24%</i>	• Tiêm bắp • Từ 3- 5 ngày	• 1,2 ml/10 kg thể trọng/ngày
<i>Pen-strep</i>	• Tiêm bắp • Từ 3- 5 ngày	• 1 lọ/50 kg thể trọng/ngày
<i>Shotapen</i>	• Tiêm bắp • Một mũi cho 3 ngày	• 1ml/10 thể trọng/3 ngày
<i>Oxytetracyclin</i>	• Tiêm bắp • Từ 3- 5 ngày	• 5 mg/kg thể trọng/ngày
<i>Remacyclin</i>	• Tiêm bắp • Một mũi cho 3 ngày	• 1 ml/10 kg thể trọng/3 ngày

Chuyên đề 30

BỆNH KÝ SINH TRÙNG Ở TRÂU BÒ

Chuyên đề 30:

Bệnh ký sinh trùng ở trâu bò

Mục đích:

Giúp thú y viên nắm được một số bệnh ký sinh trùng thường gặp ở trâu bò và biện pháp phòng trừ.

Nội dung:

Để đạt mục đích trên, cần tìm hiểu những nội dung sau:

- Tác hại của ký sinh trùng ở trâu bò.
- Một số bệnh ký sinh trùng thường gặp ở trâu bò:
 - + Đặc điểm.
 - + Triệu chứng.
 - + Cách lây nhiễm.
 - + Biện pháp phòng trừ.

A. TÁC HẠI CỦA KÝ SINH TRÙNG Ở TRÂU BÒ.

- Cướp đoạt dinh dưỡng làm trâu bò gầy yếu, chậm lớn.
- Làm giảm sức đề kháng, dễ mắc các bệnh khác.
- Có thể gây chết (nhất là bê nghé non).



Ảnh 30.1: Bò rất gầy do mắc bệnh ký sinh trùng

B. MỘT SỐ BỆNH KÝ SINH TRÙNG THƯỜNG GẶP Ở TRÂU BÒ.

Có nhiều loại nội và ngoại ký sinh trùng ký sinh ở trâu bò. Đối với nội ký sinh trùng, ngoài giun sán còn có một số ký sinh trùng có kích thước rất nhỏ không thể nhìn thấy bằng mắt thường, chúng ký sinh ở trong máu trâu bò. Sau đây là một số bệnh ký sinh trùng thường gặp ở trâu bò.

1. Bệnh tiên mao trùng trâu bò

1.1. Đặc điểm.

- Là bệnh ký sinh trùng đường máu.
- Vật chủ: Trâu, bò, ngựa ở mọi lứa tuổi.
- Bệnh xảy ra quanh năm nhưng nhiều nhất vào vụ Đông - Xuân.
- Bệnh thường tiến triển chậm (có khi kéo dài tới 2-3 tháng).

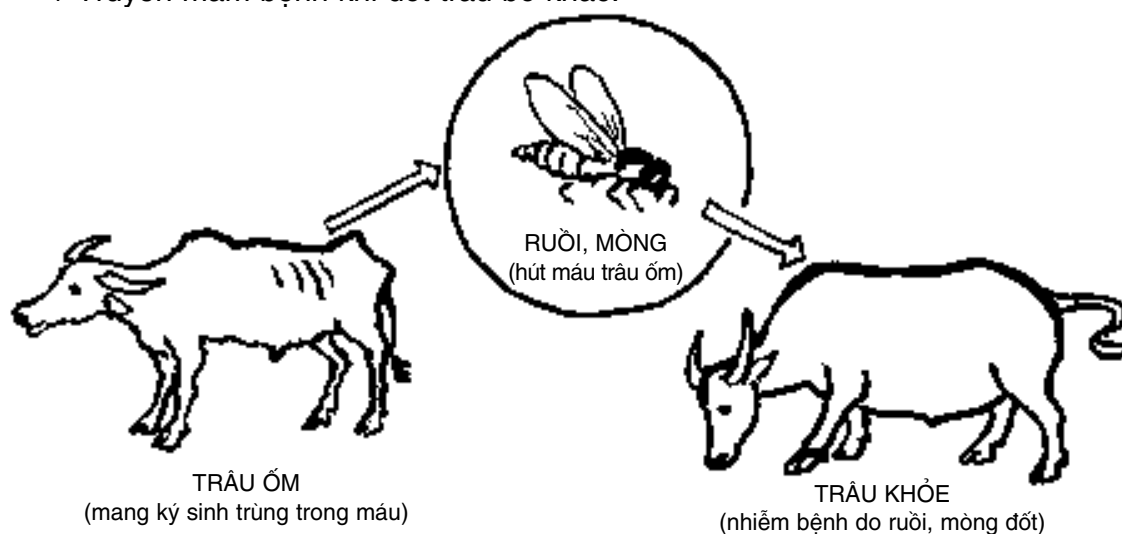
1.2. Triệu chứng.

Trâu bò bệnh thường có các biểu hiện:

- Sốt cao 40-42°C, cách quãng (cứ sốt trong 1-2 ngày rồi hạ xuống bình thường, sau 2- 6 ngày lại sốt trở lại).
- Mắt viêm, chảy dịch đặc.
- Niêm mạc nhợt nhạt.
- Phù thũng ở chân sau, hầu, bộ phận sinh dục.
- Sút cân, gầy dần, liệt 2 chân sau, kiệt sức dần rồi chết.

1.3. Cách lây nhiễm.

- Các loài động vật ăn cỏ có thường mang mầm bệnh rất lâu dài (Ví dụ: trâu bò mắc bệnh Tiên mao trùng có thể mang mầm bệnh tới 2-3 năm).
- *Ruồi, mòng là vật chủ môi giới truyền bệnh:*
 - + Chúng hút máu trâu bò bệnh.
 - + Truyền mầm bệnh khi đốt trâu bò khác.



Hình 30.1: Sơ đồ cách lây nhiễm bệnh Tiên mao trùng trâu bò

1.4. Biện pháp phòng trừ.

- Bệnh lây truyền do ruồi, mòng nên rất khó phòng chống.

☞ *Phải điều trị ngay trâu bò ốm!*

- Có thể điều trị bằng một trong các loại thuốc sau:

Tên thuốc	Qui cách	Liều dùng	Cách dùng
<i>Berenil</i>	Lọ 5 g	1 lọ/300 kg thể trọng	- Pha 1 lọ với 30 ml nước cất - Tiêm bắp sâu
<i>Azidin</i>	Lọ 1,18 g	1 lọ/100 kg thể trọng	- Pha 1 lọ với 7 ml nước cất - Tiêm bắp sâu
<i>Trypazen</i>	Gói 2,36 g	1 gói/300 kg thể trọng	- Pha 1 gói với 12,5 ml nước cất -Tiêm bắp sâu
<i>Trypamidium -Samorin</i>	Gói 125 mg	1 gói/250 kg thể trọng	- Pha 1 gói với 6,25 ml nước cất - Tiêm bắp sâu

☞ *Chú ý:* Mỗi vị trí không được tiêm quá 15 ml!

2. Bệnh sán lá gan trâu bò

2.1. Đặc điểm.

- Gây ra do một loại sán lá ký sinh ở ống dẫn mật trong gan.

- Vật chủ:

+ Động vật nhai lại: Trâu, bò, dê.

+ Người cũng có thể mắc bệnh này!

+ Trâu bò già mắc nhiều hơn trâu bò non.

- Trứng của sán lá gan phát triển thành ấu trùng gây nhiễm phải qua vật chủ trung gian là ốc nước ngọt (chỉ nhỏ bằng hạt ngô, không phải loại ốc người thường ăn).

- Bệnh hay xảy ra ở vùng lầy lội, ngập nước.

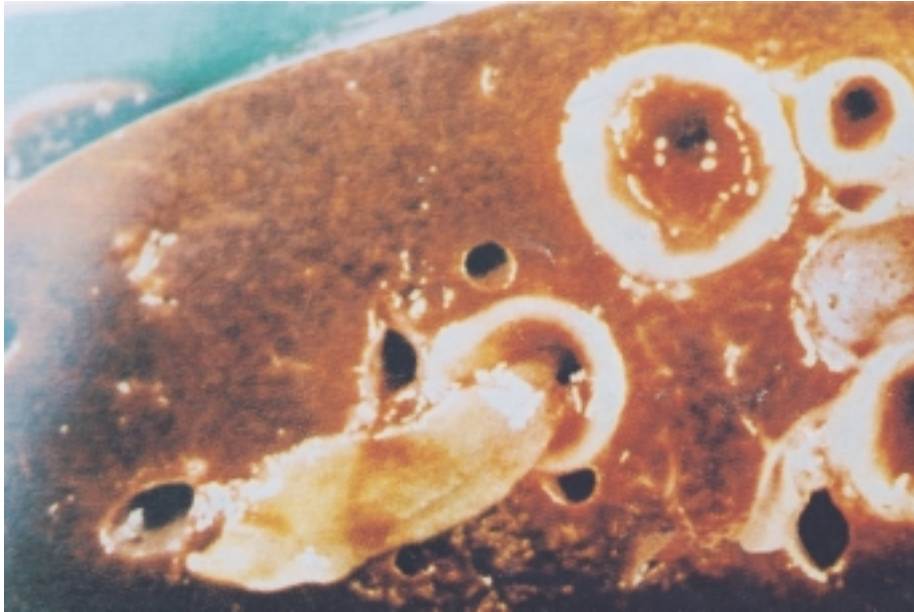
2.2. Triệu chứng.

Bệnh tiến triển chậm, triệu chứng thường không điển hình:

- Niêm mạc nhợt nhạt (do thiếu máu).

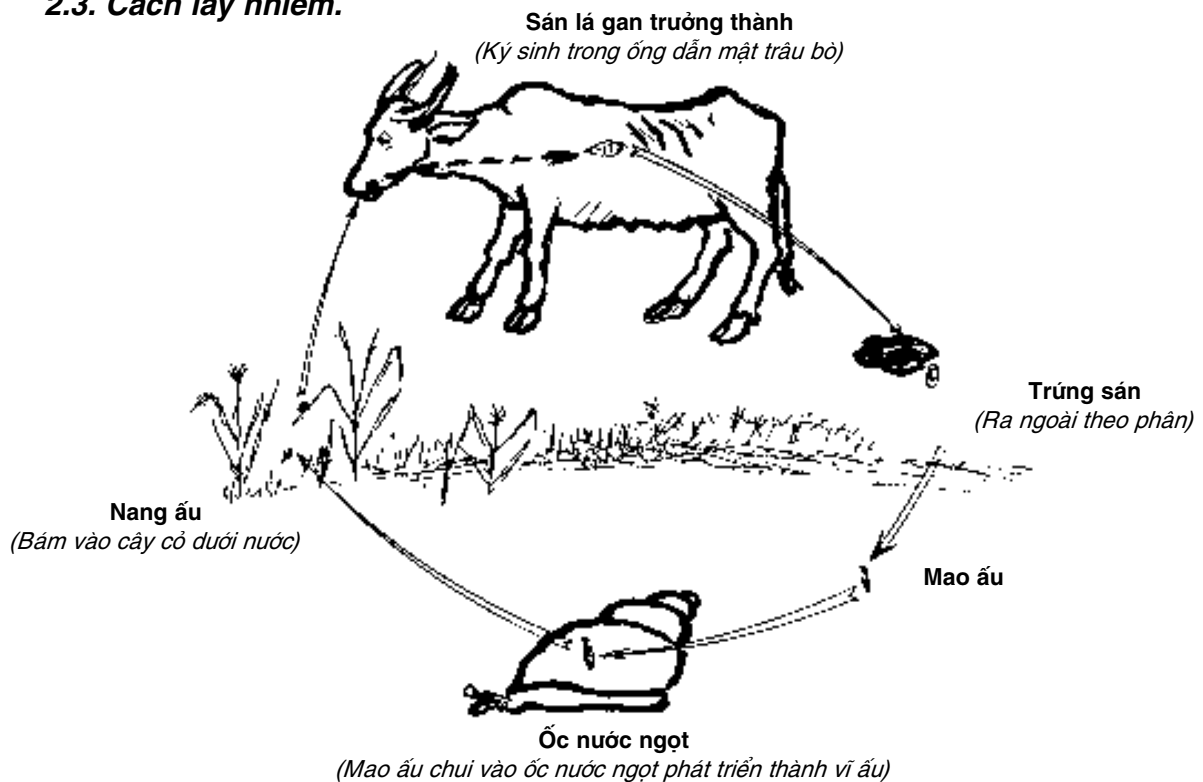
- Niêm mạc có khi vàng (do bị tắc ống dẫn mật).

- Ỉa chảy xen kẽ táo bón.
- Phù ở mí mắt, yếm, chân, bụng.
- Gầy trơ xương.
- Cuối cùng chết do kiệt sức nếu không được điều trị kịp thời.



Ảnh 30.2: Sán lá gan ký sinh trong ống dẫn mật bò

2.3. Cách lây nhiễm.



Hình 30.2: Sơ đồ cách lây nhiễm bệnh Sán lá gan trâu bò

- Sán lá trưởng thành ký sinh ở ống dẫn mật trong gan trâu bò đẻ trứng.
- Trứng theo phân ra ngoài, gặp điều kiện thuận lợi nở thành mao ấu (một dạng ấu trùng).
- Mao ấu chui vào ốc nước ngọt, phát triển thành vĩ ấu chui ra khỏi ốc tạo thành nang ấu (kén) bám vào cây cỏ sống dưới nước.
- Vật chủ ăn phải, nang ấu sẽ di hành tới gan phát triển thành sán trưởng thành ký sinh trong ống dẫn mật.

2.4. Biện pháp phòng trừ.

♦ Phòng bệnh:

- Tránh chăn thả ở vùng lầy lội, ngập nước.
- Thu gom phân đem ủ để diệt trứng sán.
- Nuôi thả vịt để diệt ốc.
- Định kỳ tẩy sán 6 tháng/lần.

♦ Tẩy sán:

Có thể sử dụng một trong các loại thuốc sau:

Tên thuốc	Qui cách	Liều dùng	Cách dùng
Tolzan F	Viên 1 g	1 viên/100 kg thể trọng	Cho uống
Fasinex	Viên 900 mg	1 viên/75 kg thể trọng	Cho uống
Fasiolid	Lọ 10 ml	4 ml/100 kg thể trọng	Tiêm dưới da

3. BỆNH GIUN ĐŨA BÊ NGHÉ

3.1. Đặc điểm.

- Do một loài giun đũa sống ký sinh ở ruột non của bê nghé gây ra.
- Bê nghé từ 2-5 tuần tuổi mắc nặng nhất. Từ 4 tháng tuổi trở đi bệnh giảm dần.
- Làm bê nghé chậm lớn, tỉ lệ chết cao tới 40% hoặc hơn nếu không được điều trị kịp thời.

3.2. Triệu chứng.

Bê nghé mắc bệnh có các biểu hiện:

- Dáng điệu lù đù, chậm chạp.
- Lưng cong (do đau bụng), đuôi cụp.
- Bụng to, lông xù.

- Biểu hiện rõ nhất là ỉa chảy phân trắng:
 - + Lúc đầu phân lỏng nhớt, màu vàng sẫm.
 - + Phân lỏng dần chuyển sang màu trắng, mùi tanh khắm .
- Con vật gầy sút tương đối nhanh và chết sau 1-2 tuần.



Ảnh 30.3: Giun đũa ký sinh trong ruột non của nghé

3.3. Cách lây nhiễm.

- Giun trưởng thành ký sinh ở ruột non bê nghé, thụ tinh rồi đẻ trứng.
- Trứng theo phân ra ngoài phát triển thành trứng gây nhiễm.
- Nếu bê nghé khoẻ ăn phải, ấu trùng nở ra sẽ di hành đến phổi rồi trở lại ruột thành dạng trưởng thành.

Chú ý:

- Bệnh lây nhiễm chủ yếu qua bú sữa mẹ.
- Có thể lây qua đường bào thai nếu trâu bò cái chứa những tháng cuối nhiễm phải trứng gây nhiễm.

3.4. Biện pháp phòng trừ.

♦ Phòng bệnh:

- Tăng cường công tác vệ sinh, chăm sóc.
- Bồi dưỡng trâu bò mẹ và bê nghé mới sinh để tăng sức đề kháng.
- Thu gom phân đem ủ để diệt trứng giun.

♦ *Tẩy trừ:*

- Nên tẩy cho bê nghé 2 lần:

+ Lần 1: 2-3 tuần tuổi.

+ Lần 2: 6-7 tuần tuổi.

- Có thể sử dụng một trong các loại thuốc sau:

Tên thuốc	Qui cách	Liều dùng	Cách dùng
Levamisol 7,5 %	Lọ 10, 20, 50 hoặc 100 ml	1 ml/10 kg thể trọng	Tiêm dưới da
Ivermectin 0,25 %	Lọ 20 ml	1 ml/12 kg thể trọng	Tiêm dưới da

Chuyên đề 31

HỘI CHỨNG ĐAU BỤNG NGỰA

*Chuyên đề 31***Hội chứng đau bụng ngựa****Mục tiêu:**

Giúp cho thú y viên nắm được các nguyên nhân thường gây đau bụng ngựa và cách phòng chữa.

Nội dung:

Để đạt được mục tiêu trên cần tìm hiểu các nội dung sau:

- Đặc điểm chung.
- Triệu chứng.
- Cách phòng và chữa.

1. ĐẶC ĐIỂM CHUNG.

- Là hội chứng thường gặp ở ngựa.
- Biểu hiện đau bụng có thể liên tục hoặc ngắt quãng.
- Có rất nhiều nguyên nhân làm ngựa đau bụng, phổ biến nhất gồm:
 - + Ký sinh trùng đường tiêu hoá.
 - + Răng ngựa quá mòn, không nhai kỹ được thức ăn.
 - + Thức ăn không đảm bảo:
- Chất lượng: thối, mốc, lẫn nhiều đất.
- Số lượng: ăn quá nhiều thức ăn hạt.
 - + Uống nước lạnh ngay khi vừa làm việc xong và lúc trời nắng nóng.
 - + Viêm ruột, viêm dạ dày cấp tính.
- Bệnh xảy ra quanh năm nhưng nhiều vào mùa mưa, ẩm.

2. TRIỆU CHỨNG

Khi ngựa bị đau bụng thường có biểu hiện:

- Tự đá vào bụng.
- Liên tục nằm xuống rồi đứng lên, lăn tròn hoặc ngồi lên 2 chân sau (như chó ngồi)
- Con vật bị vã mồ hôi.
- Biểu hiện đau bụng có thể liên tục hoặc ngắt quãng.



Hình 31.1: Ngựa liên tục nằm xuống rồi đứng lên do bị đau bụng

A. Chứng co thắt ruột.

- Đột ngột phát bệnh sau khi ăn 1-3 giờ.
- Đau vật vã, lăn lộn từng cơn cách nhau 10-15 phút. Mỗi cơn kéo dài 3-5 phút...
- Hết mỗi cơn đau, ngựa trở lại bình thường.
- Nghe có tiếng kêu như kim loại chạm nhau từ phần bụng sau phát ra.
- Ỉa chảy, phân màu xanh, sau mỗi lần ỉa có nước ra theo.

B. Chứng chướng dạ dày cấp tính

- Đau quần quai, lăn lộn dữ dội, liên tục.
 - Bụng căng chướng.
 - Niêm mạc mắt hơi đỏ.
 - Khi ngựa có những biểu hiện trên, cần phải đo thân nhiệt và mạch đập của con vật.
- Nếu thân nhiệt trên 39,50°C, mạch đập nhanh hơn 60 lần/ phút

☞ *Đây là thể bệnh cấp tính, con vật có thể bị chết 1- 2 giờ sau khi phát bệnh, cần phải can thiệp kịp thời.*

3. CÁCH PHÒNG BỆNH.

- Định kỳ tẩy nội ký sinh trùng cho ngựa.
- Không cho ngựa uống nước lạnh khi vừa làm việc nặng xong đang mệt, nóng, đang vã mồ hôi.
- Không cho ngựa ăn quá nhiều thức ăn hạt.
- Định kỳ kiểm tra răng ngựa, loại thải những ngựa già có răng quá mòn.
- Cho ăn thức ăn tốt không thối, mốc, lẫn đất cát.
- Trước và sau khi làm việc không cho ngựa ăn quá no.

- Sau khi ngựa ăn xong, cho nghỉ ngơi ít nhất 30 phút mới làm việc.
- Ngựa phải được nghỉ ngơi thoải mái vào ban đêm.

4. ĐIỀU TRỊ.

- Cho ngựa vận động vòng quanh.
- Không cho ngựa ăn thêm bất cứ thức ăn gì.
- Có thể sử dụng một trong các loại thuốc sau:
 - + Cho uống dầu Parafin với liều lượng:
- Ngựa to 500 ml.
- Ngựa nhỏ 250 ml.
- Ngựa con 100 ml.
- + Bột Magiê Sunphát (Magnesium sulphate), hoà tan với nước, cho uống theo liều lượng:
 - Ngựa to 80 mg
 - Ngựa nhỏ 50 mg
 - Ngựa con 20 mg

} Không được cho ngựa uống quá 100 mg/ con

● Điều trị chứng co thắt ruột:

- Đưa ngựa về nơi khô, ấm, sạch.
- Không cho ngựa lăn lộn.
- Xoa bụng bằng dầu gió.
- Thụt nước ấm có pha dầu gió vào trực tràng.

● Điều trị chứng chướng dạ dày cấp tính:

- Chà sát thật mạnh vùng thành bụng bằng dầu gió hoặc rượu đun nóng cùng gừng giã nát.
- Nếu cần phải thụt rửa dạ dày.

Chuyên đề 32

BỆNH NHIỆT THÁN

*Chuyên đề 32***Bệnh nhiệt thán****Mục tiêu:**

Giúp Thú y viên nhận biết được bệnh Nhiệt thán ở vật nuôi, tác hại đối với con người và biện pháp phòng chống.

Nội dung:

Để đạt được mục đích trên, cần tìm hiểu những nội dung sau:

- Đặc điểm chung.
- Triệu chứng.
- Cách lây lan.
- Biện pháp phòng chống bệnh Nhiệt thán.

1. ĐẶC ĐIỂM CHUNG.

- Là một trong những bệnh truyền nhiễm nguy hiểm ở gia súc và người:
 - ☞ *Bệnh có thể gây chết gia súc và người!*
- Do một loại vi khuẩn hiếu khí gây ra:
 - + Không hình thành nha bào khi còn ở trong cơ thể vật ốm.
 - + Khi đã ra ngoài môi trường, hình thành nha bào thì có sức đề kháng rất cao.
 - + Nha bào Nhiệt thán có thể tồn tại hàng chục năm trong đất.
- Hầu hết các loài động vật máu nóng đều mắc bệnh này:
 - + Động vật ăn cỏ, nhất là trâu bò, ngựa, dê hay mắc nhất.
 - + Lợn, chó có thể mắc.
 - + Người cũng mắc bệnh này (còn gọi là người mắc "bệnh Than").
- Bệnh thường xảy ra vào mùa nóng ẩm, mưa nhiều ở những vùng nhất định (gọi là "vùng Nhiệt thán").

2. TRIỆU CHỨNG.

- Có trường hợp bệnh phát đột ngột:
 - + Con vật đột nhiên lồng lên, kêu rống rồi ngã quỵ xuống.
 - + Chết rất nhanh.
- Đa số vật bệnh có biểu hiện:
 - + Sốt cao 41- 42°C.

- + Thở nhanh, thở khó.
- + Niêm mạc đỏ thẫm.
- + *Phân đen lẫn máu; nước tiểu, nước mũi lẫn máu.*
- + Sung vùng hầu, ngực, bụng.
- Một số con nổi những "ung Nhiệt thán" ở cổ, ngực, mông.



Ảnh 32.1. Chảy máu các lỗ tự nhiên ở bò mắc bệnh Nhiệt thán



Ảnh 32.2. Chảy máu âm hộ ở bò mắc bệnh Nhiệt thán

Khi con vật chết:

- Xác chết chóng trương to.
- Lòi dom.
- Các lỗ tự nhiên chảy máu đen, đặc, khó đông.

☞ ***Cấm mổ khám nếu nghi bệnh Nhiệt thán!***

Vì nếu mổ:

- + Sẽ rất nguy hiểm cho người.
- + Vi khuẩn sẽ hình thành nha bào, tạo điều kiện gieo rắc mầm bệnh lâu dài.

3. CÁCH LÂY LAN.

- Chủ yếu qua đường tiêu hoá:
 - + Do con vật ăn, gặm cỏ có lẫn nha bào Nhiệt thán.
 - + Người ăn phải thịt gia súc bệnh.
- Có thể xâm nhập vào cơ thể qua vết thương.

4. BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG.

- Tiêm phòng vắc-xin cho trâu, bò, ngựa ở "vùng Nhiệt thán" (do thú y cấp trên quyết định).
- Khi nghi ngờ bệnh Nhiệt thán xảy ra:
 - + Cấm mổ khám.
 - + Báo cáo ngay lên thú y cấp trên để có biện pháp xử lý kịp thời.
- Nếu bệnh xảy ra:
 - + Cấm mua, bán, ăn thịt gia súc bệnh.
 - + Xác chết, phân rác... không được vút bừa bãi hoặc thả trôi sông, phải đốt kỹ rồi chôn sâu giữa 2 lớp vôi chưa tôi.
 - + Tiêu độc kỹ chuồng nuôi.
 - + Cấm chăn thả trâu bò ở gần khu vực "mả Nhiệt thán".
- ***Việc chữa bệnh thường quá muộn!***

Có thể điều trị những con mới nhiễm bệnh, chưa sốt cao, chưa bị chảy máu ở các lỗ tự nhiên:

- + Sử dụng Penicillin, tiêm bắp liều 10.000 UI/kg thể trọng/ngày, chia 3 lần liên trong 3 - 5 ngày.
- + Kết hợp với các loại thuốc trợ sức, trợ tim mạch.

Chuyên đề 33

BỆNH UỐN VÁN

Chuyên đề 33

Bệnh Uốn Ván

Mục tiêu:

Giúp Thú y viên nhận biết được bệnh Uốn ván ở vật nuôi, tác hại của bệnh và biện pháp phòng chống.

Nội dung:

Để đạt được mục đích trên, cần tìm hiểu những nội dung sau:

- Đặc điểm chung.
- Triệu chứng.
- Cách lây lan.
- Biện pháp phòng chống bệnh Uốn ván.

1. ĐẶC ĐIỂM CHUNG.

- Là một trong những bệnh nhiễm trùng vết thương nguy hiểm ở gia súc và người:
 - ☞ *Bệnh có thể gây chết gia súc và người!*
- Do một loại vi khuẩn yếm khí gây ra:
 - + Hình thành nha bào khi ở ngoài môi trường:
 - Có sức đề kháng rất cao.
 - Tồn tại lâu tới vài chục năm trong đất.
 - + Nha bào vào cơ thể qua các vết thương, rồi phát triển thành vi khuẩn gây bệnh nếu gặp điều kiện yếm khí.
- Các loài động vật có vú đều mắc bệnh, trong đó:
 - + Ngựa hay mắc nhất, sau đó đến trâu bò, lợn.
 - + Người cũng dễ mắc bệnh này.
- Thường xảy ra lẻ tẻ ở các vùng trũng, lầy lội.

2. TRIỆU CHỨNG.

Sau thời gian ủ bệnh khoảng 1-3 tuần, vật bệnh xuất hiện triệu chứng:

- Co cứng cơ:
 - + Cứng cổ, cứng hàm.
 - + Đầu cứng, tai vênh, lỗ mũi nở to.
 - + Đuôi cong lên.

- + Lung thẳng, 4 chân choãi thẳng.
- + Các cơ bắp co cứng, nổi lên rất rõ.
- Khi bị kích thích:
 - + Con vật run rẩy, co giật.
 - + Ngã ra, nằm nghiêng.
- Con vật thường chết sau khi phát bệnh từ 3-10 ngày.



Ảnh 33.1: Bệnh Uốn ván ở lợn

3. CÁCH LÂY LAN.

- Nha bào Uốn ván tồn tại rất lâu trong đất, nhiễm vào cơ thể qua:
 - + Vết thương (nhất là các vết thương ở chân, kẽ móng, bụng...).
 - + Vết thối, vết mổ.
 - + Vết cắt rốn.
 - + Niêm mạc ruột, đường sinh dục bị tổn thương.
- Các vết thương sâu và hẹp, bị giáp nát, có lẫn đất cát, gai, gỗ mục, có máu đọng thì càng tạo điều kiện thuận lợi cho nha bào phát triển thành vi khuẩn, tiết ra độc tố đầu độc cơ thể.

4. BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG.

◆ Phòng bệnh.

- Đảm bảo vô trùng khi thối hoại, cắt rốn:

- + Sát trùng kỹ dụng cụ.
- + Sát trùng kỹ nơi mổ, vết cắt rốn.
- Hộ lý, chăm sóc tốt; giữ vết mổ luôn luôn khô, sạch

♦ **Xử lý vết thương:**

Tiến hành càng sớm càng tốt!

- Mở rộng vết thương để tránh yếm khí.
- Loại bỏ phần giáp nát.
- Sát trùng bằng Oxy già pha với cồn Iod (tỉ lệ 1:1)
- Không rắc thuốc bột hoặc bịt kín các vết thương sâu, hẹp.
- Giữ cho vết thương luôn khô sạch.

Chú ý đối với con người:

- Đi ủng cao su để bảo vệ chân khi khám, chữa bệnh và quét dọn chuồng trại
- Khi bị vết thương sâu (giẫm phải đinh hoặc bị gai đâm...):
 - + Dùng kim vô trùng nhể vết thương cho không khí lọt vào, tránh để yếm khí.
 - + Sát trùng bằng Oxy già pha với cồn Iod (tỉ lệ 1:1).
 - + Đến ngay cơ sở y tế để tiêm phòng Uốn ván.

Chuyên đề 34

BỆNH DẠI

*Chuyên đề 34***Bệnh Đại****Mục tiêu:**

Giúp Thú y viên nhận biết được bệnh Đại ở vật nuôi, tác hại đối với con người và biện pháp phòng chống.

Nội dung:

Để đạt được mục đích trên, cần tìm hiểu những nội dung sau:

- Đặc điểm chung.
- Triệu chứng.
- Cách lây lan.
- Biện pháp phòng chống bệnh Đại.

1. ĐẶC ĐIỂM CHUNG.

- Là một trong những bệnh truyền nhiễm nguy hiểm chung giữa gia súc và người:
 - ☞ *Người dễ bị chết khi mắc bệnh này!*
- Tất cả các loài động vật máu nóng (trừ loài chim) đều mắc bệnh này:
 - + *Chó là loài mắc bệnh nhiều nhất!*
 - + Mèo, trâu bò, lợn, ngựa dễ mắc.
 - + Người rất dễ mắc bệnh.
- Do một loại vi rút hướng thần kinh gây ra.
- Thường truyền bệnh qua vết cắn của chó dại.
- *Khi đã phát ra triệu chứng bệnh Đại thì chắc chắn là chết!*

2. TRIỆU CHỨNG.**2.1. Ở chó:**

- Con vật đột nhiên thay *đổi thói quen thường ngày*.
- Sau vài giờ đến vài ngày, xuất hiện triệu chứng "điên dại":
 - + Khó nuốt (như bị hóc xương).
 - + Tiếng sữa khác thường: khàn hay ồ ồ rồi rú lên.
 - + Trể hàm, lưỡi thè, chảy nhiều nước dãi.
 - + Đuôi cụp, mắt đỏ.
 - + Sợ gió, sợ ánh sáng, sợ tiếng động.

- + Chạy rông, cắn lung tung (người và các loài vật khác).
- Cuối cùng con vật bị bại liệt, kiệt sức dần rồi chết.

Chú ý:

Có khi chỉ thấy chó nằm một chỗ:

- Hàm trễ, lưỡi thè, nước dãi chảy tự do.
- Không cắn, không sủa (nên còn gọi là "dại câm").
- Bại liệt rồi chết.



Hình 34.1: Bệnh Dại ở chó

2.2. Ở mèo:

- Nằm chỗ tối, buồn bã hoặc bứt rứt.
- Bại liệt dần rồi chết.

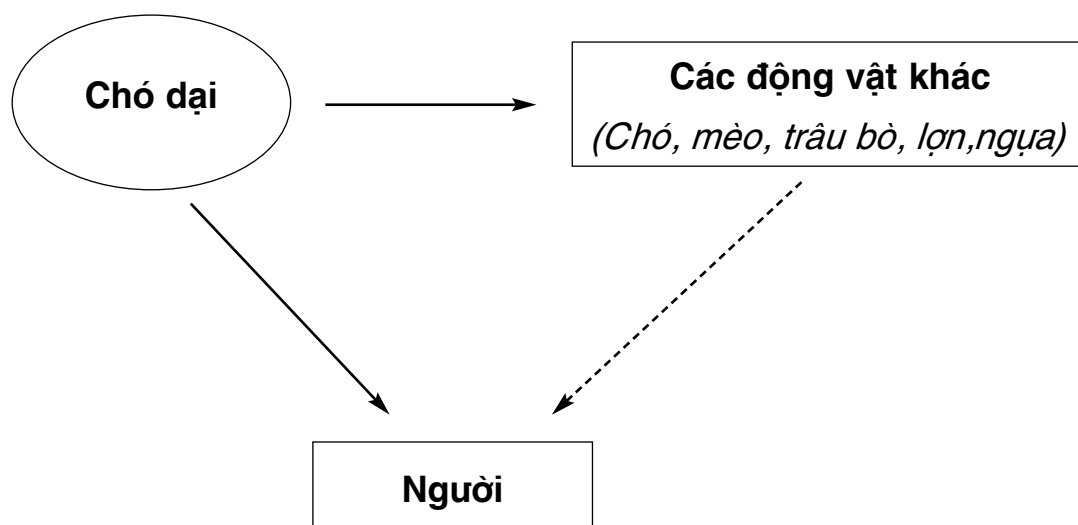
2.3. Ở các loài vật khác (trâu bò, lợn, ngựa):

Thường là do bị chó dại cắn.

- Ngứa ở chỗ cắn.
- Bứt rứt, đứng không yên.
- Hung dữ, tấn công bất cứ vật hay người đến gần.
- Bại liệt rồi chết.

3. CÁCH LÂY LAN.

- Bệnh chủ yếu lây trực tiếp qua vết cắn (đặc biệt là bị chó dại cắn).
- Qua vết thương bị nhiễm nước bọt của con vật mắc bệnh Dại.
- Có thể lây qua niêm mạc mắt lạnh.



Hình 34.2: Sơ đồ cách lây nhiễm bệnh Đại

4. BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG.

◆ Phòng bệnh:

Biện pháp duy nhất là *định kỳ tiêm vắc-xin cho chó, mèo!* Có thể tham khảo hướng dẫn sử dụng vắc-xin dưới đây:

- Vắc-xin nhập nội: *Rabies hoặc Rabisin.*
- Là vắc-xin vô hoạt, dạng lỏng.
- Đóng lọ 1 liều hoặc 10 liều.
- Cách dùng:
 - + Tiêm dưới da.
 - + Mỗi năm tiêm 1 lần.

◆ Phải làm gì khi người bị chó, mèo cắn?

- Bình tĩnh xử lý vết cắn:
 - + Sát trùng vết cắn ngay lập tức bằng: cồn 70° hoặc cồn Iod.
 - + Nếu không có cồn:
 - Rửa sạch vết cắn bằng xà phòng.
 - Để khô rồi rửa lại bằng rượu đặc.
- Đến ngay cơ sở y tế để làm những bước điều trị tiếp theo.
- Xử lý con vật:
 - + Nhốt lại.
 - + Theo dõi triệu chứng trong 15 ngày.

+ Nếu con vật có triệu chứng nghi ngờ bệnh Đại:

- Phải giết ngay.
- Xác đem đốt kỹ rồi chôn sâu.

Lưu ý:

- Thời gian ủ bệnh khoảng 15 ngày đến vài tháng.
- Vết cắn càng gần đầu thì bệnh phát càng nhanh.
- Vi rút dại có trong nước bọt chó 14 ngày trước khi có triệu chứng. Vì vậy, khi thấy chó, mèo ốm chảy nhiều nước dãi:
 - + Phải nhốt cách ly ngay.
 - + Theo dõi triệu chứng để có biện pháp xử lý kịp thời.
- Nước bọt của con vật mắc bệnh Đại có rất nhiều vi rút:
 - + Tránh tiếp xúc khi chân tay có vết thương.
 - + Tránh để nước bọt của con vật ốm bắn vào mắt.

Chuyên đề 35

MỘT SỐ DỤNG CỤ THÚ Y VÀ CÁCH SỬ DỤNG

Chuyên đề 35

Một số dụng cụ thú y và cách sử dụng

Mục tiêu:

Giúp thú y viên nắm được cách sử dụng một số loại dụng cụ thường dùng trong thú y.

Nội dung:

Để đạt được mục tiêu trên, cần tìm hiểu các nội dung:

- + Đặc điểm, công dụng.
- + Cách sử dụng.
- + Cách sát trùng, bảo quản các dụng cụ thường dùng trong thú y.

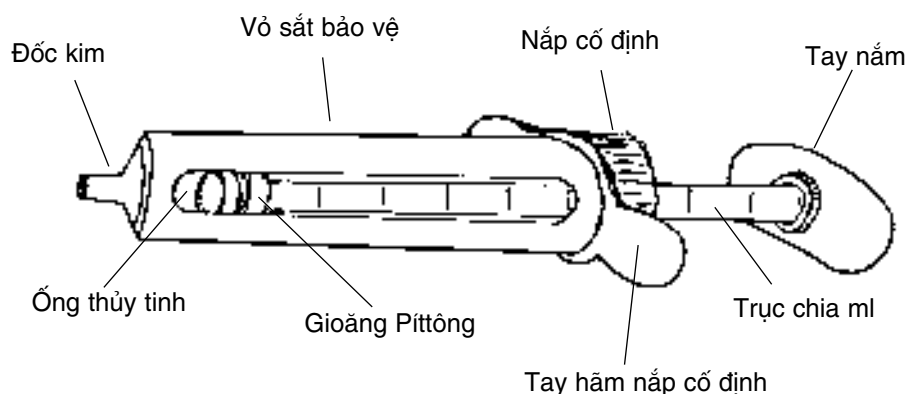
1. MỘT SỐ LOẠI DỤNG CỤ THƯỜNG DÙNG TRONG THÚ Y.

1.1. Bơm và kim tiêm.

- Dùng để lấy thuốc nước từ chai hoặc ống và đưa thuốc vào cơ thể vật nuôi (tiêm).

1.1.1. Bơm tiêm.

- Thường dùng trong thú y là bơm tiêm có vỏ sắt bảo vệ.
- Gồm loại 10 ml và loại 20 ml:



Hình 35.1: Bơm tiêm dùng trong thú y

● **Lưu ý:**

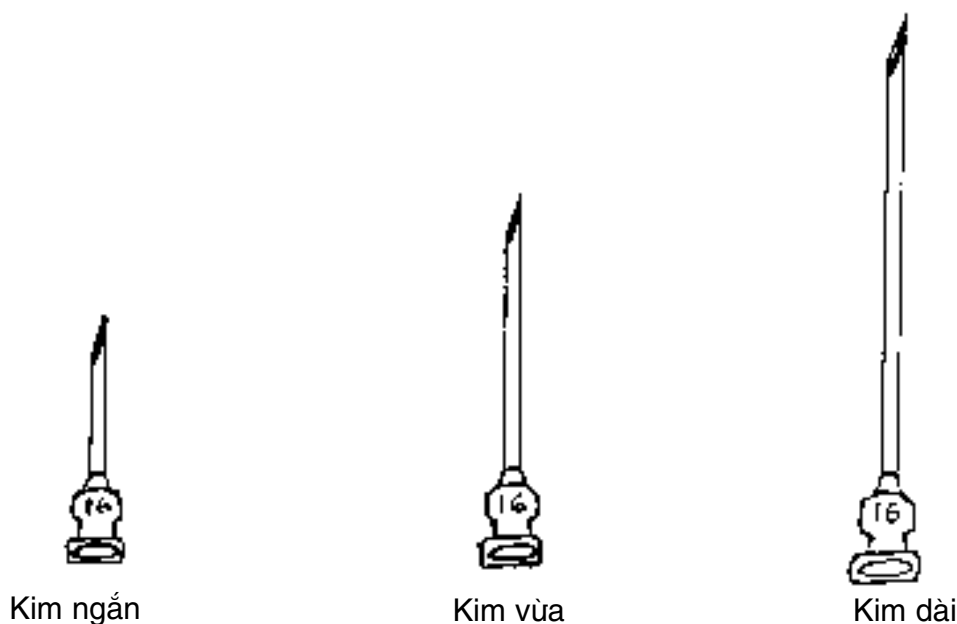
- Vận tay nắm phía sau để tăng giảm độ khít của gioăng cao su.
- Kiểm tra độ kín của bơm tiêm bằng cách:

- + Tay phải rút pít tông ra khoảng 1,5- 2 cm.
- + Dùng 1 ngón tay trái bịt kín phía đốc kim.
- + Tiếp tục kéo pít tông ra đến khi thấy hơi chặt tay.
- + Thả tay phải ra, pít tông sẽ bị hút ngược trở lại vị trí cũ.
- + Nếu pít tông không chạy trở lại được có thể do:
 - Gioăng cao su ép quá chặt vào thành thuỷ tinh.
 - Gioăng cao su không kín.
- Đốc kim:
 - + Không được quá mòn.
 - + Lắp vừa kín với kim tiêm.

1.1.2. Kim tiêm.

● Có 3 loại chính:

- Kim ngắn (1,5 cm): dùng để tiêm dưới da.
- Kim vừa (3 cm): dùng để tiêm bắp.
- Kim dài (5 cm): dùng để tiêm ven.



Hình 35.2: Các loại kim tiêm

● Cỡ kim tiêm:

Có nhiều cỡ kim tiêm, ứng với mỗi loại vật nuôi cần chọn cỡ kim tiêm cho phù hợp. Ví dụ:

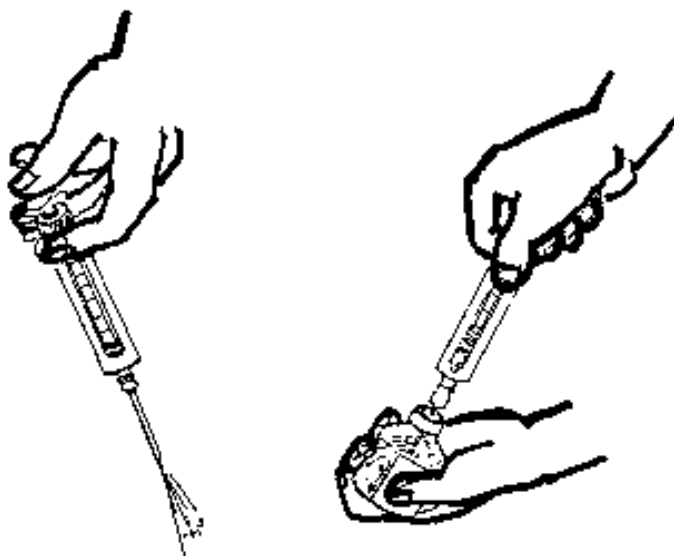
- Kim cỡ 16 để tiêm trâu bò.
- Kim cỡ 10 để tiêm lợn con.
- Kim cỡ 9 để tiêm gia cầm.

1.1.3. Cách dùng.

- Bơm tiêm phải kín, kim tiêm phải đảm bảo vô trùng.
- Lắp kim tiêm vào đốc kim rồi xoay nhẹ cho chặt.

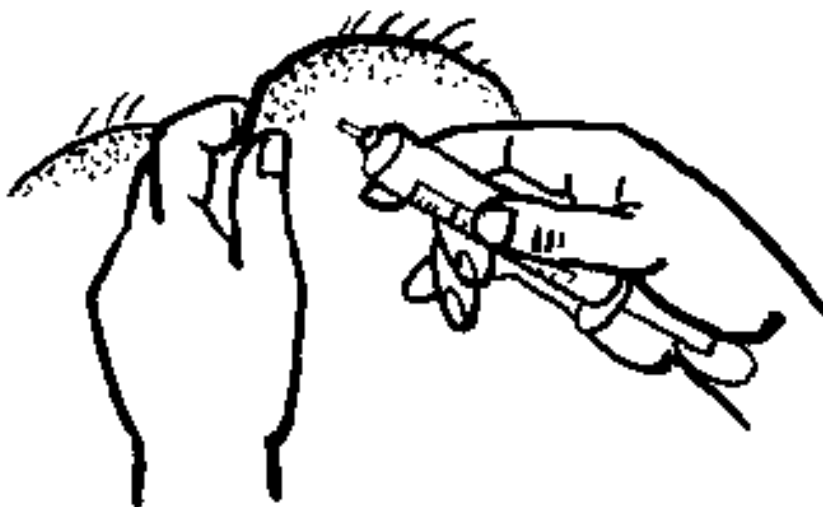
● *Lấy thuốc:*

- Dồn hết không khí trong bơm tiêm ra ngoài.
- Đâm kim qua nút cao su của lọ thuốc.
- Hút đủ lượng thuốc cần dùng rồi rút ra.
- Xịt hết bọt khí (lẫn với thuốc) trong bơm tiêm ra ngoài trước khi tiêm.
- Nên dùng một kim để lấy thuốc riêng và một kim khác để tiêm.

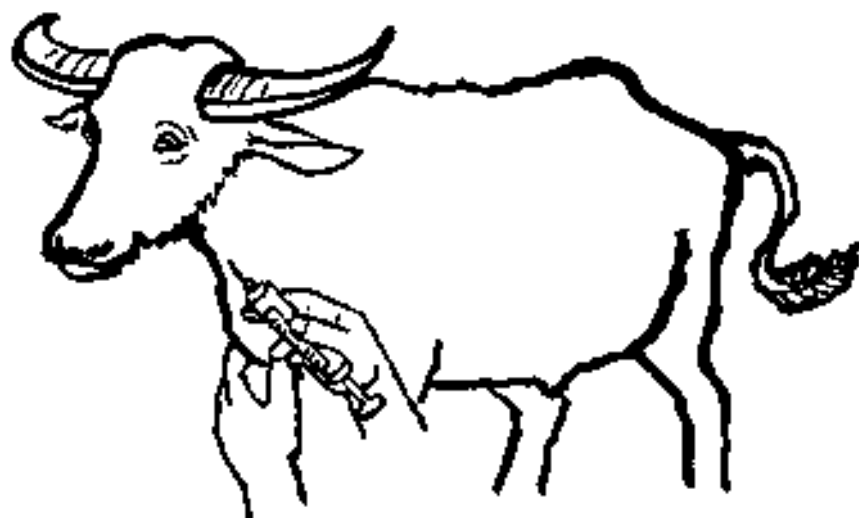


Hình 35.3: Lấy thuốc bằng bơm kim tiêm

● *Cách tiêm:*



Hình 35.4: Cách tiêm dưới da



Hình 35.5: Cách tiêm tĩnh mạch

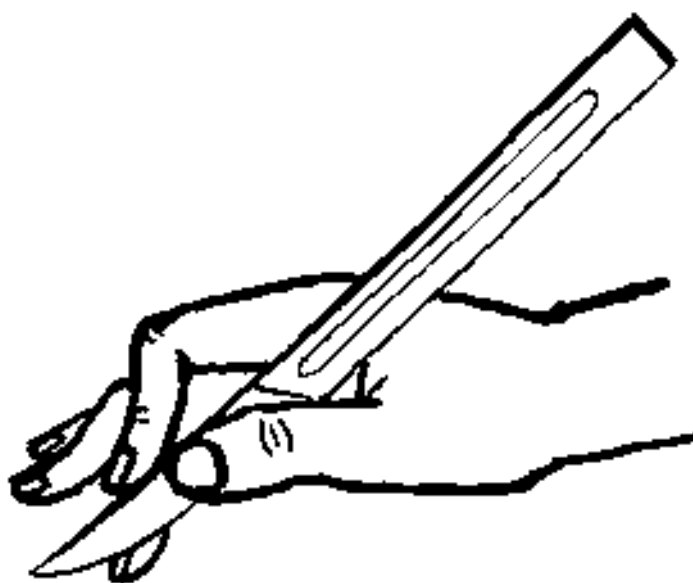
1.2. Dao mổ và kim khâu.

1.2.1. Dao mổ.

- Dùng để tạo vết mổ khi thiến hoạn hoặc các can thiệp thú y khác.
- Chủ yếu có 2 loại là dao mổ cán rời và dao mổ liền cán.
- Nên sử dụng loại dao mổ cán rời vì có thể thay lưỡi dao một cách dễ dàng.

● Cách dùng:

- Lắp lưỡi dao vào cán.
- Lưu ý không chạm vào phần lưỡi dao.



Hình 35.6: Cách cầm dao để cắt tạo vết mổ

1.2.2. Kim khâu.

- Công dụng: Dùng để khâu vết mổ sau thiên hoặc phẫu thuật những vết thương còn mới

- Thường dùng loại kim cong có lỗ để luồn chỉ khâu.

● *Cách khâu:*

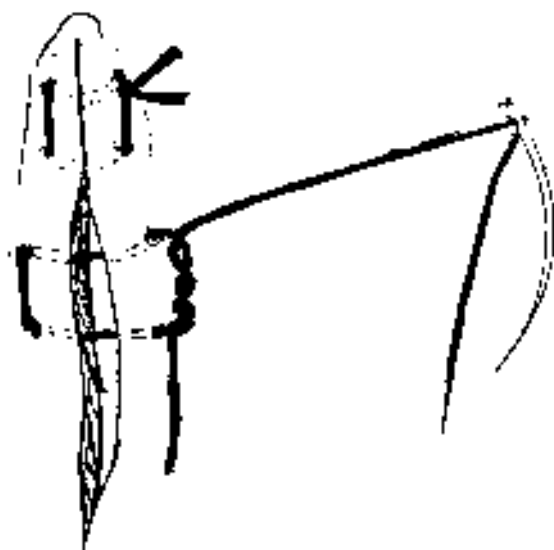
Đối với vết thiên có 2 cách khâu chính:

1. Khâu mũi đơn.

2. Khâu mũi kép.



Hình 35.7: Cách khâu mũi đơn

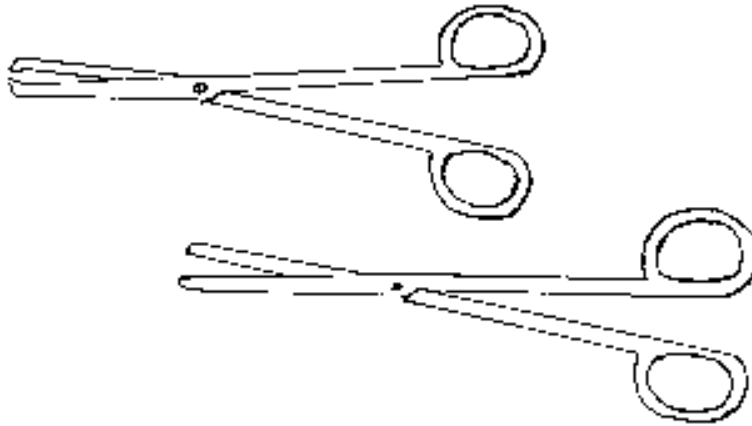


Hình 35.8: Cách khâu mũi kép

1.3. Panh và kéo

1.3.1. Panh.

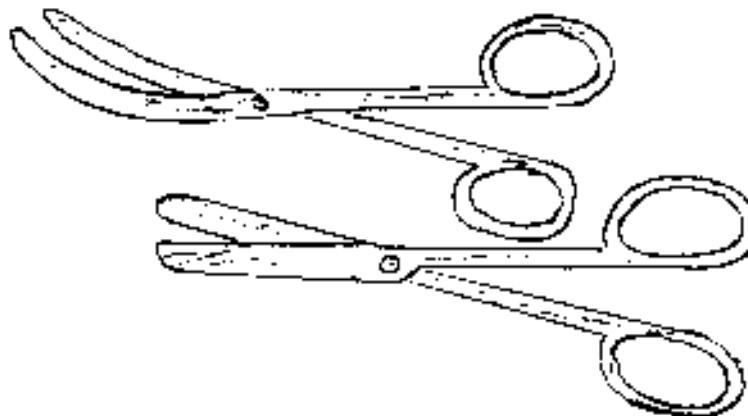
- Dùng để kẹp giữ các vị trí, bộ phận cần cố định khi mổ phẫu thuật, thiên hoạn hoặc khi tháo lắp kim tiêm. Ngoài ra còn dùng để gấp các dị vật hoặc để giữ chỉ khi khâu và thắt nút...
- Thường dùng 2 loại: panh có mấu và panh không mấu.



Hình 35.9: Panh có mấu và panh không mấu

1.3.2. Kéo.

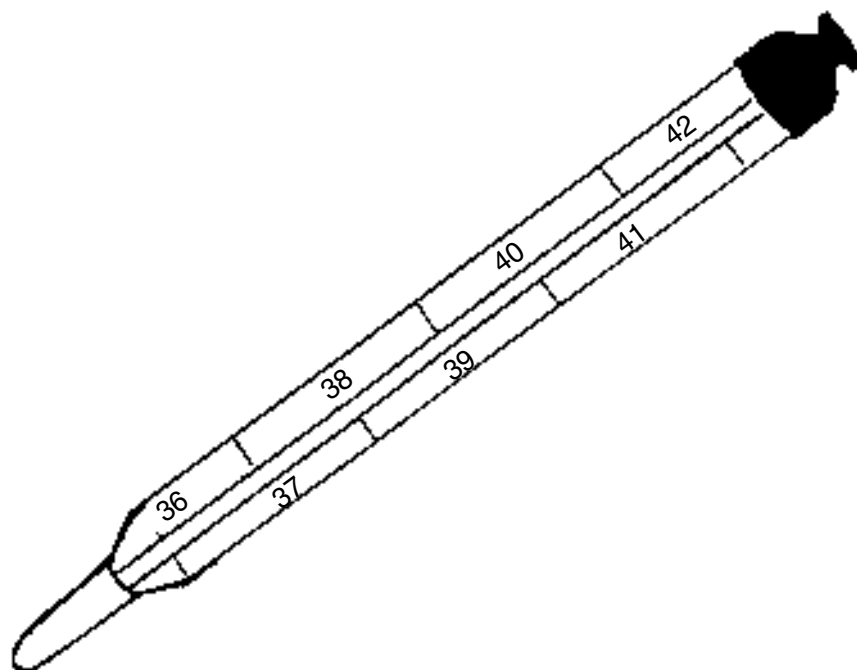
- Dùng để cắt lông vị trí chuẩn bị mổ hoặc thiên để dễ sát trùng, ngoài ra còn dùng để cắt chỉ khâu hoặc tạo vết thương mới khi can thiệp những vết thương đã bị hoại tử hoặc có dòi.
- Thường dùng 2 loại: kéo cong và kéo thẳng.



Hình 35.10: Kéo cong và kéo thẳng

1.4. Nhiệt kế.

Dùng để đo thân nhiệt của gia súc xem con vật có bị sốt không? Thân nhiệt có bị hạ không?



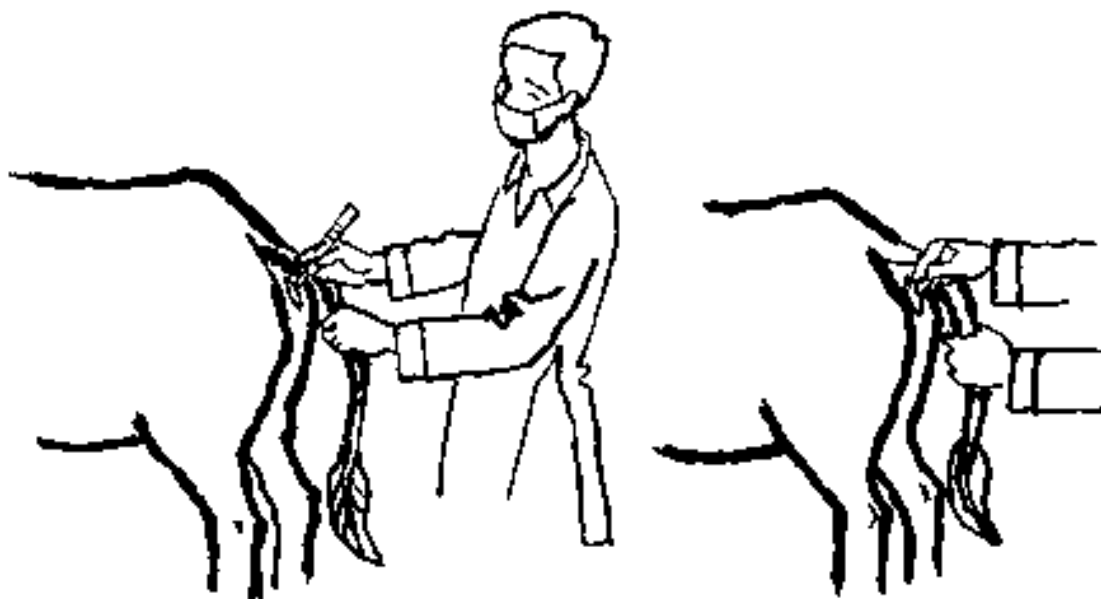
Hình 35.11: Nhiệt kế dùng trong thú y

● **Cách đo thân nhiệt:**

- Trước khi đo phải cầm chắc nhiệt kế, vẩy cho cột thủy ngân xuống hết.
- Bôi chất làm trơn (xà phòng) vào đầu nhỏ của nhiệt kế.
- Tiếp cận con vật và nhẹ nhàng đưa nhiệt kế vào hậu môn.
- Giữ yên nhiệt kế trong hậu môn khoảng 3 phút.
- Lấy ra, lau sơ và đọc kết quả.
- Sau đó rửa sạch nhiệt kế bằng nước xà phòng, rồi sát trùng bằng cồn.

● **Cách đọc kết quả:**

- Cầm chắc nhiệt kế trên tay.
- Nghiêng đi nghiêng lại nhiệt kế để có thể nhìn thấy độ cao của cột thủy ngân.
- Độ cao cột thủy ngân ứng với nhiệt độ trên vạch chính là thân nhiệt của con vật.



Hình 35.12: Đo thân nhiệt của gia súc

2. KHỬ TRÙNG VÀ BẢO QUẢN.

2.1. Khử trùng.

- Phải rửa sạch dụng cụ bằng nước xà phòng và khử trùng ngay sau khi sử dụng.
- Các dụng cụ bằng kim loại, bơm tiêm và kim tiêm có thể đem luộc sôi.

● *Lưu ý:*

- Nên có hộp inox (hoặc xoong riêng) để luộc dụng cụ.
- Kim khâu phải tháo hết chỉ, rửa sạch rồi mới đem luộc.
- Bơm tiêm cần tháo rời để rửa và luộc cho kỹ, khi tháo lắp phải cẩn thận tránh làm rơi vỡ hoặc làm rách gioăng cao su.
- Không luộc, sấy nhiệt kế, tránh làm rơi vỡ, sát trùng nhiệt kế trước và sau khi dùng bằng cồn.



Hình 35.13: Luộc sát trùng dụng cụ

2.2. Bảo quản.

Các dụng cụ thú y sẽ bị han gỉ và hư hỏng nếu không được bảo quản trong điều kiện khô mát và tránh bụi.

- Sau khi luộc hoặc khử trùng xong phải sấy khô rồi cất vào hộp đựng.
- Bảo quản nhiệt kế trong hộp cứng.
- Nên có hộp đựng kim tiêm và lưỡi dao riêng.
- Để nơi khô mát.
- Cần kiểm tra thường xuyên tránh để dụng cụ bị ẩm mốc, han rỉ.

Chuyên đề 36

CÁCH THIẾN GIA SÚC

Chuyên đề 36

Cách thiến gia súc

Mục tiêu:

Giúp cho thú y viên nắm được kỹ thuật thiến lợn đực và trâu bò đực.

Nội dung:

Để đạt được mục tiêu trên, cần tìm hiểu những nội dung sau:

- Mục đích thiến.
- Chuẩn bị dụng cụ.
- Các bước thiến.
- Hộ lý chăm sóc sau thiến.

I. THIẾN LỢN ĐỰC.**1. Mục đích thiến.**

- Lợn đực thường hay đánh nhau nên khi không có ý định giữ làm giống, nếu thiến đi chúng sẽ trở nên hiền lành, dễ nuôi hơn.
- Sau khi thiến, lợn sẽ nhanh béo, chóng được xuất chuồng.
- Khi lợn đực giống hết giai đoạn sử dụng, thiến đi để thịt không hôi.
- Tránh để lợn tự đi phối giống tự nhiên sẽ không có lợi về kinh tế.

2. Tuổi lợn đực khi thiến.

- Lợn đực con từ 2 ngày đến 2 tuần tuổi thiến là tốt nhất.
- Nếu để lợn lớn hơn mới thiến thì sẽ gây chảy máu nhiều và nguy hiểm hơn.

3. Chuẩn bị dụng cụ.

- Dao mổ.
- Kim chỉ khâu.
- Panh, kéo.
- Bông, cồn 70° hoặc 90°, cồn Iod 5 %.
- Kháng sinh bột (Ampicillin...).

☞ Để tránh nhiễm trùng, tất cả dụng cụ (dao mổ, panh, kéo) phải luộc sôi trong 30 phút, sau đó để trong khay sạch.

4. Các bước tiến hành.

Để thuận lợi, cần một người giữ lợn thật chắc (ôm chặt lợn vào người).

Bước 1: Rửa tay và sát trùng bằng cồn 90°.

Bước 2: Sát trùng búi dái bằng cồn Iod 5% hoặc cồn Iod + Oxy già.

Bước 3: Dồn dịch hoàn về đáy búi rồi cầm chắc dịch hoàn trong tay.

Bước 4: Dùng dao rạch riêng từng dịch hoàn. Rạch da rồi đến phần bao dịch hoàn. Rạch dọc từ trên xuống phía đáy búi, dịch hoàn sẽ bật ra.

Bước 5: Dùng panh kẹp chặt phía trên thủng dịch hoàn rồi xoắn đứt dịch hoàn.

Bước 6: Nhét kháng sinh bột.

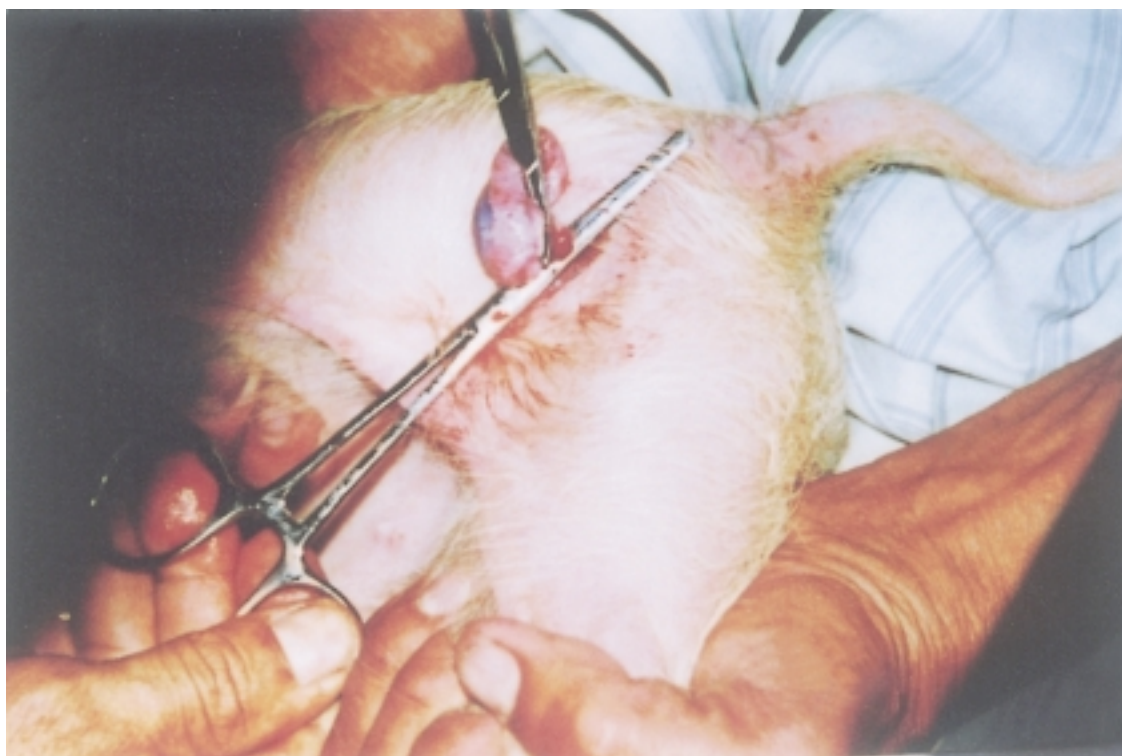
Bước 7: Làm tương tự để lấy nốt dịch hoàn kia.

Bước 8: Khâu lại: dùng chỉ ni-lon để khâu vết mổ là tốt nhất. Khâu từ 1-2 mũi. Mỗi mũi khâu thắt 3 lần (lần đầu phải quấn 2 vòng rồi mới thắt, 2 lần sau chỉ quấn 1 vòng rồi thắt).

☞ *Nếu lợn đực quá 2 tuần tuổi, sau khi kẹp panh vào thủng dịch hoàn, dùng kim khâu đâm xuyên qua thủng dịch hoàn phía trên panh kẹp, rồi thắt chặt chỉ trước khi xoắn đứt dịch hoàn để tránh chảy máu.*

5. Hệ lý chăm sóc.

- Giữ chuồng trại luôn sạch sẽ.
- Tránh để vết thương tiếp xúc với phân, đề phòng nhiễm Uốn ván.
- Hàng ngày quan sát vết thối xem có bị nhiễm trùng không, nếu có phải xử lý và điều trị ngay.
- Cắt chỉ sau 7-10 ngày.



Ảnh 36.1: Thiến lợn đực

II. THIẾN TRÂU BÒ ĐỤC.

1. Mục đích.

- Giảm tính hung dữ.
- Dễ chăn dắt, cày kéo.
- Vỗ béo dễ thịt.

2. Tuổi thiến (năm).

Mục đích thiến	Trâu	Bò
Để cày kéo	3 năm	2 năm
Vỗ béo	1,5 năm	1 năm

3. Chuẩn bị.

- Kim chuyên dụng.
- Cố định chắc chắn gia súc.

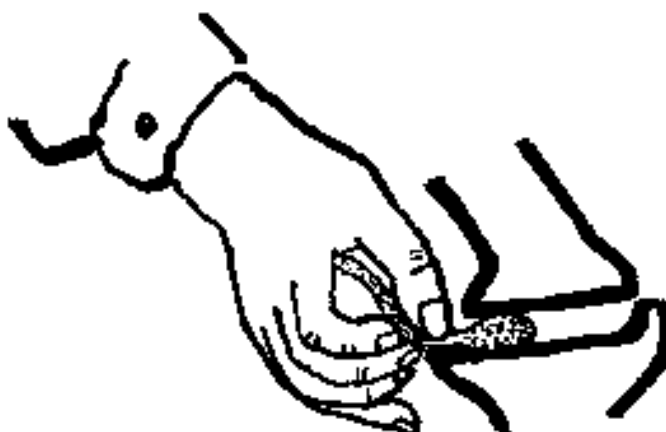
4. Cách thiến trâu bò đực không chảy máu.

Bước 1: Chọn vị trí đúng ở phía sau con vật.

Bước 2: Túm một bên dịch hoàn, dồn về phía đáy bìu.

Bước 3: Dùng các ngón tay dồn thùng dịch hoàn ra sát mép da ngoài bìu. Trong suốt thời gian này phải luôn túm giữ chặt thùng dịch hoàn.

Bước 4: Tay kia dồn đặt thùng dịch hoàn vào trong hàm ngậm của kim (nên có người hỗ trợ thì thuận lợi hơn). Sau khi khớp kim, cần kiểm tra xem thùng dịch hoàn có nằm hẳn trong hàm ngậm của kim không?



Hình 36.1: Cách dồn thùng dịch hoàn ra mép nếp da bìu và đặt kim vào vị trí thiến

Bước 5: Khớp kim (nấc 1). Nếu thao tác một mình thì tì cán kim lên đùi và khớp kim bằng một tay.

Bước 5: Khép chặt kim (nấc 2) trong ít nhất 1 phút.

Bước 6: Mở kim, kiểm tra lại xem thùng dịch hoàn đã bị dập nát hẳn chưa.

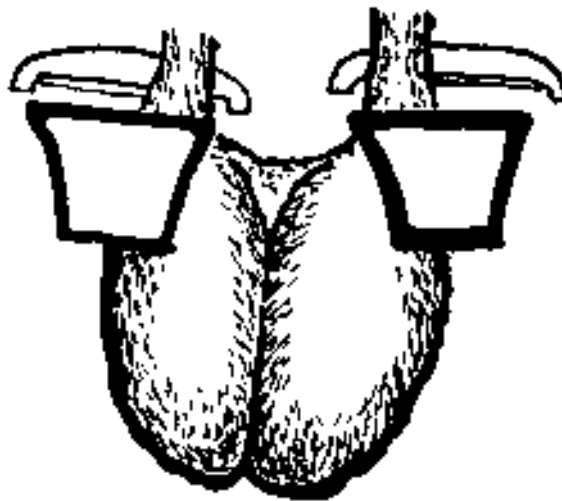
Bước 7: Làm lại như vậy với thùng dịch hoàn kia nhưng ở vị trí lệch với lần trước khoảng 1,5 cm để tránh hoại tử búi.

5. Kiểm tra kết quả.

Sau khi thiến 4-6 tuần, nếu thấy dịch hoàn hơi teo lại và cứng là đạt hiệu quả tốt.



Hình 36.2: Vị trí đúng và thao tác thiến trâu bò đực khi không có người khác hỗ trợ



Hình 36.3: Vị trí đặt kim ở hai bên búi để thiến trâu bò đực

